

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY  
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BA TƠ**

*Ba Tơ, tháng 9 năm 2021*

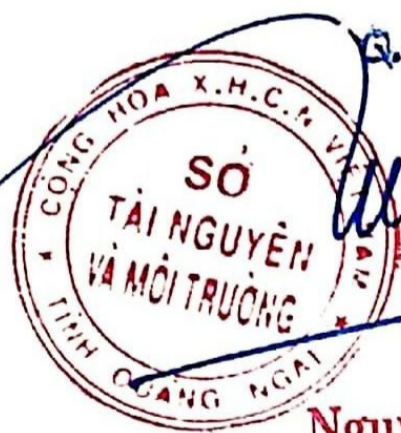
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA  
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
HUYỆN BA TÔ**

Ngày ..../.. tháng .../.. năm 2021

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**Q. GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đức Trung**

Ngày ..../.. tháng 9 năm 2021

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BA TÔ  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Xuân Vinh**

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết của dự án**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Do vậy, việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 54 quy định “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”. Luật Đất đai năm 2013 (Chương IV) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng, gây áp lực lớn lên việc sử dụng nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chông chéo gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được xây dựng nhằm cụ thể hóa các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trước đây Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ đã tiến hành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ đến năm 2020. Để có căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ba Tơ nhằm sử dụng quỹ đất đai phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đầy đủ hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất thì việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ là rất cần thiết.

## **2. Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất:**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, nhằm nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện Ba Tơ trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung, đảm bảo không bị chông chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả, từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cụ thể hóa một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

## **3. Căn cứ pháp lý thực hiện:**

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 – 2020;
- Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;



Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND nhân tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 4745/UBND-NNTN ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 trong khi Quy hoạch tỉnh chưa phê duyệt;

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐB ngày 22/10/2020 Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

- Chương trình hành động của tỉnh ủy số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

- Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

- Văn bản số 2874/UBND-NNTN ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chỉ tiêu sử dụng đất để lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 03/4/2019 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu trung tâm thị trấn Ba Tơ;

- Quyết định số 1613/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND huyện Ba Tơ về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu trung tâm đô thị mới Ba Vì;

- Công văn số 295/UBND ngày 09/3/2021 của UBND huyện về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1078/QĐ-UBND ngày 24/03/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tơ, giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND huyện Ba Tơ về việc công khai tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân

và cộng đồng dân cư về Quy hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tơ, giai đoạn 2021-2030;

Thông báo thẩm định số 3974/TBTD-STNMT ngày 23/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ba Tơ về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ.

#### **4. Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ:**

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
- Nghị quyết đại hội Đảng Bộ huyện Ba Tơ;
- Số liệu thống kê đất đai huyện Ba Tơ qua các năm;
- Báo cáo tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội và an ninh quốc phòng huyện Ba Tơ qua các năm;
- Bản đồ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm thị trấn Ba Tơ;
- Bản đồ quy hoạch xây dựng vùng huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi;
- Bản đồ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm đô thị mới Ba Vì;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ba Tơ;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Ba Tơ;
- Số liệu thống kê đất năm 2020 huyện Ba Tơ;
- Niên giám thống kê năm 2019 huyện Ba Tơ;
- Bản đồ địa chính, bản đồ đất lâm nghiệp các tỷ lệ đã được đo vẽ qua các năm ở các xã;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

#### **5. Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

Báo cáo gồm các mục sau:

- I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội;
- II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai;
- III: Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

- IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất;
- V: Giải pháp thực hiện;
- Kết luận và kiến nghị;
- Biểu số liệu.



## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

##### **1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Ba Tơ là một huyện miền núi, nằm về phía Tây Nam tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 60 km, được giới hạn trong tọa độ địa lý từ  $14^{\circ}31'54''$  đến  $14^{\circ}53'54''$  vĩ độ Bắc và  $108^{\circ}28'50''$  đến  $108^{\circ}53'50''$  kinh độ Đông.

- Phía Đông giáp: Thị xã Đức Phổ.
- Phía Tây giáp: Huyện Kon Plong - tỉnh Kon Tum.
- Phía Nam giáp: Huyện K'Bang - tỉnh Gia Lai và huyện An Lão - tỉnh Bình Định.
- Phía Bắc giáp: Huyện Sơn Hà, huyện Nghĩa Hành và huyện Minh Long.

###### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Huyện Ba Tơ là huyện miền núi nằm ở sườn phía Đông dãy Trường Sơn, có độ cao giảm dần từ Tây sang Đông, cao nhất 1.382m (Đỉnh NgoKMol giáp tỉnh Kon Tum); thấp nhất khoảng 80m thuộc triền sông Liên ở phía Đông huyện.

Ba Tơ có nhiều đỉnh núi cao từ 400m đến 1000m được chia cắt bởi một mạng lưới sông suối dày đặc tạo nên một nền địa hình núi, đồi bát úp đặc trưng, phức tạp, độ dốc lớn (từ  $15^{\circ}$  –  $40^{\circ}$ ) và đột biến nên theo thời gian sự xói mòn, rửa trôi tương đối lớn. Tại các triền sông lớn (Sông Re, Sông Liên) hình thành vùng đất bằng ven sông, địa hình tương đối bằng phẳng, chênh lệch độ cao không nhiều. Đây là đất canh tác lâu đời của người dân địa phương.

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).*

###### **1.1.3. Khí hậu**

Mang đặc thù khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng duyên hải Nam Trung Bộ và bị chi phối bởi điều kiện địa hình phía Đông dãy Trường Sơn với những đặc trưng chủ yếu: Nóng ẩm, nhiệt độ cao, ánh sáng nhiều, lượng mưa khá lớn.

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là  $26^{\circ}\text{C}$ , tháng lạnh nhất trong năm  $18^{\circ}\text{C}$ , nóng nhất  $35^{\circ}\text{C}$ .
- Chế độ nắng nhiều trung bình 6,6 giờ/ngày.
- Lượng mưa trung bình năm là 3.175 mm, cao hơn nhiều so với lượng mưa trung bình của tỉnh (2.066 mm) và phân bố không đồng đều trong năm. Mùa

mưa từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 70 - 75% tổng lượng mưa năm. Mưa lớn tập trung vào tháng 10 - 11, lượng mưa chiếm tới 50% tổng lượng mưa cả năm.

- Mùa khô từ tháng 3 đến tháng 8, lượng mưa chiếm khoảng 25 -30%. Đặc điểm những tháng ít mưa, các sông suối thường bị cạn kiệt nước, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Địa hình vùng núi Ba Tơ tạo nên mạng lưới sông suối khá dày đặc phân bố đều trên khắp vùng lãnh thổ.

Hệ thống sông suối thường ngắn, độ dốc dòng chảy lớn, nước lũ dồn về nhanh nên hay có lũ quét. Trong mùa khô dòng chảy nhỏ, gây khô hạn.

Các sông chính trong huyện là Sông Liên, Sông Re, Sông Tô, ... Hướng chảy của các sông từ Tây sang Đông, riêng sông Re chảy theo hướng Nam - Bắc. Phần lớn dân cư tập trung sinh sống và canh tác dọc theo các con sông chính này.

Lượng dòng chảy năm trên địa bàn huyện Ba Tơ tuy lớn nhưng phân bố không đồng đều giữa các tháng vào mùa mưa trong năm cũng như giữa năm này với năm khác.

Trong năm, lượng dòng chảy chỉ tập trung chủ yếu vào mùa mưa lũ (*chiếm 60-70% lượng dòng chảy cả năm*), còn vào mùa khô lượng dòng chảy ở đây rất hạn chế.

Lượng dòng chảy lớn nhất vào tháng 10, chiếm 25 - 30% lượng dòng chảy cả năm và tháng có lượng dòng chảy nhỏ là tháng 4 và tháng 5, chiếm 25 - 35% lượng dòng chảy cả năm.

Sông suối không mang ý nghĩa về giao thông đường thủy, nhưng hệ thống sông suối của huyện lại là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho cây trồng và phục vụ dân sinh.

### **1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Theo kết quả điều tra xây dựng bản đồ đất thuộc hệ thống phân loại FAO-UNESCO (thành lập năm 1998), đất huyện Ba Tơ được chia làm 3 nhóm đất chính:

a/ Nhóm đất phù sa: Diện tích 6.217,72 ha, được chia thành 3 nhóm đất phụ:

- Đơn vị đất phù sa trung tính ít chua: Diện tích 2.857,04 ha, phân bố ở các xã Ba Cung, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Dinh, Ba Tô và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa chua: Diện tích 1.221,78 ha, phân bố thường nằm xa sông, xen kẽ với các đơn vị đất phù sa khác thuộc các xã Ba Cung, Ba Động, Ba

Thành, Ba Vinh, Ba Điền, Ba Khâm, Ba Lê, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Vì, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất phù sa đốm ri: Với diện tích 2.138,90 ha, thường phân bố ở xa sông trên địa bàn thị trấn Ba Tơ, các xã Ba Cung, Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Xa, Ba Vì, Ba Tiêu và Ba Ngạc.

b/ Nhóm đất xám: Diện tích 105.553,52 ha, đây là loại đất chiếm tỷ lệ lớn nhất của huyện Ba Tơ, phân bố trên các địa hình núi cao, dốc ở hầu hết các xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám bạc màu: Với diện tích 295,56 ha, phân bố chủ yếu ở xã Ba Liên.

- Đơn vị đất xám kết von: Với diện tích 42,42 ha.

- Đơn vị đất xám đá lẫn: Đất xám đá lẫn có diện tích 7.705,40 ha, phân bố ở các xã Ba Vinh, Ba Điền, Ba Lê, Ba Bích, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Nam, Ba Xa, Ba Tiêu, Ba Ngạc và thị trấn Ba Tơ.

- Đơn vị đất xám Ferralit: Đất xám Ferralit có diện tích 70.720,86 ha được phân bố trên địa bàn toàn huyện ở tất cả 20 xã, thị trấn.

- Đơn vị đất xám mùn: Đất xám mùn có diện tích 26.789,48 ha, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn trừ xã Ba Điền.

c/ Nhóm đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá

Diện tích 1.898,28 ha, chủ yếu ở xã Ba Trang, tại những nơi thảm thực vật bị phá hủy một cách nghiêm trọng. Do độ dày tầng đất mỏng và một số khu vực địa hình lại dốc nên việc khai thác sử dụng đất này bị hạn chế lớn. Để ngăn chặn sự xói mòn và phục hồi độ phì nhiêu của đất chỉ nên dùng mô hình nông lâm kết hợp, lấy cây lâm nghiệp làm mục tiêu chính lâu dài, cây nông nghiệp là phụ. Chú trọng cây nông nghiệp như các loại đậu, đỗ để cải thiện độ phì nhiêu, tăng độ che phủ chống xói mòn và giữ ẩm cho đất.

*(Nguồn: Quy hoạch sản xuất nông – lâm – ngư nghiệp và bố trí dân cư trên địa bàn huyện Ba Tơ giai đoạn 2009-2020).*

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước, mặt khác nước có thể gây tai họa cho con người và môi trường.

a/ Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của huyện Ba Tơ được cung cấp chủ yếu bởi hệ thống sông Liên, sông Re, sông Tô ... và hệ thống các công trình đập, hồ chứa,....

- Sông Liên chảy theo hướng Tây – Đông, thượng nguồn của sông qua các xã Ba Nam, Ba Lễ, Ba Bích gặp sông Tô tại Thị Trấn Ba Tơ và qua xã Ba Cung, Ba Thành gặp sông Nê về Ba Động.

+ Sông Tô là một nhánh của Sông Liên chảy qua xã Ba Dinh hợp thủy với sông Liên tại thị trấn Ba Tơ.

+ Sông Nê chảy qua xã Ba Điền - Ba Vinh hợp thủy với sông Liên tại xã Ba Thành.

- Sông Liên cung cấp nước cho 70% diện tích đất toàn huyện Ba Tơ và các nhánh của nó.

- Sông Re cung cấp nước cho 30% diện tích đất nông nghiệp, sông chảy theo hướng Nam - Bắc. Thượng nguồn sông qua các xã Ba Xa, Ba Vì, Ba Tiêu, Ba Ngạc chảy về xã Sơn Ba – huyện Sơn Hà.

- Sông Ba Liên: Chảy qua xã Ba Liên theo hướng Nam - Bắc đổ xuống sông Trà Câu (thị xã Đức Phổ). Sông gồm các nhánh suối hợp thành: Suối Nước Xuối, suối Nước Ro, suối Nước No, suối Nước Vót.

Nhìn chung nguồn nước mặt được tạo nên bởi hệ thống sông suối tại huyện Ba Tơ rất dồi dào thuận tiện cho việc xây dựng hồ đập để tưới tiêu cho các vùng canh tác trồng cây lương thực và phục vụ sinh hoạt.

#### b/ Nguồn nước ngầm

Ba Tơ là nơi có nguồn nước khá phong phú, mực nước ngầm khá cao, thuận tiện cho việc đào giếng lấy nước sạch phục vụ sinh hoạt của đồng bào trong vùng. Hiện nay đang được khai thác ở quy mô nhỏ, chưa khai thác phục vụ nông nghiệp và các mục đích kinh tế khác còn hạn chế.

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).*

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Cho đến nay, vẫn chưa có đánh giá một cách đầy đủ về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh nói chung và địa bàn huyện Ba Tơ nói riêng. Do vậy, chưa có tư liệu để phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về hệ động, thực vật rừng của huyện. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, đánh giá tính đa dạng sinh học sơ bộ khái quát như sau:

#### a/ Thảm thực vật

Mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có độ ẩm cao, bức xạ nhiệt đầy đủ là điều kiện thuận lợi để các cây nhiệt đới phát triển thành nhiều kiểu rừng có ưu thế rõ rệt. Tuy nhiên, vì bị tàn phá mạnh đã làm mất đi tính tự nhiên của thảm thực vật nhiệt đới nhiều tầng; nhiều loại cây quý bị giảm đáng kể về số lượng lẫn chất lượng.

Thực vật rừng có các loại cây có giá trị kinh tế như: Gõ Bông Lau, Sơn Huyết, Gò Chi, Chò Nâu, Huỳnh Đàn, Giỏi, Giẻ Cau, Giẻ Đỏ, ...; nhóm có giá trị dược liệu quý như Sa Nhân, Trầm Hương, Hà Thủ Ô, ...; số lượng còn lại không được đánh giá cụ thể để có kế hoạch bảo vệ và phát triển.

#### b/ Hệ động vật rừng

Do yếu tố địa hình phức tạp và thảm thực vật ở đây đa dạng, tương đối phát triển nên còn có nhiều động vật hoang dã sinh sống và được chia thành 2 nhóm: Nhóm thú có giá trị kinh tế (gồm: Lợn rừng, nai, hoẵng, nhím), nhóm thú có giá trị dược liệu (gồm: Tê tê, khỉ, cây hương). Về chim, nhóm có giá trị kinh tế gồm: Gà rừng, gà gô, cu gáy; nhóm chim cảnh có: vẹt đầu hồng, vẹt ngực đỏ .... Tuy nhiên, việc săn bắt thường xảy ra nên động vật cũng giảm dần về số lượng, chủng loại.

Tóm lại, sự đa dạng về sinh học, trong đó có động, thực vật rừng ở huyện Ba Tơ là nguồn tài nguyên vô cùng quan trọng không những của huyện, tỉnh mà còn của cả nước, cần được bảo vệ nhằm bảo tồn được nguồn gen quý hiếm, cân bằng môi trường sinh thái theo kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của tỉnh và cả nước.

### **1.2.4. Tài nguyên khoáng sản và khoáng sản làm vật liệu xây dựng**

#### a/ Tài nguyên khoáng sản

Theo đặc điểm cấu tạo địa chất và sinh khoáng, trên địa bàn huyện Ba Tơ có tiềm năng khoáng sản khá phong phú. Có nhiều loại khoáng sản gồm: Các kim loại như đồng, vàng, antimon, nhóm phi kim loại như Fenspat. Tuy nhiên các loại khoáng sản này hầu hết chưa được đưa vào khai thác và chế biến theo quy mô công nghiệp mà còn ở dạng tìm kiếm, thăm dò và khai thác thủ công, quy mô nhỏ, bao gồm các loại khoáng sản sau:

##### - Vàng:

+ Có 2 điểm quặng vàng Ba Lễ, Ba Xa. Đây là loại quặng vàng trong đá phiến lục. Khoáng hóa trong tập đá phiến lục dày 40m, kéo dài gần 1km ở xã Ba Xa.

+ Điểm quặng vàng Đồng Dinh - xã Ba Dinh: Là kiểu đới Thạch Anh - sunfua vàng, phân bố dọc tiếp xúc của granit phức hệ Đèo Cả với các đá biến chất hệ tầng sông Re.

##### - Antimon:

Hiện chỉ mới phát hiện được 1 điểm quặng ở Vân Tích, xã Ba Động.

- Đồng: Phát hiện được điểm quặng đồng ở Con So - xã Ba Bích. Phân bố trong vùng đá biến chất hệ tầng Kannac.

- Fenspat: Ở huyện Ba Tơ fenspat phân bố ở phía Nam của huyện. Fenspat là nguyên liệu chủ yếu để làm sứ, phiến lát, gốm chịu axit, men tráng. Với đặc điểm địa hình và địa chất hiện tại thì khai thác lộ thiên là hiệu quả nhất.

b/ Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Đá chẻ: Là nguyên liệu phân bố nhiều ở Ba Tơ, tập trung chủ yếu ở xã Ba Động và khu vực thị trấn.

- Đá ốp lát: Khu vực xã Ba Dinh, Ba Bích, Ba Trang cần được nghiên cứu đối với loại đá granosienit biotit-hoblen dạng pocfia giàu Fenspat kali màu hồng thuộc phức hệ Đèo Cả.

- Đất sét để sản xuất gạch ngói trữ lượng lớn, phân bố rải đều trong huyện.

- Sỏi, cát xây dựng: Phân bố dọc trung lưu các con sông, suối.

*(Nguồn: Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ba Tơ giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025)*

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Ba Tơ là cái nôi của cách mạng tỉnh Quảng Ngãi, là nơi giàu truyền thống cách mạng; nơi đây còn lưu giữ các di tích lịch sử văn hóa cách mạng tiêu biểu cho quá trình đấu tranh bền bỉ, hy sinh oanh liệt dựng nước và chống giặc ngoại xâm của nhân dân ta như: quần thể các di tích khởi nghĩa Ba Tơ thuộc thị trấn Ba Tơ và xã Ba Vinh đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia. Di tích cấp tỉnh gồm di tích chiến thắng Đá Bàn, di tích chiến thắng Giá Vực, di tích chiến thắng Trà Nô, di tích Suối Loa, di tích thắng cảnh thác nước Trinh, di tích núi Cao Muôn ...

Phát huy truyền thống cách mạng, nhân dân trong huyện đang chuyển mình hòa nhập vào sự đổi mới chung. Trong tương lai Ba Tơ không còn là huyện đói nghèo, du canh du cư, phá rừng làm nương rẫy. Đất đai của huyện sẽ có sự thay đổi cơ bản trong cơ cấu sử dụng, người dân Ba Tơ biết sử dụng đất có hiệu quả và hợp lý hơn, khai thác mọi nguồn lực sẵn có để xây dựng quê hương giàu mạnh trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

### **1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

a/ Môi trường không khí: Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí tại huyện Ba Tơ vẫn còn tương đối sạch. Môi trường không khí các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chưa bị ô nhiễm bởi các khí độc ( $CO$ ,  $SO_x$ ,  $NO_x$  ...). Các nguồn thải vào môi trường không khí từ các cơ sở sản xuất mang tính cục bộ, các giá trị đo được đều thấp, do đó mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí thấp, không đáng kể.

b/ Môi trường nước

- Nước ngầm: Qua khảo sát nước ngầm tầng nông và tầng sâu cho thấy hàm lượng các chất ô nhiễm và hàm lượng khoáng chất nằm trong giới hạn cho phép.

- Nước mặt: Nhìn chung chất lượng nguồn nước của các sông suối đảm bảo vệ sinh môi trường. Tuy nhiên một số hoạt động công nghiệp, làng nghề (*dệt thổ*



*cảm của đồng bào dân tộc*) và nước thải phát sinh ra trong hoạt động khám, chữa bệnh của các cơ sở y tế, bao gồm: nước thải sinh hoạt của bệnh nhân, cán bộ nhân viên y tế, nước rửa các dụng cụ bệnh viện .... nước thải này chứa nhiều loại vi khuẩn gây bệnh, nhiều kim loại, chất phóng xạ và nhiều loại dung môi hữu cơ khác cũng thải vào nguồn nước mặt. Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt của dân cư thải ra ven sông suối cũng là vấn đề cần quan tâm.

c/ Môi trường nông nghiệp và nông thôn

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ xen lẫn với các hoạt động nông nghiệp nông thôn. Một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhường chỗ cho các cụm công nghiệp, làng nghề, các tuyến giao thông vận tải và các công trình cơ sở hạ tầng. Môi trường khu vực nông thôn có ảnh hưởng và có thể bị ô nhiễm, xuống cấp về chất lượng.

d/ Môi trường khu vực đô thị và sản xuất công nghiệp

Do ngành công nghiệp của huyện chưa phát triển, phần lớn là các hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ phục vụ tại chỗ như khai thác đá xây dựng, cát sạn các loại, chế biến lâm sản,... sử dụng công nghệ lạc hậu, lượng nguyên vật liệu hao hụt nhiều dễ gây ô nhiễm môi trường. Phụ thuộc vào diện tích đất công nghiệp và loại hình công nghiệp trong đô thị, các tác động chính tới môi trường bởi hoạt động công nghiệp là tích tụ các hóa chất độc, kim loại nặng, làm chua hóa, chai cứng đất, ... Ngoài ra, các hoạt động khác của đô thị như sinh hoạt, du lịch, xây dựng, bệnh viện,... Với các chất thải, nước thải chưa được thu gom và xử lý tập trung cũng là nguyên nhân gây ra ô nhiễm.

e/ Vấn đề suy thoái tài nguyên rừng và môi trường đất

Tình trạng khai thác làm nương rẫy và cháy rừng vẫn còn diễn ra. Rừng tự nhiên bị phá ở nhiều vị trí, trong đó có rừng phòng hộ xung yếu, diện tích rừng trồng chưa đạt hiệu quả bảo vệ môi trường. Dẫn đến hiện tượng xói mòn, rửa trôi đất đai ngày càng xảy ra mạnh mẽ, đặc biệt đối với khu vực đất dốc, lượng mưa lớn tập trung.

## **II THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.**

Tổng giá trị sản xuất (*giá so sánh năm 2010*): 811,920 tỷ đồng, đạt 49% kế hoạch, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó:

- Nông nghiệp: 518 tỷ đồng, đạt 57,1% KH, tăng 7,95% so với cùng kỳ năm 2020;

- Công nghiệp - xây dựng: 171,4 tỷ đồng, đạt 34,2% KH, tăng 7,76% so với cùng kỳ năm 2020;

- Thương mại - dịch vụ: 122,55 tỷ đồng, đạt 49% KH, tăng 9,86% so với cùng kỳ năm 2020;

*(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm)*

## **2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành , lĩnh vực**

### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Trong những năm qua mặc dù thời tiết diễn biến thất thường và dịch bệnh gia súc đe dọa ảnh hưởng tới sản xuất nông lâm nghiệp, song giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn giữ được nhịp độ tăng dần. Các hoạt động chính của sản xuất nông nghiệp như sau:

\* Ngành nông nghiệp:

Tổng sản lượng lương thực có hạt vụ Đông Xuân 2020 -2021 là 18.336,1 tấn, đạt 61,46 % kế hoạch tỉnh và huyện giao, tăng 1.800,2 tấn so với vụ Đông Xuân 2019 -2020, trong đó, sản lượng lúa 18.015,99 tấn, đạt 60,4% KH tỉnh và huyện giao, sản lượng ngô 320,07 tấn , đạt 90,2% KH tỉnh giao và 56,2% KH huyện giao. Các loại cây hoa màu không đạt so với kế hoạch đề ra do người dân chưa triển khai gieo trồng theo mùa vụ. Chưa thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trong vụ Đông Xuân 2020 -2021.

Về sản xuất vụ Hè Thu: Tổng diện tích lúa gieo sạ tính đến ngày 18/5/2021 là 2.096,45 ha, đạt 82,21% kế hoạch vụ, chưa tổ chức gieo trồng hết diện tích cây hoa màu do thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài.

- Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh phát sinh đã gây thiệt hại cho ngành chăn nuôi: trên địa bàn huyện có 104 con trâu, bò chết do đợt rét, không khí lạnh tăng cường, xảy ra 07 ổ dịch tả lợn Châu phi tại 6 xã, thị trấn/11 hộ chăn nuôi với tổng số lượng gia súc mắc bệnh và tiêu hủy là 151 con.

Tổng đàn giá súc trên địa bàn huyện ước tính 149.270 con, đạt 70,7% KH huyện giao, trong đó: Đàn trâu: ước tính 27.515 con, giảm 862 con so với cùng kỳ năm trước, đàn bò: Ước tính 5.040 con, giảm 80 con so với cùng kỳ năm trước, tỷ trọng bò lai đạt 67%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 2.092 tấn, đạt 78,06% KH tỉnh giao và 59,8% KH huyện giao. Đã thực hiện xong công tác triển khai “Tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi” đợt I năm 2021 trên địa bàn huyện.

\* Ngành lâm nghiệp:

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, chỉ đạo tổ chức tuần tra, kiểm tra, truy quét và kiểm tra các cơ sở chế biến lâm sản, từ đầu năm đến nay, đã bắt giữ 18 vụ/09 đối tượng/27.821 m<sup>3</sup> gỗ các loại, 22.990

m<sup>2</sup> rừng tự nhiên bị phá trái pháp luật. Chỉ đạo tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

Diện tích trồng rừng tập trung trên địa bàn huyện tính đến ngày 20/5/2021 ước đạt: 3.980,26 ha, đạt 44,72% kế hoạch, số lượng cây phân tán được trồng ước đạt: 225.000 cây, đạt 37,5% kế hoạch, diện tích khai thác rừng trồng sản xuất ước đạt 3.893,25 ha, đạt 44,44% kế hoạch, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 467.190 m<sup>3</sup>, đạt 46,76% kế hoạch.

\* Ngành thủy sản:

Tổ chức nuôi cá nước ngọt trong các ao, hồ của các hộ gia đình, cá nhân và tổ hợp tác ước đạt là 229,58 ha và nuôi cá lồng là 200 m<sup>3</sup>.

### **2.2.2. Khu vực kinh tế Công nghiệp - xây dựng**

Khu vực kinh tế công nghiệp đang phát triển cả về quy mô và chất lượng, các cơ sở công nghiệp đã mạnh dạn đầu tư đổi mới hệ thống máy móc, trang thiết bị sản xuất hiện đại theo hướng thân thiện với môi trường, dần tạo nên tính bền vững trong sản xuất, kinh doanh. Giá trị sản xuất các sản phẩm công nghiệp thực hiện đều tăng so với cùng kỳ năm trước, các doanh nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, sản phẩm chủ yếu là dăm gỗ.

### **2.2.3. Khu vực Thương mại - Dịch vụ**

Đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm cho người tiêu dùng. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường, đảm bảo việc bình ổn giá cả thị trường cũng như chất lượng hàng hóa sử dụng trên địa bàn huyện, tổ chức đưa hàng hóa phục vụ nông thôn, vùng sâu, vùng xa, bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 278.500 triệu đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, tổ chức kiểm tra chất lượng hàng hóa, chống hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại, vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh 6 tháng đầu năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm)*

## **2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

### **2.3.1. Dân số**

Dân số trung bình 60.00 người, Mật độ dân cư toàn huyện 52 người/km<sup>2</sup>, đa số sống tập trung tại thị trấn Ba Tơ và xã Ba Vì, Ba Động.

Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn, đa số tập trung với mật độ cao tại Thị trấn Ba Tơ và khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

### **2.3.2. Lao động - việc làm và thu nhập**

Tổng số lao động đang làm việc 35.128 người trong độ tuổi, chiếm 59,34% tổng dân số.

Trong công cuộc đổi mới, đời sống của nhân dân đang dần được nâng cao, những nhu cầu về ăn, mặc, học hành, khám chữa bệnh được đáp ứng ngày càng tốt hơn. Thu nhập bình quân đầu người khoảng 22,2 triệu đồng/người/năm (theo giá so sánh năm 2010); 29,4 triệu/người/năm (theo giá hiện hành).

### **2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### **a/ Thực trạng phát triển đô thị**

Thị trấn Ba Tơ là trung tâm hành chính kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện. Đây là khu vực xây dựng trụ sở chính quyền của huyện, quy mô đảm bảo tiêu chuẩn làm việc. Đặc biệt một số công trình văn hóa có quy mô lớn như Bảo tàng Ba Tơ, tượng đài du kích Ba Tơ, Công viên mi ni 11-3, nhà truyền thống huyện. Nhìn chung cơ sở hạ tầng xã hội tương đối tốt. Song do xây dựng thiếu tập trung và đồng bộ nên chưa tạo được không gian kiến trúc đô thị.

Thị trấn Ba Tơ mới chỉ mang tính chất hành chính, màu sắc đô thị chưa thể hiện rõ, thiếu các trung tâm thương mại, chỉ có một số ít các cơ sở dịch vụ, chế biến, tiểu thủ công nghiệp vừa và nhỏ.

#### **b/ Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn**

Hình thức điểm dân cư là phát triển theo tuyến, nằm trên các trục giao thông quan trọng, trung tâm xã, nông lâm trường, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái phát triển mới, nhằm hình thành các đô thị nhỏ, tốc độ phát triển mạnh, có ưu thế trong tương lai, khi có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế công nghiệp dịch vụ.

Ngoài các điểm dân cư tập trung và dân cư phát triển theo tuyến, các điểm dân cư nông thôn còn lại chủ yếu còn nằm dưới dạng phân tán, quy mô nhỏ (*vài chục nóc nhà/điểm*). Hình thái và sự phân bố các khu dân cư vì thế rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư.

### **2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

Ba Tơ là một trong những huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Quảng Ngãi, giáp Bình Định, Gia Lai, là nơi đi qua của Quốc lộ 24 trục đường giao thông quan trọng của tỉnh nối liền với các tỉnh bạn như: Kon Tum, Gia Lai đi lên cửa khẩu Pờ Y và các tỉnh Tây Nguyên. Trong những năm gần đây, nhờ được sự quan tâm đầu tư từ ngân sách Nhà nước nên mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn huyện từng bước được nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cả giao thông đối nội và đối ngoại, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

**a) Quốc lộ:** có 02 tuyến đi qua địa bàn huyện với chiều dài 62,79 Km:

- Quốc lộ 24: Đây là tuyến trục ngang dài 170Km đi từ QL1, điểm đầu là thị tứ Thạch Trụ đến trung tâm tỉnh Kon Tum. Là tuyến giao thông huyết mạch của huyện, nối Trung tâm huyện lỵ của huyện với trung tâm tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum và đi các tỉnh Tây Nguyên. Tuyến qua địa bàn huyện dài 53,76 Km. Đã được đầu tư nâng cấp, phục vụ cho nhu cầu giao thông, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội trong đó có huyện Ba Tơ.

- Quốc lộ 24B: Tuyến quốc lộ 24B có tổng chiều dài 108 km, kéo dài từ huyện Bình Sơn tới huyện Ba Tơ, Quảng Ngãi. Nằm trên địa phận Ba Tơ dài 9,03 Km. Có điểm đầu giáp Cảng Sa Kỳ, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn tại Km0 và điểm cuối thuộc địa phận xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ, giáp đường QL24 tại Km57+170.

Đây là tuyến đường kết nối các huyện đồng bằng với các huyện miền núi của tỉnh theo Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2015, định hướng đến năm 2020.

**b) Tuyến đường tỉnh:** Có 1 tuyến

Đường tỉnh 624 (Quảng Ngãi - Minh Long - Ba Động): Điểm đầu giao với Đường Nguyễn Công Phương thành phố Quảng Ngãi; điểm cuối giao với Quốc lộ 24 tại Km23+800 (Đèo Lâm) thuộc xã Ba Động, huyện Ba Tơ, tổng chiều dài là 54Km. Đi qua địa bàn huyện Ba Tơ 17,61Km có nền đường rộng 6 - 7m và đã được đầu tư hệ thống thoát nước, mặt đường là cấp phối sạn sông. Là tuyến giao thông nối huyện Ba Tơ với huyện Minh Long về thành phố Quảng Ngãi.

**c) Hệ thống đường huyện:**

- Tuyến Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm – Phở Ninh: Điểm đầu tại TT Ba Tơ nối từ đường Đinh Chính; điểm cuối giáp xã Phở Ninh huyện Đức Phổ dài 30,84Km. Đã đầu tư nền đường và công trình thoát nước. Hiện nay nền đường đất bị xói lở, đi lại khó khăn.

- Tuyến Ba Tô – Ba Nam: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km42; điểm cuối giáp xã Ba Nam với tổng chiều dài 10,65Km; Đường mới ở giai đoạn thông tuyến, chưa có hệ thống thoát nước. Hiện nay nền đường đất bị xói lở nhiều đoạn đi lại hết sức khó khăn.

- Tuyến QL24 - Ba Giang: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km36 + 800, điểm cuối UBND xã Ba Giang, với tổng chiều dài 6,314Km; Đã đầu tư mặt đường BTXM rộng 6m.

- Tuyến Ngã 3 Eo Chim - UB xã Ba Điền: Điểm đầu Ngã ba Eo Chim, điểm cuối UBND Ba Điền, với chiều dài 0,697 Km; đầu tư mặt đường BTXM 3,5m.

- Tuyến Ba Vì - Ba Xa: Điểm đầu tại UBND Ba Vì, điểm cuối xã Ba Xa, với tổng chiều dài 4,529 Km; Đã đầu tư mặt đường bê tông xi măng 3,5m.

- Tuyến TT Ba Tơ - Nước Đang: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km32, điểm cuối thôn Đồng Tiên xã Ba Bích, với tổng chiều dài 5,9 Km; Đã đầu tư hệ thống thoát nước và làm mặt đường bê tông xi măng dài 0.717Km, còn lại là đường đất.

- Tuyến QL24 – Bến Buôn: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km33, điểm cuối tại Cầu Bến Buôn (xã Ba Thành), với tổng chiều dài 10,736Km; Đã đầu tư mặt đường bê tông xi măng 3,5m (Từ QL24 - Ba Chùa) dài 1,048 Km. Còn lại 9,688Km mặt đường cấp phối sạn sông.

- Tuyến QL24 - Ba Thành: Điểm đầu giao với đường QL24 tại Km25+885, điểm cuối tại thôn Làng Tăng, xã Ba Thành, với tổng chiều dài 4,266 Km; Đã đầu tư mặt đường bê tông xi măng 3,5m dài 0,183 Km. Còn lại 4,083Km mặt đường cấp phối sạn sông.

- Tuyến Ba Thành – Hành Tín Đông: Điểm đầu giao với đường tỉnh ĐT.624 tại Km51, điểm cuối xã Hành Tín Đông. Đã đầu tư nền đường và công trình thoát nước, mặt đường cấp phối sạn sông, tổng chiều dài 12,29Km.

- Tuyến TT Ba Tơ - Ba Lê: Điểm đầu thị trấn Ba Tơ, điểm cuối UBND xã Ba Lê, với tổng chiều dài 13,58 Km; Hiện trạng là đường láng nhựa 3,5m.

- Tuyến Ba Bích – Ba Nam: Điểm đầu tại ngã ba Ba Bích (Cầu Sông Liên), điểm cuối UBND xã Ba Nam, với tổng chiều dài 15,14 Km; Hiện trạng là đường đất nền đường rộng 6 – 7m và đã được đầu tư hệ thống thoát nước.

#### b/ Thủy lợi

Tổng diện tích được tưới vụ Đông xuân là 2.850 ha, đạt 47% KH, trong đó: Tưới bằng công trình thủy lợi kiên cố là: 2.052 ha, đạt 33,8% KH, tưới bằng các công trình đập tạm: 798 ha. Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm kê, phát hiện và xử lý sự cố công trình thủy lợi, rà soát tình hình sạt lở bờ sông phục vụ xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án phòng, chống sạt lở bờ sông đến năm 2030. Tập trung thực hiện công tác khắc phục hậu quả bão số 9 và mưa lũ trong năm 2020.

#### c/ Giáo dục đào tạo

Tiếp tục triển khai phương hướng nhiệm vụ năm học 2020 – 2021, tăng cường duy trì sĩ số học sinh, nhất là sau tết Nguyên đán. Tổng số học sinh: 13.842 học sinh, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt 100%, trẻ vào lớp một đạt 100%, vào lớp sáu đạt 98,89%. Bồi dưỡng đội tuyển học sinh giỏi cấp huyện, tham gia cuộc thi khoa học kỹ thuật dành cho học sinh trung học đạt 01 giải Khuyến khích, tổ chức Hội khỏe phù đổng cấp huyện lần thứ XIII và tham gia cấp tỉnh,



kết quả: Đứng đầu khối phòng giáo dục và đào tạo các huyện miền núi. Tiếp tục tổ chức triển khai lựa chọn sách giáo khoa lớp 2 năm học 2021 – 2022.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia, trong năm 2021 có thêm 01 trường đạt chuẩn, nâng tổng số trường chuẩn lên 13 trường, tỷ lệ các cấp học: Mầm non đạt 15%; tiểu học đạt 71,43%, trung học cơ sở đạt 26,31%. Tiếp tục thực hiện đầu tư mới, sửa chữa cơ sở vật chất cho các trường học và mua sắm trang thiết bị dạy học.

#### d/ Y tế

Tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân trong tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp. Thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid 19 trên địa bàn huyện, thành lập các điểm chốt kiểm dịch Covid 19, tạm dừng tất cả các lễ, hội, sự kiện tập trung đông người, đảm bảo nhân dân đón tết Nguyên Đán an toàn. Thường xuyên cập nhật thông tin tình hình dịch bệnh Covid 19 trên địa bàn tỉnh, đặt biệt là công tác tuyên truyền đảm bảo an toàn thực hiện công tác bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp. Thực hiện tiêm phòng vắc xin Covid 19 cho 544 người, đạt 118% KH. Công tác giám sát và hướng dẫn phòng chống Covid 19 luôn được chú trọng và chỉ đạo thường xuyên, quyết liệt.

Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh bạch hầu, đã triển khai tiêm phòng lần 2 cho người dân. Công tác VSATTP được đảm bảo, đã thực hiện kiểm tra VSATTP trước, trong và sau tết Nguyên đán, từ đầu năm đến nay trên địa bàn huyện không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Tổ chức vận động hiến máu tình nguyện được 483 đơn vị máu, đạt 161% kế hoạch tỉnh giao. Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện dinh dưỡng trẻ em, tiêm chủng mở rộng được triển khai thực hiện tốt.

#### e/ Văn hóa - thể thao

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 nên các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao mừng đảng, mừng xuân đều tạm dừng. Chỉ đạo hướng dẫn tuyên truyền Đại hội đại biểu toàn quốc lần thừa XIII của Đảng và kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021, chào mừng kỷ niệm 76 năm ngày Khởi nghĩa Ba Tơ. Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021; Lễ công bố Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia Nghệ thuật trình diễn chiêng 3 của người Hrê; sơ kết 05 năm thực hiện Nghị Quyết 03 của tỉnh ủy Quảng Ngãi về xây dựng văn hóa con người Ba Tơ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tăng cường công tác tuyên truyền về cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, nhiệm kỳ 2021 – 2026, 6 tháng đầu năm xây dựng 186 chương trình thời sự phát thanh, công tác với Đài phát thanh

truyền hình tỉnh 05 phóng sự truyền hình, 30 tin truyền hình, 09 phóng sự truyền thanh và 21 tin truyền thanh...

f/ Năng lượng, bưu chính - viễn thông

Hiện tại trên địa bàn huyện sử dụng mạng lưới điện dây trung áp và hạ áp, 100% số xã có điện (19/19 xã, thị trấn).

Mạng lưới bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển nhanh. Hoạt động lĩnh vực bưu chính chủ yếu là bưu điện đóng vai trò chủ đạo thực hiện các chức năng: Dịch vụ thư báo, EMS, chuyên phát bưu phẩm, bưu kiện, hầu hết các xã đều có thư báo trong ngày.

g/ Quốc phòng – An ninh

Tổ chức hội nghị triển khai nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2021; công tác tuyển quân năm 2021 đạt 106,1% chỉ tiêu, xây dựng lực lượng thường trực và dân quân tự vệ theo chỉ tiêu, chỉ đạo huấn luyện, luyện tập nghiêm túc. Ban hành đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho dân quân tự vệ và đề án quy định tổ chức lực lượng dân quân trực.

Chỉ đạo thực hiện, mở các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện, các ngày lễ tại địa phương, nhất là trong dịp tết nguyên đán Tân Sửu và Bầu cử Quốc hội khóa XV và bầu cử Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026, xây dựng kế hoạch phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

## **2.6. Đánh giá chung**

### **2.6.1. Thuận lợi**

Nhìn chung vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường của huyện có nhiều thuận lợi cho phát triển nền kinh tế - xã hội:

- Tài nguyên đất đai đa dạng, nguồn nước dồi dào tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa và cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Hệ thống giao thông khá phát triển, có tuyến quốc lộ 24, 24B, đường tỉnh 624, chạy qua tạo thuận lợi lớn trong giao lưu, phát triển kinh tế giữa các vùng miền trong tỉnh, khu vực miền trung với Tây nguyên.

- Tài nguyên khoáng sản của Ba Tơ trữ lượng tuy nhỏ nhưng khá phong phú về chủng loại như đồng, antimon, vàng, pyrit, Fenspat...

- Tài nguyên nhân văn phong phú, nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị, nổi tiếng nhiều thắng cảnh đẹp thuận lợi cho phát triển tham quan du lịch và nghỉ dưỡng.

### **2.6.2. Khó khăn**

- Các chỉ tiêu phát triển về kinh tế, xã hội vẫn thiếu tính ổn định, chưa tạo được thế vững chắc.

- Mật độ dân số không đều, những nơi thuận tiện giao thông mật độ dân số cao, còn lại dân cư thưa thớt, khó khăn cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao đời sống nhân dân.

- Hệ thống thủy văn chủ yếu là những sông suối nhỏ, ngắn, dốc, không thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy.

### **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

- Địa hình có nhiều núi cao, độ dốc lớn, độ chia cắt phức tạp, thảm thực vật bị tàn phá làm cho đất dễ xói mòn, khó có khả năng phục hồi. Đồng thời địa hình còn gây không ít khó khăn trong việc đầu tư khai hoang, cải tạo đồng ruộng và xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi.

- Về mùa mưa bão, mưa lớn tập trung, sông suối ngắn và có độ dốc lớn nên dễ gây ra lũ lụt, ngập úng sa bồi, thủy phá.

- Mùa khô, nguồn nước ở các sông suối trên địa bàn cạn kiệt gây khô hạn, cản trở lớn trong phát triển kinh tế. Hàng năm vào các tháng 5,6,7 thường xảy ra các đợt gió tây khô và nóng, kèm nắng nóng ảnh hưởng rất lớn đến cây con trong vườn ươm, tính trung bình cho cả 3 tháng từ 15 - 18 ngày khô nóng với nhiệt độ cao vượt quá 35°C và độ ẩm tương đối xuống thấp dưới 50%.

- Nguồn tài nguyên rừng và thảm thực vật suy giảm, hạn chế khả năng điều tiết nguồn nước và bảo vệ môi trường. Chất lượng đất nhiều khu vực xấu bị xói mòn rửa trôi và sạt lở đất.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.**

**1.1.1. Ban hành các văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đó**

*\* Các văn bản quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Trung Ương*

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

*\* Các văn bản của tỉnh đã ban hành*

- Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

- Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017);

- Ban hành Quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017; Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017; Quyết định 73/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017).

- Quy định về hạn mức giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019).

- Ban hành đơn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020).

- Ban hành Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân và quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015)

- Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, số hóa bản đồ địa chính, trích đo thửa đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 23/01/2014; Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 05/7/2016; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 18/9/2018).

- Văn bản số 2874/UBND-NNTN ngày 23/06/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiêu sử dụng đất để lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030.

- Công văn 1246/UBND-TH ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### *\* Tình hình quản lý đất đai huyện Ba Tơ*

Trên cơ sở các quy định của Luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai, các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện đã đề xuất Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành Kế hoạch số 57-KH/HU ngày 24/01/2013, triển khai thực hiện, quán triệt các Kết luận, Nghị quyết Trung ương 6, khóa XI và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, UBND huyện ban hành Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 19/8/2014 về việc tăng cường kiểm tra, xử lý hành vi phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật. Ngoài ra, hàng năm UBND huyện đều ban hành nhiều văn bản chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường trên địa bàn huyện Quyết định hành chính; đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền và tiếp tục phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai liên quan đến nội dung vi phạm hành chính và xử lý hành chính trong lĩnh vực đất đai cho cán bộ chủ chốt các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã, thị trấn; tổ chức tuyên truyền cho người dân thông qua Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện, Đài Truyền thanh xã và các buổi sinh hoạt ở khu dân cư, thôn.

#### **1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

Thực hiện theo hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính mới chỉnh lý, bổ sung được Bộ Nội vụ thống nhất đưa vào lưu trữ, quản lý, sử dụng tại Văn bản số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015, huyện Ba Tơ có địa giới hành chính rõ ràng,

thống nhất giữa các đơn vị hành chính. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận.

### **1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Công tác lập bản đồ địa chính: Huyện Ba Tơ đã thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính dạng số từ năm 2012 đã hoàn thành bản đồ địa chính số trên toàn huyện đến cấp cơ sở.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện cùng với công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2000, 2004, 2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTG ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Bên cạnh đó, công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được huyện thực hiện nghiêm túc, đã thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2010, 2020. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất được quan tâm thực hiện theo đúng chỉ đạo của tỉnh.

### **1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch ngày càng đi vào nề nếp, đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật.

Hàng năm huyện Ba Tơ đều lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (từ năm 2015 đến nay) trình HDND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh phê duyệt tại các quyết định:

- Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 25/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Ba Tơ;
- Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Ba Tơ;
- Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ba Tơ;
- Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ba Tơ;
- Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Ba Tơ;



- Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ba Tơ;

- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ;

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tơ trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện được vai trò quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao.

Mặc dù chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong mục tiêu phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tạo diện mạo mới cho huyện, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện.

#### **1.1.5. Về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức được thực hiện qua các năm theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

#### **1.1.6. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất**

Trong những năm qua huyện đã thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, từng bước đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng phục vụ nhiệm vụ thi công thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn toàn huyện.

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất. Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất, ban quản lý các dự án và đầu tư xây dựng bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu "đất sạch" để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng.

#### **1.1.7. Về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**

Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai các biện pháp để hoàn thiện hồ sơ địa chính, đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

#### **1.1.8. Về thống kê, kiểm kê đất đai**

Công tác kiểm kê được thực hiện 5 năm một lần (2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTG ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Công tác thống kê được tiến hành hàng năm một lần theo Công văn số 4767/STNMT-QLĐĐ ngày 10/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2020; Công văn số 1785/UBND ngày 24/11/2020 của UBND huyện Ba Tơ về việc thực hiện công tác thống kê năm 2020.

#### **1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai**

Việc đầu tư xây dựng các khu dân cư để đầu tư giá vừa giải quyết nhu cầu về đất ở cho nhân dân, tạo nguồn thu để đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, các dự án phục vụ cho công tác hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý đất đai, vừa từng bước chỉnh trang đô thị, nông thôn;

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính về đất đai, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm.

Công tác quản lý tài chính về đất đai (thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...) được thắt chặt, tăng nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước.

#### **1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất là hoạt động được huyện tổ chức thường xuyên thông qua các biện pháp tuyên truyền để mọi người dân hiểu được các quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định. UBND huyện chính quyền địa phương và các ngành theo dõi sát sao tình hình sử dụng đất, đảm bảo việc sử dụng đất đúng pháp luật và có hiệu quả kinh tế cao. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình

cũng là một biện pháp tích cực để người sử dụng đất có đủ điều kiện thực hiện các quyền của mình.

## **1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân**

### **1.2.1. Những kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có những tiến bộ rõ rệt, góp phần thúc đẩy tăng cường kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân, cải thiện môi trường sống chung, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường. Các cơ sở dữ liệu về đất đai ngày càng phong phú hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn và được chuẩn hóa, lưu giữ khoa học hơn. Thị trường bất động sản, hệ thống chính sách tài chính về đất đai bước đầu được hình thành, tuy còn sơ khai nhưng đã khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả hơn, mang về nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Việc khai thác, sử dụng đất đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang dần đi vào ổn định.

- Đã hoàn thành cơ bản thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng góp phần vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất, tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai, khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh, giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng sai đất trái mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông..., từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai, khai thác sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bước đầu đã tăng cường cho công tác quản lý đất đai, hiệu quả kết hợp giữa UBND các cấp, các ngành với các tổ chức trong công tác quản lý đất đai

ngày càng được tăng cường, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, xử lý vi phạm pháp luật đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư...

Những kết quả trên đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

### **1.2.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

- Nguyên nhân khác quan:

+ Đất đai là vấn đề phức tạp, nhạy cảm và là tài sản có giá trị lớn nên dễ phát sinh tiêu cực, vi phạm.

+ Luật đất đai 2013 và Nghị định số 42/2012/NĐ- CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa, tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu người dân chuyển trồng lúa sang trồng cây lâu năm.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy được vai trò trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

+ Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên Môi trường, nhất là cấp xã còn bất cập so với yêu cầu, vai trò tham mưu chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức

chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp.

- Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành giữa chính quyền và các cấp tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn bộ hệ thống trong quản lý đất đai.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ đến ngày 31/12/2020 là 113.795,69 ha, được phân bổ cho các mục đích sau:

#### **2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp**

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện Ba Tơ là 109.350,38 ha, chiếm 96,09% diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất trồng lúa có diện tích là 3.863,83 ha, chiếm 3,58% diện tích đất nông nghiệp (*đất chuyên trồng lúa nước 3.585,56*).

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 1.812,84 ha, chiếm 1,66% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 10.256,60 ha, chiếm 9,38% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 36.350,50 ha, chiếm 33,24% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất có diện tích là 57.052,16 ha, chiếm 52,17% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 14.125,91 ha.*

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 5,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là 8,55 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp.

#### **2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp**

Tính đến ngày 31/12/2020 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Ba Tơ là 3.877,57 ha, chiếm 3,41% diện tích tự nhiên, cụ thể:

- Đất quốc phòng có diện tích là 6,58 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh có diện tích là 1,21 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp là 5,06 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông

nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 7,60 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 9,16 ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 2,00 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích là 1.556,43 ha, chiếm 40,14% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông có diện tích 684,17 ha, chiếm 43,96% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất thủy lợi có diện tích 585,71 ha, chiếm 37,63% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích 2,61 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 5,29 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo có diện tích 41,70 ha, chiếm 2,68% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao có diện tích 10,29 ha, chiếm 0,66% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng có diện tích 36,84 ha, chiếm 2,37% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 0,89 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất di tích lịch sử - văn hoá có diện tích 5,79 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 0,40 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 180,12 ha, chiếm 11,57% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất chợ có diện tích 2,62 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phát triển hạ tầng.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 10,92 ha, chiếm 0,28% diện tích



đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng có diện tích là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là 477,10 ha, chiếm 12,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị có diện tích là 57,92 ha, chiếm 1,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 12,81 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 1,88 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất tín ngưỡng có diện tích là 0,15 ha, chiếm 0,004% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 1.725,00 ha, chiếm 44,49% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 2,99 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp.

### **2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng**

Toàn huyện còn 567,74 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

## **2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

Kết quả thống kê, kiểm kê cho thấy biến động đất đai qua 10 năm (2010-2020) như sau:

**Bảng 1. Biến động đất đai thời kỳ (2010-2020) theo mục đích sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến 31/12/2010 (ha)	So sánh biến động	
				Diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>113.669,52</b>	<b>113.795,69</b>	<b>126,17</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>90.966,01</b>	<b>109.350,38</b>	<b>18.384,37</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.806,85	3.863,83	1.056,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.078,99</i>	<i>3.585,56</i>	<i>1.506,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.013,51	1.812,84	799,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.217,08	10.256,60	5.039,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.005,47	36.350,50	8.345,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến 31/12/2010 (ha)	So sánh biến động	
				Diện tích đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	53.906,64	57.052,16	3.145,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,16	5,90	2,74
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,30	8,55	-4,75
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.043,68</b>	<b>3.877,57</b>	<b>833,89</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,13	6,58	-6,55
2.2	Đất an ninh	CAN	1,05	1,21	0,16
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,80	5,06	3,26
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		7,60	7,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,66	9,16	4,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,85	2,00	-12,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.121,74	1.556,43	434,69
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		10,92	10,92
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	3,85	10,92	7,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	382,55	477,10	94,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	91,04	57,92	-33,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,93	12,81	1,88
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,58	1,88	0,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,15	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.390,95	1.725,00	334,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,55	2,99	-2,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>19.659,83</b>	<b>567,74</b>	<b>-19.092,09</b>

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010 và năm 2020 huyện Ba Tơ)

### **2.2.1. Biến động tổng diện tích đất tự nhiên**

Tổng diện tích theo đơn vị hành chính huyện Ba Tơ năm 2020 có 113.795,69 ha, tăng 126,17 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là do thống kê năm 2010 được thực hiện trên cơ sở hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), năm 2020 được Bộ Nội vụ thống nhất đưa vào lưu trữ, quản lý, sử dụng tại Văn bản số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015. Do đó có sự chênh lệch diện tích tự nhiên giữa 2 năm 2010 và năm 2020.

### **2.2.2. Biến động đất nông nghiệp**

Diện tích tính đến 31/12/2020 có 109.350,38 ha, tăng 18.384,37 ha so với năm 2010. Chi tiết biến động các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa đến ngày 31/12/2020 là 3.863,83 ha, tăng 1.056,98 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do đo đạc lại bản đồ địa chính theo dự án Vlap xác định lại diện tích, loại đất này là đất trồng lúa nhưng trước đây thống kê các mục đích khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đến 31/12/2020 là 1.812,84 ha, biến động tăng 799,33 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do đưa đất chưa sử dụng để trồng cây hàng năm và đồng thời do kỳ kiểm kê 2014 điều chỉnh lại diện tích đất trồng cây hàng năm khác cho đúng với thực tế sử dụng.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến 31/12/2020 là 10.256,60 ha, tăng 5.039,52 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do đưa đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm và đồng thời do Điều chỉnh loại đất theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đến 31/12/2020 là 36.350,50 ha, tăng 8.345,03 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do đưa đất chưa sử dụng sang đất trồng rừng phòng hộ và đồng thời do Điều chỉnh loại đất theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đến 31/12/2020 là 57.052,16 ha, tăng 3.145,52 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do đưa đất chưa sử dụng sang đất trồng rừng sản xuất và đồng thời do Điều chỉnh loại đất theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến 31/12/2020 là 5,90 ha, tăng 2,74 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do kiểm kê lại diện tích đất theo hiện trạng sử dụng.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đến 31/12/2020 là 8,55 ha, giảm 4,75 ha so với năm 2010. Diện tích tăng do kiểm kê lại diện tích đất theo hiện trạng sử dụng.

### **2.2.3. Biến động đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp đến 31/12/2020 là 3.877,57 ha, tăng 833,89 ha so với năm 2010. Chi tiết biến động các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đến 31/12/2020 là 6,58 ha, giảm 6,55 ha so với

năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu do diện tích đất quốc phòng (sân bay) tại thị trấn không sử dụng giao về cho Ủy ban Thị trấn.

- Đất an ninh: Diện tích đến 31/12/2020 là 1,21 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thực hiện công trình nhà làm việc Công an thị trấn chính quy.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đến 31/12/2020 là 5,06 ha, tăng 3,26 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thực hiện công trình nhà máy trong cụm công nghiệp Ba Động.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đến 31/12/2020 là 7,60 ha, tăng 7,60 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thực hiện các cây xăng tại thị trấn, Ba Động, Ba Vì, Ba Thành, Ba Khâm và trạm cân tại xã Ba Dinh.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích đến 31/12/2020 là 9,16 ha, tăng 4,50 ha so với năm 2010. Nguyên nhân biến động tăng do thực hiện các công trình nhà máy sản xuất ván ghép thanh và xay nghiền gỗ, nhà máy các sản phẩm từ gỗ, nhà máy sản xuất ván ghép và hàng thủ công mỹ nghệ.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: Diện tích đến 31/12/2020 là 2,00 ha, giảm 12,85 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do nhà máy và khu khai thác đá không còn sử dụng hoàn trả mặt bằng để trồng rừng (Ba Trang, Ba Động).

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đến 31/12/2020 là 1.556,43 ha, tăng 430,84 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng chủ yếu do thực hiện công trình nối tiếp BTXM đường trục chính và nhánh khu trung tâm (xã Ba Chùa), khắc phục sạt lở khu tái định cư Làng Mâm và tuyến đường vào khu tái định cư Làng Mâm (Ba Bích), đường trung tâm cụm xã Ba Vì, nâng cấp Quốc Lộ 24 qua địa bàn thị trấn, xã Ba Liên, Ba Động, Ba Cung, Ba Thành; thủy điện Sông Liên 1 (xã Ba Động); thủy điện Núi Ngang (xã Ba Liên); Nhà máy thủy điện Đăk Re (xã Ba Xa).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đến 31/12/2020 là 10,92 ha, tăng 7,07 ha so với năm 2010. Nguyên nhân biến động do thực hiện nhà văn hóa thôn Gò Lê xã Ba Dinh; nhà văn hóa xã Ba Điền; nhà văn hóa xã Ba Ngạc; nhà văn hóa thôn Nước Trinh xã Ba Chùa; nhà văn hóa thôn Gò Khôn, Nước Lô (xã Ba Giang) và kiểm kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng.

- Đất khu vui chơi giải trí: Diện tích đến 31/12/2020 là 0,76 ha, tăng 0,76 ha so với năm 2010. Nguyên nhân biến động do kiểm kê lại công viên tại thị trấn Ba Tơ.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến 31/12/2020 là 477,10 ha, tăng 94,55 ha so với năm 2010. Nguyên nhân tăng do thực hiện các khu dân điểm định canh định cư tập trung Làng Tương xã Ba Điền; khu tái định cư tổ 2 thôn Ka La xã Ba Dinh; điểm định canh định cư Làng Trui xã Ba Tiêu và chuyển mục đích của hộ dân trên địa bàn huyện.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đến 31/12/2020 là 57,92 ha, giảm 33,12 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do thực hiện các công trình sau: Xây dựng dựng kè chống sạt lở suối Tài Năng; xây dựng chợ mới và mở rộng tuyến đường 30 tháng 10; tuyến đường Ba Tơ – Ba Trang – Phổ Ninh và tuyến đường Ba Tơ – Ba Bích – Ba Lễ.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến 31/12/2020 là 12,81 ha, tăng 1,88 ha so với năm 2010. Do thực hiện công trình xây dựng Ủy ban nhân xã Ba Vi; Chi cục thống kê huyện Ba Tơ và kiểm kê lại diện tích hiện trạng sử dụng.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đến 31/12/2020 là 1,88 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2010. Do thực hiện công trình thực hiện công trình Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Ba Tơ.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đến 31/12/2020 là 1.725,00 ha, tăng 334,05 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do thực hiện công trình lấy đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối như: Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 – 2020 xã Ba Điền, Ba Tô, Ba Tiêu, Ba Giang, thủy điện Sông Liên 1 tại xã Ba Động và Ba Thành; cầu Sông Liên (Ba Cung), xây dựng cầu Hố Tỏi, cầu Suối Loa 1 và cầu Suối Loa 2 (Ba Động), xây dựng đập Gội Lễ; xây dựng kè chống sạt lở suối Tài Năng; mở rộng tuyến đường Ba Tơ – Ba Trang – Phổ Ninh; mở rộng tuyến đường Ba Tơ – Ba Bích – Ba Lễ (Thị trấn).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đến 31/12/2020 là 2,99 ha, giảm 2,56 ha so với năm 2010.

#### **2.2.4. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đến 31/12/2020 là 567,74 ha, giảm 19.092,09 ha so với năm 2010 do đưa vào sử dụng ở các mục đích trồng rừng và trồng cây lâu năm.

### **2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### **a) Hiệu quả kinh tế, xã hội:**

Sau 10 năm thực hiện quy hoạch với sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của huyện. UBND huyện và Phòng Tài nguyên và Môi trường công tác quản lý và sử dụng đất của huyện đã đạt được hiệu quả rõ rệt, đã từng bước đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương trong thời gian qua, cụ thể:

+ Đất cho sản xuất nông nghiệp tăng, cùng với đó năng suất và hiệu quả sử dụng đất ngày càng tăng, sản xuất nông nghiệp từng bước được nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả kinh tế. Giá trị sản xuất nông nghiệp 811,920 tỷ đồng, tổng sản lượng lương thực có hạt 18.336,1 tấn.

+ Các loại đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo huyện ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng hoàn thiện.

+ Quỹ đất dành cho chỉnh trang, xây dựng mới khu dân cư nông thôn, đô thị vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại, thực sự tạo được nguồn vốn, nguồn thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất.

b) Hiệu quả môi trường:

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phân nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ 113.795,69 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 109.350,38 ha, chiếm 96,09% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp: 3.877,57 ha chiếm 3,41% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng: 567,74 ha chiếm 0,50% tổng diện tích đất tự nhiên.

Về cơ bản, cơ cấu sử dụng đất chung của huyện Ba Tơ đang chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý, dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp). Tuy nhiên đất phi nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất, qua đó cho thấy hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện phát triển còn chậm so với nhu cầu phát triển của huyện trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 109.350,38 ha (đất lâm nghiệp: 93.402,66 ha và đất sản xuất nông nghiệp:



15.933,27 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường, chống xói mòn đất. Huyện đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

**Đất phi nông nghiệp:** Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.877,57 ha, chiếm 3,41% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

**Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện là 567,74 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

- Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

#### **2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của huyện cũng như của tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh,... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích. Chính sách bồi thường tái định cư thiếu đồng bộ, thực hiện chưa thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

**\* Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:**

- Các cấp, các ngành cần phải tăng cường công tác chỉ đạo lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, đối với những trường hợp vi phạm phải xử lý nghiêm. Công tác phối hợp giữa địa phương và các cấp, các ngành phải được thực hiện thường xuyên để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, có như vậy công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn mới phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn huyện cũng như tỉnh Quảng Ngãi, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở.

- Hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>108.067,50</b>	<b>109.350,38</b>	<b>1.282,88</b>	<b>101,19</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.845,60	3.863,83	18,23	100,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.589,34	3.585,56	-3,78	99,89

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.902,91	1.812,84	-90,07	95,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.435,20	10.256,60	4.821,40	188,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38.175,64	36.350,50	-1.825,14	95,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58.694,01	57.052,16	-1.641,85	97,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,60	5,90	0,30	105,36
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,54	8,55	0,01	100,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.611,30</b>	<b>3.877,57</b>	<b>-733,73</b>	<b>84,09</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,80	6,58	-3,22	67,14
2.2	Đất an ninh	CAN	1,14	1,21	0,07	106,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,26	5,06	-25,20	16,72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,84	7,60	2,76	157,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,68	9,16	-3,52	72,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	279,00		-279,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,00	2,00	-2,00	50,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.112,79	1.556,43	-556,36	73,67
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	794,58	684,17	-110,41	86,10
-	Đất thủy lợi	DTL	614,33	585,71	-28,62	95,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,82	2,61	-1,21	68,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	5,29	0,05	100,95
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,63	41,70	1,07	102,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,85	10,29	-3,56	74,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	387,03	36,84	-350,19	9,52
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,07	0,89	-0,18	83,18

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	47,67	5,79	-41,88	12,15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14	0,40	-1,74	18,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,25	180,12	-20,13	89,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	2,18	2,62	0,44	120,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,27	10,92	0,65	106,33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1,38	0,76	-0,62	55,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	473,10	477,10	4,00	100,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,78	57,92	12,14	126,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,77	12,81	-5,96	68,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,17	1,88	0,71	160,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,15	-0,02	88,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.602,51	1.725,00	122,49	107,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,16	2,99	-0,17	94,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48		-0,48	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.077,33</b>	<b>567,74</b>	<b>-509,59</b>	<b>52,70</b>

(Nguồn: QĐ số 518/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ba Tơ và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 huyện Ba Tơ)

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ theo Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 113.756,13 ha. Theo số liệu kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của huyện Ba Tơ là 113.795,69 ha. Tăng 39,56 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân tăng do: Diện tích tự nhiên theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện trên cơ sở hồ sơ địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ); diện tích tự nhiên thống kê năm 2020 được thực hiện trên cơ sở hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính mới chỉnh lý, bổ sung được Bộ Nội vụ thống nhất đưa vào lưu trữ, quản lý, sử dụng tại Văn bản số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015. Do đó có sự chênh lệch diện tích tự nhiên giữa kỳ quy hoạch và thống kê đất đai năm 2020.

### **3.1.1. Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt 108.067,50 ha; thực hiện đến năm 2020 là 109.350,38 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 1.282,88 ha. cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 3.845,60 ha; thực hiện đến năm 2020 là 3.863,83 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 18,23 ha. Nguyên nhân là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất lúa sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện như: Quy hoạch khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía tây Suối Tài Năng; thủy điện Nước Long tại xã Ba Tiêu; thủy điện Đăk Re 2 tại xã Ba Xa; thủy điện Sông Liên 2 tại xã Ba Bích, Ba Lê...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 1.902,91 ha; thực hiện đến năm 2020 là 1.812,84 ha, còn lại 90,07 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 5.435,20 ha; thực hiện đến năm 2020 là 10.256,60 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4.821,40 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu là cập nhật bản đồ quy hoạch ba loại rừng theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 38.175,64 ha; thực hiện đến năm 2020 là 36.350,50 ha, còn lại 1.825,14 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân của sự biến động giảm này là do Điều chỉnh loại đất theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.



- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 58.694,01 ha; thực hiện đến năm 2020 là 57.052,16 ha, còn lại 1.641,85 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân của sự biến động giảm này là do Điều chỉnh loại đất theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 5,60 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5,90 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,30 ha. Nguyên nhân là do kiểm kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 8,54 ha, thực hiện đến năm 2020 là 8,55 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,01 ha. Nguyên nhân là do kiểm kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng.

### **3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đất phi nông nghiệp là 4.611,30 ha; thực hiện đến năm 2020 là 3.877,57 ha, vẫn còn 733,73 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. cụ thể qua các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 9,80 ha, thực hiện đến năm 2020 là 6,58 ha, còn lại 3,22 chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do diện tích đất quốc phòng (sân bay) tại thị trấn không sử dụng giao về cho Ủy ban Thị trấn.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 1,14 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1,21 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,07 ha. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất an ninh theo hiện trạng sử dụng.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 30,26 ha, thực hiện đến năm 2020 là 5,06 ha, còn lại 25,20 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình cụm công nghiệp Ba Động.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 4,84 ha, thực hiện đến năm 2020 là 7,60 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 2,76 ha. Nguyên nhân do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 12,68 ha, thực hiện đến năm 2020 là 9,16 ha, còn lại 3,52 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình nhà máy chế biến kim loại hiếm Hương Hải xã Ba Khâm.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt là 279,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,0 ha, còn lại 279,00 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình Quy hoạch Mỏ Thiếc Liti tại xã Ba Khâm; Mỏ Fenpast tại xã Ba Lễ.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được duyệt là 4,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2,0 ha, còn lại 2,0 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình đất đá chẻ làm vật liệu xây dựng - xã Ba Trang.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt là 2.112,79 ha; thực hiện đến năm 2020 là 1.556,43 ha, vẫn còn 556,36 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Mở rộng tuyến QL24: đoạn từ cầu Sông Liên - xã Ba Dinh tại thị trấn Ba Tơ; tuyến đường từ Thị trấn Ba Tơ đi xã Ba Lê; đường Làng Mâm - Làng Điều tại xã Ba Bích; đường trục chính ven hồ Tôn Dung tại thị trấn Ba Tơ; đường giao thông nông thôn tuyến UBND xã - Nước Lãng tại xã Ba Xa; đập Nước Lô tại xã Ba Dinh; đập Mang Môn và tuyến kênh tại xã Ba Nam; thủy điện Sông Liên 1 tại xã Ba Cung, Ba Đông, Ba Thành, Ba Vinh và thủy điện Sông Liên 2 tại xã Ba Bích, Ba Lê; thủy điện Đăk Re 2 tại xã Ba xa; thủy điện Ba Vì tại xã Ba Tiêu và Ba Ngạc; thủy điện Nước Long Tại xã Ba Tiêu; quy hoạch sân thể thao thôn Đồng Dâu - Kon Kua tại xã Ba Cung; sân vận động xã Ba Tiêu, Ba Tô; phù điêu chiến thắng Giá Vực tại xã Ba Vì; di tích Đặng Thùy Trâm tại xã Ba Trang; di tích Trường Lũy; quy hoạch bãi trung chuyển rác thải - Ba Liên; bãi rác tổ Kinh Tế Mới - thôn Gò Năng tại xã Ba Vì; bãi trung chuyển rác thải - xã Ba Vinh; nghĩa trang nhân dân huyện tại xã Ba Thành.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được duyệt 10,27 ha, kết quả thực hiện 10,92 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,65 ha. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất theo hiện trạng sử dụng.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu được duyệt 1,38 ha, kết quả thực hiện 0,76 ha, còn lại 0,62 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện công trình quy hoạch đất công viên cây xanh tại thị trấn.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt 473,10 ha, kết quả thực hiện 477,10 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 4,00 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có đăng ký chuyển đổi đất ở tại nông thôn để thực hiện các công trình dự án nhưng chưa thực hiện như: Quy hoạch cụm công nghiệp Ba Động - xã Ba Động, Ba Thành; mở rộng tuyến QL24 qua địa bàn xã Ba Dinh và đồng thời do kiểm kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt 45,78 ha, kết quả thực hiện 57,92 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 12,14 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có đăng ký chuyển đổi đất ở đô thị để thực hiện các công trình dự án nhưng chưa thực hiện như: Mở rộng tuyến QL24: đoạn từ cầu Sông Liên - xã Ba Dinh; nâng cấp cải tạo khu vực di tích Nha Kiểm Lý; quy hoạch đất công viên cây xanh; quy hoạch KDC chỉnh trang phía đông đường Trần Toại; các tuyến đường Thị trấn Ba Tơ và đồng thời do kiểm kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 18,77 ha, kết quả thực hiện được 12,81 ha, vẫn còn 5,96 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Mở rộng trụ sở UBND xã Ba Cung; mở rộng UBND xã Ba Tô; đất trụ sở cơ quan dự phòng tại thị trấn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 1,17 ha, kết quả thực hiện 1,88 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 0,71 ha. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích theo hiện trạng sử dụng đất.

- Đất tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt 0,17 ha, kết quả thực hiện 0,15 ha, vẫn còn 0,02 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại hiện trạng sử dụng đất.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt là 1.602,51 ha, kết quả thực hiện 1.725,00 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 122,49 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có đăng ký chuyển đất sông ngòi, kênh, rạch, suối sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án nhưng chưa thực hiện như: Thủy điện Sông Liên 1 - xã Ba Cung và Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh; thủy điện Sông Liên 2 tại xã Ba Bích, Ba Lễ; thủy điện Ba Vì tại xã Ba Tiêu và xã Ba Vì; thủy điện Đăk Re 2 tại xã Ba Xa; thủy điện nước Long tại xã Ba Tiêu.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt 3,16 ha, kết quả thực hiện 2,99 ha, còn lại 0,17 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt 0,48 ha, kết quả thực hiện 0 ha, còn lại 0,48 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại trạm khí tượng thủy văn tại thị trấn và xã Ba Tô kiểm kê lại là đất trụ sở.

### **2.1.3. Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu được duyệt huyện Ba Tư còn lại là 1.077,33 ha, kết quả thực hiện 567,74 ha. Như vậy, giảm thêm 509,59 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong kỳ quy hoạch đã khai thác triệt để và sử dụng hiệu quả quỹ đất, đặc biệt là khai hoang phục hóa quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là mục tiêu hàng đầu của huyện trong thời gian qua cũng như trong tương lai.

## **3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước**

### **3.2.1. Những mặt đạt được**

Việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sát thực hơn; khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...).

- Việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Công tác lập và quản lý quy hoạch đã đi vào nề nếp; tăng cường giám sát, quản lý quy hoạch đã được phê duyệt. Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đô thị; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý các vi phạm sử dụng đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

### **3.2.2. Những tồn tại**

Việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch vừa qua ngoài những thành tựu đạt được cũng đã xuất hiện một số tồn tại như sau:

- Tình trạng một số hộ dân chuyển mục đích và xây dựng không xin phép vẫn còn diễn ra.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với quy hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Khả năng thu hút và kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án còn nhiều hạn chế;

+ Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, tổ chức và các cấp còn chủ quan nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện do khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

### **3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại**

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của huyện nên trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Ngoài ra việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác.

\* Nguyên nhân khách quan:

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh Quảng Ngãi nói chung và của huyện Ba Tơ nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Một số dự án, công trình có trong quy hoạch nhưng không có nhà đầu tư thực hiện hoặc nhà đầu tư thực hiện chậm do khó khăn về giải phóng mặt bằng.. nên ảnh hưởng đến tiến độ quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký quy hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng thực hiện.

\* Nguyên nhân chủ quan:

- Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây khu dân cư nông thôn, đô thị.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ

tăng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

### **3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo nguyên tắc được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Cần phải thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thi công các công trình, dự án để chủ đầu tư thực hiện đúng theo QH, KHSD đất được duyệt.

- Tiếp tục thực hiện cải cách cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư và nhân dân khai thác tiềm năng đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất thuận lợi hơn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, KHSD đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn phát triển.

## **IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng mà còn là khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.



Toàn huyện Ba Tư hiện có 113.795,69 ha đất tự nhiên, trong đó:

- Đất đang sử dụng 113.227,95 ha, chiếm 99,50% diện tích tự nhiên.
- + Đất nông nghiệp: 109.350,38 ha, chiếm 96,09% diện tích tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 3.877,57 ha, chiếm 3,41% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 567,74 ha, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên.

Để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, đáp ứng mục tiêu, với định hướng phát triển lâu dài và bền vững, theo kết quả điều tra thực trạng về nền kinh tế và hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu so sánh với các tiêu chí xác định khả năng sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng cho thấy tiềm năng đất đai của huyện Ba Tư nằm ngay trong diện tích đất đang sử dụng và được thể hiện thông qua mức độ thích hợp cũng như khả năng chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sử dụng đất hợp lý hơn, hiệu quả hơn.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá cho thấy để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

#### **4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp

Tiềm năng đất trồng cây lâu năm: Điều kiện đất đai, khí hậu và địa hình phù hợp với cây keo. Tiềm năng đất trồng cây lâu năm phân bố trên hầu hết các loại đất của huyện.

Đối với đất lâm nghiệp tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở duy trì và bảo vệ đất rừng sản xuất và đất rừng phòng hộ, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác (trừ những trường hợp bất khả kháng vì mục đích quốc phòng, an ninh).

#### **4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

Dựa vào tiềm năng đất đai của từng vùng để xây dựng và phát triển hợp lý nền kinh tế. Đối với huyện Ba Tư quy hoạch phát triển công nghiệp - điện năng là thế mạnh được Trung ương và tỉnh Quảng Ngãi hết sức quan tâm.

Đất đai cho phát triển công nghiệp - điện năng là các loại đất sông suối; đất sản xuất nông nghiệp; đất lâm nghiệp. Khả năng đất sản xuất nông nghiệp giảm nhiều để chuyển sang đất điện năng.

Gắn liền với phát triển công nghiệp - điện năng, cần phát triển kết cấu hạ tầng; cụ thể là: Mạng lưới giao thông bao gồm: giao thông cấp tỉnh, huyện, xã đều được nâng cấp, mở rộng vừa phục vụ dân sinh; phát triển nông thôn mới; phục vụ phát triển công nghiệp - điện năng; thương mại - dịch vụ. Tiềm năng đất đai dành cho đất giao thông cũng nằm ngay trong các loại đất sản xuất nông nghiệp; lâm nghiệp và một ít đất phi nông nghiệp khác.

### **Phần III**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BA TƠ**

### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

##### **1.1.1. Phương hướng phát triển**

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh.

- Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ngành nghề trong nông nghiệp - nông thôn theo hướng phát triển các sản phẩm có tiềm năng, thế mạnh, có thị trường tiêu thụ và đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp – xây dựng - dịch vụ, du lịch theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Đa dạng các loại hình dịch vụ có tiềm năng, lợi thế. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá, tổ chức quản lý và phát huy hiệu quả giá trị các di tích lịch sử để phát triển du lịch; kết nối với các doanh nghiệp kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng du lịch tại một số di tích trọng điểm như: di tích Trường Lũy, khu di tích khởi nghĩa Ba Tơ.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, hiện đại.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc. Phấn đấu đưa huyện Ba Tơ đứng vào nhóm các huyện có chất lượng giáo dục phổ thông hàng đầu của tỉnh.

- Tăng cường củng cố quốc phòng – an ninh, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan, giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

#### **1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

##### **1.1.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Tập trung huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; coi phát triển nông nghiệp và nâng cao chất lượng xây dựng nông thôn mới là trọng tâm, phát triển công nghiệp là quan trọng, đẩy mạnh phát triển dịch vụ du lịch lợi thế; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ gắn với đô thị hóa; chăm lo phát triển văn hóa – xã hội; khai thác, sử dụng có hiệu

quả tài nguyên, làm tốt công tác bảo vệ môi trường để phát triển bền vững; tiếp tục nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng – an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phấn đấu đến năm 2025 trở thành huyện nông thôn mới nâng cao.

### **1.1.2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 (theo giá so sánh năm 2010): 2.189,71 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp: 1.163,71 tỷ đồng, công nghiệp – xây dựng: 679,7 tỷ đồng và dịch vụ: 346,3 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp: 52-53%, công nghiệp – xây dựng: 32-33% và dịch vụ: 16-17%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người: 40-45 triệu đồng/người/năm.

- Sản lượng lương thực có hạt: 27.990 tấn, sản lượng cây có bột: 10.000 tấn; lương thực bình quân đầu người: 445,37 kg/người/năm.

- Giá trị sản xuất đất lâm nghiệp: 95 triệu đồng/ha/chu kỳ. Giá trị sản xuất đất nông nghiệp 45 triệu đồng/ha/năm.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện: 100%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 92,18%, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt khoảng 30%.

- 98% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch, 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh.

- 100% chất thải y tế, rác sinh hoạt được xử lý, 01 cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn.

- Các danh hiệu văn hóa: 85% gia đình, 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, 83% thôn, tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa.

### **1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện đất đai và thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng, tiềm năng, lợi thế và thời cơ, thách thức của huyện, để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới thì những quan điểm về sử dụng đất dưới đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng – vật nuôi, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai gắn với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo độ che phủ thực vật của các hệ sinh thái bền vững. Phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường, đặc biệt chú ý hạn chế tối đa tác động xấu đến môi trường trong sử dụng đất nhất là ở các khu vực khai thác sản xuất.

- Quy hoạch sử dụng đất phải ưu tiên đất dành cho bố trí dân cư, đất sản xuất và đất sử dụng cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng. Bố trí đủ đất cho xây dựng các khu thương mại, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế.

- Khai thác tối đa diện tích đất có thể đưa vào sử dụng, gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng, an ninh giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

### **1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và các quan điểm sử dụng đất, để đáp ứng đướng phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện Ba Tơ đến năm 2030 như sau:

#### **1.3.1. Khu du lịch**

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 huyện Ba Tơ xác định phát triển đồng bộ ngành dịch vụ từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Tăng cường quảng bá, giới thiệu sản phẩm đặc trưng của huyện gắn với phát triển di lịch tại địa phương (*thổ cẩm Làng Tằng xã Ba Thành, rượu cần, tiêu Ba Lé,...*), phát triển các điểm di tích lịch sử, điểm du lịch sinh thái (*Bảo tàng khởi nghĩa Ba Tơ, các điểm di tích thuộc quần thể di tích cuộc khởi nghĩa Ba Tơ, thảo nguyên Bùi Hui, Hồ Tôn Dung, Lũng Ô..*) để phát triển du lịch theo hướng sinh thái bền vững.

#### **1.3.2. Khu vực rừng phòng hộ**

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Duy trì bảo vệ nghiêm ngặt diện tích các khu vực rừng phòng hộ xung yếu nhằm phòng chống thiên tai và hạn chế tác động xấu của biến động khí hậu.

+ Phát triển rừng phòng hộ không chỉ là vấn đề môi trường mà cần sử dụng đất kết hợp với du lịch sinh thái để phát triển kinh tế.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030 toàn huyện có khoảng 22.938,34 ha đất rừng phòng hộ.

### **1.3.3. Khu vực rừng sản xuất**

Tập trung trồng rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn) trên phần diện tích quy hoạch rừng hiện có, khoanh nuôi, tái sinh rừng, vừa phủ xanh đất trống đồi núi trọc, vừa đem lại hiệu quả kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

### **1.3.4. Khu đô thị**

Đô thị thị trấn Ba Tơ phấn đấu hoàn thiện một số tiêu chí của đô thị loại IV. Đô thị mới Ba Vì phấn đấu hoàn thiện tất cả các tiêu chí của đô thị loại V. Tỷ lệ hóa đến năm 2030 đạt 20-21%.

### **1.3.5. Khu vực cụm công nghiệp**

Thực hiện tốt công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch các cụm công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp huy động các nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, xây dựng điểm xử lý chất thải, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tạo sức cạnh tranh cao.

## **II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 (*theo giá so sánh năm 2010*): 2.189,71 tỷ đồng, trong đó nông nghiệp: 1.163,71 tỷ đồng, công nghiệp – xây dựng: 679,7 tỷ đồng và dịch vụ: 346,3 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp: 52-53%, công nghiệp – xây dựng: 32-33% và dịch vụ: 16-17%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người: 40-45 triệu đồng/người/năm.

#### **2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế:**

##### **a/ Phát triển nông – lâm nghiệp:**

Chuyển dịch cơ cấu nông - lâm nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng của lâm nghiệp, giảm tỷ trọng của nông nghiệp trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, phát triển mạnh mô hình nông - lâm kết hợp như trồng cây công nghiệp dài ngày, trồng rừng kết hợp với chăn nuôi gia súc. Phấn đấu đến năm 2025 tổng giá trị sản xuất nông nghiệp 52-53%.

Đẩy mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm, chú trọng công tác chọn giống, áp dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi để đạt hiệu quả và năng suất cao. Tạo cơ chế thuận lợi cho việc đầu tư phát triển các loại cây trồng, vật nuôi mới. Thực hiện mô hình điểm về chăn nuôi gia súc tập trung ở những nơi có điều kiện.

Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho nhân dân để sản xuất, có kế hoạch khai thác hợp lý nguồn tài nguyên rừng và đất rừng để phục vụ cho mục



tiêu giảm nghèo, phát triển kinh tế.

### **b/ Phát triển công nghiệp - xây dựng**

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có nguồn nguyên liệu tại chỗ và thu hút nhiều lao động như ngành chế biến nông - lâm sản, khai thác vật liệu xây dựng... tạo tiền đề ổn định vùng nguyên liệu, thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp và nông thôn. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp – Xây dựng 32-33%.

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích, hỗ trợ khôi phục và phát triển các làng nghề trong huyện góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Phối hợp với chủ đầu tư các dự án thủy điện đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành công trình đưa vào vận hành tạo thêm bước phát triển về công nghiệp của huyện.

### **c/ Phát triển thương mại – dịch vụ**

Đẩy mạnh phát triển thương mại trên địa bàn huyện, tiếp tục thực hiện chính sách thương mại ưu đãi, tiêu thụ hàng hóa nông, lâm sản và cung ứng các mặt hàng thiết yếu cho nhân dân. Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 là 16-17%.

Tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện tham gia vào hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện để giao thương, mua bán hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng và tiêu thụ nông sản.

Quy hoạch phát triển du lịch trên địa bàn huyện, kêu gọi vốn đầu tư, quy hoạch phát triển du lịch sinh thái du lịch sinh thái hồ Tôn Dung; khu du lịch sinh thái hồ Núi Ngang.... Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển du lịch, các hình thức phục vụ giải trí để thu hút khách du lịch.

## **2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

### **2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã**

**Bảng 3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>113.795,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.318,25</b>
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.854,39

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030</b>
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.576,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.250,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.350,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.045,70
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	
	Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất	RSM	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,89
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.912,68</b>
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58
2.2	Đất an ninh	CAN	4,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	30,26
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.388,52
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	698,32
-	Đất thủy lợi	DTL	583,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14,06
-	Đất công trình năng lượng	DNL	39,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030</b>
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	501,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>564,76</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>		
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>	
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>7460,74</b>
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	
6	Khu du lịch	KDL	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPT	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030</b>
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

*(Theo văn bản số 2874/UBND-NNTN ngày 23/6/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

### **a. Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp của huyện được tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 109.318,25 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 3.854,39 ha; đất trồng cây lâu năm 10.250,34 ha; đất rừng phòng hộ 36.350,02 ha; đất rừng sản xuất 57.045,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,89 ha.

### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện được tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.912,68 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 6,58 ha; đất an ninh 4,21 ha; đất khu công nghiệp 30,26 ha; đất phát triển hạ tầng 1.388,52 ha (*trong đó: Đất giao thông 698,32 ha; đất thủy lợi 583,96 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 2,61 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 5,31 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 41,51 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 14,06 ha; đất công trình năng lượng 39,25 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,88 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 5,79 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,40 ha*); đất ở tại nông thôn 501,77 ha; đất ở tại đô thị 49,93 ha.

**c. Đất chưa sử dụng:** Diện tích đất chưa sử dụng của huyện được cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 564,76 ha.

### **2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, thực trạng phát triển của các ngành kinh tế - xã hội, hiện trạng và xu hướng biến động sử dụng đất; căn cứ vào các mục tiêu, định hướng phát triển nền kinh tế - xã hội của địa phương đến năm 2030; trên cơ sở các dự báo, tính toán về nhu cầu, định hướng sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và tiềm năng đất đai có thể đáp ứng (*về số lượng, chất lượng*) trên các địa bàn cụ thể... Phương án quy hoạch sử dụng đất đai đến năm 2030 của huyện được xây dựng nhằm đáp ứng các nhu cầu về đất đai (*đảm bảo sử dụng tiết kiệm, khoa học, hợp lý và có hiệu quả*) cho hiện tại và tương lai để phát triển các ngành kinh tế (*với biện pháp ưu tiên phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn, có ưu thế*); là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phục vụ cho công tác thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đáp ứng nhu cầu các mục tiêu kinh tế- xã hội (*đạt hiệu quả*

đồng bộ cả 3 lợi ích: kinh tế, xã hội và môi trường). Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư của huyện được xây dựng với tinh thần luôn bám sát và chuẩn bị sẵn việc đáp ứng các nhu cầu về đất đai khi cần thiết.

Với các cơ sở và mục tiêu nêu trên, phương án quy hoạch phân bổ sử dụng đất đai cụ thể cho từng mục đích sử dụng trên địa bàn huyện đến năm 2030 được xây dựng như sau:

**a) Đất nông nghiệp:** Phát triển nông nghiệp theo hướng đổi mới cây trồng vật nuôi gắn với áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp; phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch gắn với thị trường tiêu thụ, nâng cao chất lượng nông phẩm.

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của huyện là 108.174,28 ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 3.745,31 ha; *(trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước 3.498,62 ha)*.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích đến năm 2030 là 1.705,71 ha
- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2030 là 9.846,09 ha.
- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đến năm 2030 là 36.269,24 ha.
- Đất rừng sản xuất: Diện tích đến năm 2030 là 56.440,85 ha; *(trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 14.113,91 ha)*.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 5,84 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 161,24 ha.

**b) Đất phi nông nghiệp:**

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, giải quyết nhu cầu đất ở, đất phát triển cơ sở hạ tầng..., phương án quy hoạch sử dụng đất xác định nhu cầu đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 5.163,19 ha. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đến năm 2030 là 111,38 ha.
- Đất an ninh: Diện tích đến năm 2030 là 3,49 ha.
- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 51,76 ha.
- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đến năm 2030 là 8,80 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 2,80 ha.
- Đất cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đến năm 2030 là 229,00 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích đến năm 2030 là 162,77 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đến năm 2030 là 2.338,75 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đến năm 2030 là 13,28 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Diện tích đến năm 2030 là 24,05 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến năm 2030 là 544,74 ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đến năm 2030 là 128,27 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 17,03 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 2,63 ha.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích đến năm 2030 là 0,15 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đến năm 2030 là 1.523,41 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích đến năm 2030 là 0,88 ha.

### **2.2.3 Tổng hợp cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **2.2.3.1 Chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện, căn cứ mục tiêu phát triển - kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định thêm như sau:

**Bảng 4. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ba Tơ**

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh phân bổ theo VB 2874/UBND- NNTN ngày 23/6/2021 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	8)=(7)-(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.350,38</b>	<b>109.318,25</b>	<b>-1.143,97</b>	<b>108.174,28</b>	<b>-1.176,10</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.863,83	3.854,39	-109,08	3.745,31	-118,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.585,56	3.576,69	-78,07	3.498,62	-86,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.812,84		1.705,71	1.705,71	-107,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.256,60	10.250,34	-404,25	9.846,09	-410,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.350,50	36.350,02	-80,78	36.269,24	-81,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.052,16	57.045,70	-604,85	56.440,85	-611,31



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh phân bỏ theo VB 2874/UBND- NNTN ngày 23/6/2021 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	8)=(7)-(4)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.125,91		14.113,91	14.113,91	-12,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90	5,89	-0,05	5,84	-0,06
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,55		161,24	161,24	152,69
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.877,57</b>	<b>3.912,68</b>	<b>1.250,51</b>	<b>5.163,19</b>	<b>1.285,62</b>
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58	6,58	104,80	111,38	104,80
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21	4,21	-0,72	3,49	2,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		30,26	-30,26		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06		51,76	51,76	46,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,60		8,80	8,80	1,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,16		2,80	2,80	-6,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			229,00	229,00	229,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00		162,77	162,77	160,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.556,43	1.388,52	950,23	2.338,75	782,32
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	684,17	698,32	109,16	807,48	123,31
-	Đất thủy lợi	DTL	585,71	583,96	58,97	642,93	57,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2,61	2,61		2,61	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	5,31	1,76	7,07	1,78
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41,70	41,51	2,28	43,79	2,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,29	14,06	2,93	16,99	6,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	36,84	39,25	530,60	569,85	533,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,88	0,01	0,89	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79	5,79	44,58	50,37	44,58
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40	0,40	4,68	5,08	4,68
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,12		189,07	189,07	8,95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020	Cấp tỉnh phân bổ theo VB 2874/UBND- NNTN ngày 23/6/2021 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích	So với hiện trạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	8)=(7)-(4)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	2,62		2,62	2,62	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,92		13,28	13,28	2,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,76		24,05	24,05	23,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	477,10	501,77	42,97	544,74	67,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57,92	49,93	78,34	128,27	70,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,81		17,03	17,03	4,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,88		2,63	2,63	0,75
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15		0,15	0,15	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.725,00		1.523,41	1.523,41	-201,59
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,99		0,88	0,88	-2,11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>567,74</b>	<b>564,76</b>	<b>-106,54</b>	<b>458,22</b>	<b>-109,52</b>

**a/ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 109.350,38 ha.

- Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 là 108.174,28 ha, chiếm 95,06% tổng diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2020 là 1.176,10 ha.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 109.318,25 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1.143,97 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

**a.1/ Đất trồng lúa:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3.863,83 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3.745,31 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.498,62 ha), giảm 118,52 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.854,39 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.576,69 ha);

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 109,08 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3.745,31 ha, giảm 118,52 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,05 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 2,82 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,43 ha; đất phát triển hạ tầng 55,14 ha (*đất giao thông 13,21 ha; đất thủy lợi 6,46 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 1,15 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,29 ha; đất năng lượng 31,65 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 1,10 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,28 ha*); đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 6,25 ha; đất ở tại nông thôn 10,88 ha; đất ở tại đô thị 33,78 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,84 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha.

**a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.812,84 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.705,71 ha, giảm 107,13 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.705,71 ha, giảm 107,13 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,51 ha; đất quốc phòng 0,23 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 5,99 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng 67,85 ha (*đất giao thông 26,08 ha; đất thủy lợi 5,34 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,72 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,87 ha; đất năng lượng 26,41 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 2,58 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,35 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,50 ha*); đất sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 5,63 ha; đất ở tại nông thôn 11,59 ha; đất ở tại đô thị 12,92 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha.

**a.3/ Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10.256,60 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.846,09 ha, giảm 410,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10.250,34 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 404,25 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 9.846,09 ha, giảm 410,51 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 93,21 ha; đất an ninh 0,87 ha; đất cụm công nghiệp 17,88 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 19,49 ha; đất phát triển hạ tầng 159,77 ha (*đất giao thông 44,07 ha; đất thủy lợi 19,91 ha; đất xây dựng cơ*

sở y tế 1,39 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 1,07 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 3,94 ha; đất năng lượng 52,23 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 30,32 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 6,84 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 0,79 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 7,15 ha; đất ở tại nông thôn 51,71 ha; đất ở đô thị 15,99 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,01 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,27 ha.

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36.350,50 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 36.269,24 ha, giảm 81,26 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 36.350,02 ha.
  - + Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 80,78 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36.269,24 ha, giảm 81,26 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 50,00 ha; đất phát triển hạ tầng 31,26 ha (đất giao thông 2,79 ha; đất thủy lợi 0,18 ha; đất năng lượng 25,78 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 2,51 ha).

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 57.052,16 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 56.440,85 ha, giảm 611,31 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 57.045,70 ha.
  - + Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 604,85 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 56.440,85 ha, giảm 611,31 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 54,36 ha; đất quốc phòng 104,42 ha; đất cụm công nghiệp 1,69 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,27 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 189,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 62,11 ha; đất phát triển hạ tầng 191,81 ha (đất giao thông 27,59 ha; đất thủy lợi 5,71 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,10 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,60 ha; đất năng lượng 142,50 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 7,15 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 3,00 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,16 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 5,42 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,14 ha.

a.7/ Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,84 ha, giảm 0,06 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,89 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,05 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5,84 ha, giảm 0,06 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,04 ha; đất năng lượng 0,02 ha).

**a.8/ Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 8,55 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 161,24 ha, tăng 161,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8,55 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 152,69 ha do lấy từ đất trồng lúa 3,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,51 ha; đất trồng cây lâu năm 93,21 ha; đất rừng sản xuất 54,36 ha; đất phát triển hạ tầng 0,56 ha (đất thủy lợi 0,06 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,50 ha).  
Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 5. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>152,69</b>	
1	QH Trung tâm giống (nuôi cấy mô và vườn ươm)	11,30	xã Ba Cung
2	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Dinh	36,29	xã Ba Dinh
3	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Điền	13,50	xã Ba Điền
4	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Liên (vị trí 1)	10,82	xã Ba Liên
5	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Liên (vị trí 2)	7,56	xã Ba Liên
6	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Liên (vị trí 3)	10,30	xã Ba Liên
7	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Nam	30,63	xã Ba Nam
8	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Thành	10,33	xã Ba Thành
9	QH vườn ươm cây giống xã Ba Vinh	0,10	xã Ba Vinh
10	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Vinh	12,00	xã Ba Vinh
11	QH khu chăn nuôi tập trung xã Ba Xa	2,86	xã Ba Xa
12	QH khu chăn nuôi tập trung thị trấn Ba Tư	7,00	thị trấn Ba Tư

**b/ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3.877,57 ha.

- Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 5.163,19 ha, chiếm 4,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.285,62 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.912,68 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.250,51 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

b.1/ Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 6,58 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 111,38 ha, tăng 104,80 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6,58 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 104,80 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 6,58 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 104,80 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha; đất rừng sản xuất 104,42 ha; đất thủy lợi 0,15 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 6. Danh mục công trình đất quốc phòng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>104,80</b>	
1	Mở rộng thao trường huấn luyện và xây dựng căn cứ chiến đấu mô phỏng của lực lượng vũ trang huyện	2,80	xã Ba Dinh
2	Quy hoạch đất quốc phòng xã Ba Liên	10,00	xã Ba Liên
3	Quy hoạch đất quốc phòng xã Ba Động	5,00	xã Ba Động
4	Quy hoạch đất quốc phòng xã Ba Thành	5,00	xã Ba Thành
5	Quy hoạch đất quốc phòng xã Ba Vinh	42,00	xã Ba Vinh
6	Quy hoạch đất quốc phòng xã Ba Giang	30,00	xã Ba Giang
7	Quy hoạch đất quốc phòng thị trấn Ba Tư	10,00	thị trấn Ba Tư

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,21 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,49 ha, tăng 2,28 ha so với năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4,21 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 0,72 ha;



- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,21 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,28 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,87 ha; đất phát triển hạ tầng 0,86 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,55 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,31 ha*); đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 7. Danh mục công trình đất an ninh**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>2,28</b>	
1	Trụ sở công an xã Ba Bích	0,10	xã Ba Bích
2	Trụ sở công an xã Ba Cung (Trung tâm HC mới)	0,15	xã Ba Cung
3	Trụ sở công an xã Ba Động	0,10	xã Ba Động
4	Trụ sở công an xã Ba Dinh	0,10	xã Ba Dinh
5	Trụ sở công an xã Ba Điền	0,10	xã Ba Điền
6	Trụ sở công an xã Ba Giang (trung tâm HC mới)	0,13	xã Ba Giang
7	Trụ sở công an xã Ba Khâm	0,10	xã Ba Khâm
8	Trụ sở công an xã Ba Lễ	0,12	xã Ba Lễ
9	Trụ sở công an xã Ba Liên	0,11	xã Ba Liên
10	Trụ sở công an xã Ba Nam	0,15	xã Ba Nam
11	Trụ sở công an xã Ba Ngạc	0,17	xã Ba Ngạc
12	Trụ sở công an xã Ba Thành	0,25	xã Ba Thành
13	Trụ sở công an xã Ba Tiêu	0,12	xã Ba Tiêu
14	Trụ sở công an xã Ba Tô	0,12	xã Ba Tô
15	Trụ sở công an xã Ba Trang	0,15	xã Ba Trang
16	Trụ sở công an xã Ba Vinh	0,12	xã Ba Vinh
17	Trụ sở công an xã Ba Xa	0,19	xã Ba Xa

### b.3/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,06 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 51,76 ha, tăng 46,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,46 ha, giảm 1,60 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 48,30 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,99 ha; đất trồng cây lâu năm

17,88 ha; đất rừng sản xuất 1,69 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,90 ha; đất phát triển hạ tầng 3,12 ha (*đất giao thông 1,55 ha; đất thủy lợi 0,85 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,22 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,50 ha*); đất ở tại nông thôn 4,05 ha; đất chưa sử dụng 0,39 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 8. Danh mục công trình đất cụm công nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>48,30</b>	
1	QH cụm công nghiệp Ba Động	21,11	xã Ba Động
2	QH cụm công nghiệp Ba Động	3,89	xã Ba Thành
3	QH cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Ba Tơ	5,00	thị trấn Ba Tơ
4	QH cụm công nghiệp Ba Dinh	18,30	xã Ba Dinh

\* Cụm công được UBND tỉnh Quảng Ngãi được phê duyệt theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

b.4/ Đất thương mại, dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 7,60 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 8,80 ha, tăng 1,20 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4,14 ha, giảm 3,46 ha do chuyển đất cụm công nghiệp.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 4,66 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,75 ha; đất trồng cây lâu năm 1,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,07 ha (*đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,06 ha*); đất ở tại nông thôn 0,24 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 9. Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ**

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>4,91</b>	<b>0,25</b>	<b>4,66</b>	
1	QH cửa hàng xăng dầu Ba Bích	0,72		0,72	xã Ba Bích
2	QH cửa hàng xăng dầu Ba Dinh	0,41		0,41	xã Ba Dinh
3	QH cửa hàng xăng dầu Ba Điền	0,20		0,20	xã Ba Điền

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>4,91</b>	<b>0,25</b>	<b>4,66</b>	
4	QH Trạm QL BVR - Cty TNHH MTV LN Ba Tơ	0,08		0,08	xã Ba Khâm
5	QH trạm thu mua nông sản	0,07		0,07	xã Ba Ngạc
6	QH trạm thu mua nông sản	0,10		0,10	xã Ba Ngạc
7	QH cửa hàng xăng dầu Ba Ngạc	0,18		0,18	xã Ba Ngạc
8	QH cửa hàng xăng dầu Ba Tô	0,15	0,09	0,06	xã Ba Tô
9	QH đất TMDV Đô thị mới Ba Vì (QH chung 1/2000)	1,18		1,18	xã Ba Vì
10	QH trạm thu mua nông sản	0,04		0,04	xã Ba Vì
11	QH cửa hàng xăng dầu Ba Vinh	0,25		0,25	xã Ba Vinh
12	QH cửa hàng xăng dầu PV OIL - thị trấn Ba Tơ	0,16	0,16		thị trấn Ba Tơ
13	QH đất thương mại dịch vụ thị trấn Ba Tơ (vị trí 55 - QH chi tiết 1/500)	1,27		1,27	thị trấn Ba Tơ
14	QH đất công cộng dịch vụ đơn vị ở (vị trí 61 - QH chi tiết 1/500)	0,10		0,10	thị trấn Ba Tơ

**b.5/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 9,16 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,80 ha, giảm 6,36 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,26 ha, giảm 8,90 ha do chuyển đất cụm công nghiệp.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,54 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất rừng sản xuất 2,27 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 10. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>2,54</b>	
1	QH đất cơ sở sản xuất kinh doanh - xã Ba Thành	0,27	xã Ba Thành
2	QH Nhà máy chế biến lâm sản - xã Ba Động	2,27	xã Ba Động

**b.6/ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 229,0 ha, tăng 229,0 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 229,0 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 40,00 ha; đất rừng sản xuất 189,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình quy hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (mỏ thiết li-ti) tại xã Ba Khâm.

**b.7/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,0 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 164,17 ha, tăng 160,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2,0 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 160,77 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 19,49 ha; đất rừng phòng hộ 50,00 ha; đất rừng sản xuất 62,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,04 ha; đất chưa sử dụng 27,13 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 11. Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>160,77</b>	
1	QH mỏ đá - Núi Mang Briu	32,40	xã Ba Cung
2	QH mỏ đất - thôn Dốc Mốc 1	2,22	xã Ba Cung
3	QH mỏ đất - thôn Dốc Mốc 2	23,90	xã Ba Cung
4	QH mỏ cát - thôn Trường An	9,27	xã Ba Động
5	QH mỏ cát - thôn Tân Long	7,05	xã Ba Động
6	QH mỏ đất - thôn Hố Sâu	1,90	xã Ba Khâm
7	QH mỏ đá Núi Hòn Bà, xã Ba Khâm	19,00	xã Ba Khâm
8	QH mỏ đá Núi Hòn Ông, xã Ba Khâm	18,00	xã Ba Khâm
9	QH mỏ đá Ba Khâm	13,00	xã Ba Khâm
10	QH mỏ đá - thôn Hương Chiên	1,35	xã Ba Liên
11	QH mỏ cát - thôn Tà Noát	0,24	xã Ba Ngạc
12	QH mỏ cát - thôn Nước Lầy	0,39	xã Ba Ngạc
13	QH mỏ cát - thôn K Rên	0,32	xã Ba Ngạc
14	QH mỏ cát - xã Ba Thành	1,52	xã Ba Thành
15	QH mỏ đất - thôn Đèo Lâm	1,90	xã Ba Thành
16	QH mỏ cát - thôn Làng Trui	0,50	xã Ba Tiêu
17	QH mỏ đất - thôn Nước Tia	3,00	xã Ba Tiêu

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
18	QH mỏ đất - thôn Cà Rầy	5,00	xã Ba Tiêu
19	QH mỏ đá - thôn Bùi Hui (vị trí 1)	2,10	xã Ba Trang
20	QH mỏ đá - thôn Bùi Hui (vị trí 2)	5,50	xã Ba Trang
21	QH mỏ đất - thôn Nước Xuyên	1,63	xã Ba Vì
22	QH mỏ cát - thôn Nước Ui	0,22	xã Ba Vì
23	QH mỏ cát - thôn Nước Ui	8,10	xã Ba Vì
24	QH mỏ cát - TDP Bắc Hoàn Đôn	1,08	thị trấn Ba Tơ
25	QH mỏ cát - TDP Đồng Chùa	0,48	thị trấn Ba Tơ
26	QH mỏ đất - thị trấn Ba Tơ	0,70	thị trấn Ba Tơ

**b.8/ Đất phát triển hạ tầng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.556,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.338,75 ha, tăng 782,32 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.388,52 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 950,23 ha.

Được bố trí cho các loại đất sau:

\* Đất giao thông:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 684,17 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 807,48 ha, tăng 123,31 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 698,32 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 109,16 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 674,77 ha, giảm 9,40 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,55 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất thủy lợi 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,40 ha; đất công trình năng lượng 3,45 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,65 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,52 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 2,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 132,71 ha do lấy từ đất trồng lúa 13,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 26,08 ha; đất trồng cây lâu năm 44,07 ha; đất rừng phòng hộ 2,79 ha; đất rừng sản xuất 27,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất thủy lợi 1,39 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây

dụng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,15 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 8,52 ha; đất ở tại đô thị 1,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,25 ha và đất chưa sử dụng 3,54 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 12. Danh mục công trình đất giao thông**

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>268,93</b>	<b>136,22</b>	<b>132,71</b>	
1	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đang, Ba Bích	1,04	0,62	0,42	thị trấn Ba Tơ
2	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đang, Ba Bích	6,77	2,44	4,33	xã Ba Bích
3	Nâng cấp đường thị trấn Ba Tơ đi Ba Lễ	1,20		1,20	thị trấn Ba Tơ
4	Nâng cấp đường thị trấn Ba Tơ đi Ba Lễ	1,80		1,80	xã Ba Bích
5	Nâng cấp đường thị trấn Ba Tơ đi Ba Lễ	1,50		1,50	xã Ba Lễ
6	Đường Ba Lễ - Ba Bích - Ba Nam	13,47	7,18	6,29	xã Ba Lễ
7	Đường Ba Lễ - Ba Bích - Ba Nam	1,96	0,03	1,93	xã Ba Bích
8	Đường Ba Bích - Ba Nam	10,90	8,41	2,49	xã Ba Bích
9	Đường Ba Bích - Ba Nam	5,51	4,19	1,32	xã Ba Nam
10	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	8,00	7,59	0,41	xã Ba Trang
11	Đường Ba Tơ - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	8,39	7,81	0,58	xã Ba Khâm
12	Đường Ba Xa - Ba Vì - Ba Tiêu	2,05	1,01	1,04	xã Ba Xa
13	Đường Ba Xa - Ba Vì - Ba Tiêu	5,02	2,46	2,56	xã Ba Vì
14	Đường Ba Xa - Ba Vì - Ba Tiêu	3,03	1,53	1,50	xã Ba Tiêu
15	Nâng cấp, mở rộng đường thị trấn Ba Tơ - Ba Tô (đoạn thị trấn - Ba Dinh)	1,84	1,69	0,15	thị trấn Ba Tơ
16	Nâng cấp, mở rộng đường thị trấn Ba Tơ - Ba Tô (đoạn thị trấn - Ba Dinh)	8,06	7,01	1,05	xã Ba Dinh
17	Đường Ba Tô - Ba Tiêu	3,26		3,26	xã Ba Tô
18	Đường Ba Tô - Ba Tiêu	5,74		5,74	xã Ba Tiêu
19	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	3,33	3,06	0,27	xã Ba Cung
20	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	10,76	8,40	2,36	xã Ba Thành



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
21	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	0,12	0,11	0,01	xã Ba Vinh
22	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	0,35	0,29	0,06	xã Ba Động
23	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	2,96	2,47	0,49	thị trấn Ba Tơ
24	Nâng cấp. Mở rộng đường Ba Vi - Ba Xa	0,40		0,40	xã Ba Vi
25	Nâng cấp. Mở rộng đường Ba Vi - Ba Xa	0,10		0,10	xã Ba Xa
26	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	9,39	7,15	2,24	thị trấn Ba Tơ
27	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	3,99	3,66	0,33	xã Ba Trang
28	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	0,88	0,60	0,28	xã Ba Động
29	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	5,50	3,90	1,60	xã Ba Thành
30	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	15,17	10,80	4,37	xã Ba Vinh
31	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tơ-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	9,85	7,00	2,85	xã Ba Điền
32	QH bến xe đô thị mới Ba Vi	0,71		0,71	xã Ba Vi
33	QH bến xe đô thị mới Ba Vi	0,62		0,62	xã Ba Tô
34	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc Lộ 24 qua địa bàn thị trấn Ba Tơ	2,75	2,11	0,64	thị trấn Ba Tơ
35	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc Lộ 24 qua địa bàn xã Ba Động	6,58	3,64	2,94	xã Ba Động
36	Cải tạo, nâng cấp các đoạn xung yếu trên Quốc Lộ 24 qua địa bàn xã Ba Thành	0,62	0,23	0,39	xã Ba Thành
37	Mở rộng tuyến QL24 qua địa bàn xã Ba Dinh	6,96		6,96	xã Ba Dinh
38	QH các tuyến đường xã Ba Bích (nâng cấp, mở rộng theo chương trình NTM)	2,14		2,14	xã Ba Bích
39	Khắc phục sạt lở và tuyến đường vào khu TĐC Làng Mâm	2,34	1,33	1,01	xã Ba Bích

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư**

<b>STT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
40	Các tuyến đường thôn, xóm xã Ba Cung (nâng cấp, mở rộng theo chương trình NTM)	2,94		2,94	xã Ba Cung
41	Cầu Vả Ranh thuộc Dự án thành phần 6, dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	0,29		0,29	xã Ba Điền
42	Nâng cấp tuyến đường Gò Nghênh - Hy Long	0,50		0,50	xã Ba Điền
43	Nâng cấp BTXM tuyến ĐT 624 - Làng Tương	1,00	0,50	0,50	xã Ba Điền
44	Cầu suối Nẻ	0,01		0,01	xã Ba Điền
45	Cầu trảng Nước Tun	0,01		0,01	xã Ba Điền
46	Cầu suối Hy Long	0,10		0,10	xã Ba Điền
47	Cầu vượt lũ - thôn Tân Long	1,20		1,20	xã Ba Động
48	Đường UBND xã đi NVH thôn Gò Khôn (kè 2 bên taluy)	1,80	1,41	0,39	xã Ba Giang
49	Đường giao thông nội bộ xã Ba Giang (trung tâm HC mới)	1,41		1,41	xã Ba Giang
50	Đường UBND xã đi Gò Lút	3,60	2,16	1,44	xã Ba Giang
51	Cầu Suối Bà Dui	0,20		0,20	xã Ba Khâm
52	Cầu Suối Nước Oai (Nước Giáp)	0,20		0,20	xã Ba Khâm
53	Đường Ba Lễ - An Vĩnh (An Lão, Bình Định)	1,25		1,25	xã Ba Lễ
54	Cầu vượt lũ suối Nước Léch	7,29	3,16	4,13	xã Ba Lễ
55	Cầu vượt lũ suối Nước Vã Gri (Làng Tốt)	0,20		0,20	xã Ba Lễ
56	Cầu vượt lũ Nước Xua	0,20		0,20	xã Ba Lễ
57	Cầu vượt lũ Vả Tia	0,20		0,20	xã Ba Lễ
58	Cầu vượt lũ Đồng Lâu	0,20		0,20	xã Ba Lễ
59	Cầu Sông Liên 01	1,20		1,20	xã Ba Lễ
60	Cầu Sông Liên 02	1,20		1,20	xã Ba Lễ
61	Cầu Bãi Lễ	0,20		0,20	xã Ba Lễ
62	Quy hoạch đường từ trường THCS đến nhà sinh hoạt văn hóa thôn Hương Chiên	0,25		0,25	xã Ba Liên
63	Quy hoạch đường từ trụ sở UB xã đến trường THCS thôn Hương Chiên	0,25		0,25	xã Ba Liên
64	QH đường từ nhà ông Thia đến giáp QL24	0,10		0,10	xã Ba Liên

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
65	Cầu BTCT KLăng 1	1,20		1,20	xã Ba Nam
66	Cầu BTCT KLăng 2	1,20		1,20	xã Ba Nam
67	Nâng cấp tuyến từ UBND xã Ba Nam đến T. Làng Vờ	1,05	0,90	0,15	xã Ba Nam
68	Đường BTXM từ thôn Làng Dút 2 - Mang Tương	0,70	0,48	0,22	xã Ba Nam
69	Các tuyến đường xã (NTM) - xã Ba Ngạc	0,99		0,99	xã Ba Ngạc
70	QH tuyến đường từ cầu treo Nước Lầy - xóm Kvang	0,60	0,38	0,22	xã Ba Ngạc
71	Cầu Sông Re (Ba Ngạc)	1,20		1,20	xã Ba Ngạc
72	Tuyến đường Mậu Lâm - Hố Bò	0,10		0,10	xã Ba Thành
73	Tuyến đường Bà Hiết - Hố Cây	0,10		0,10	xã Ba Thành
74	QH đường Ba Thành đến cụm Công nghiệp Ba Động	1,00		1,00	xã Ba Thành
75	Đường BTXM từ Vã Ka Nóc - Gòi Pa Nu	2,00	1,36	0,64	xã Ba Tiêu
76	Đường QL24 đi thôn K Rầy	0,50		0,50	xã Ba Tiêu
77	Đường QL24 đi Làng Lũy	0,50		0,50	xã Ba Tiêu
78	Cầu suối Lem thôn Kà Rầy	0,05		0,05	xã Ba Tiêu
79	Cầu Gòi Pa Nu	0,05		0,05	xã Ba Tiêu
80	Cầu BTCT Làng Chai	0,35		0,35	xã Ba Tô
81	Đường Ba Trang - An Lão (Bình Định)	8,10	3,17	4,93	xã Ba Trang
82	BTXM tuyến đường thôn Bùi Hui (thảo nguyên Bùi Hui)	2,00	1,22	0,78	xã Ba Trang
83	Nối tiếp BTXM thôn Bùi Hui (tổ Làng Leo đến tổ Bùi Hui)	1,00	0,62	0,38	xã Ba Trang
84	QH cầu treo qua sông Sa Lung	0,05		0,05	xã Ba Trang
85	QH mới tuyến Ba Trang đi hồ Liệt Sơn	2,65	1,25	1,40	xã Ba Trang
86	Đường D21 - xã Ba Vì	2,14		2,14	xã Ba Vì
87	Đường trung tâm cụm xã Ba Vì	1,33	0,88	0,45	xã Ba Vì
88	Đường tránh xã Ba Vì	2,72		2,72	xã Ba Vì
89	Nâng cấp đường nội bộ thị tứ Ba Vì	16,00	1,58	14,42	xã Ba Vì
90	Cầu Sông Re (Ba Vì)	1,20		1,20	xã Ba Vì
91	Cầu BTCT qua suối Pa Ranh, xã Ba Vì (hạng mục cầu và đường đầu cầu)	0,10		0,10	xã Ba Vì

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
92	Đường Phân Vinh - Nước Lá - Hang Vọt Rệp (Thôn Nước Lá)	1,44	1,08	0,36	xã Ba Vinh
93	Đường trung tâm cụm xã Ba Vinh	1,14	0,93	0,21	xã Ba Vinh
94	Mở rộng tuyến đường Mang Ting - Nước Gia đi thác Cao Muôn	4,50	4,10	0,40	xã Ba Vinh
95	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Trần Lương	0,28	0,27	0,01	thị trấn Ba Tơ
96	Nâng cấp mở rộng tuyến đường 11/3	0,63	0,61	0,02	thị trấn Ba Tơ
97	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Phạm Văn Đắp	0,50		0,50	thị trấn Ba Tơ
98	QH các tuyến đường Thị trấn Ba Tơ (QH chi tiết 1/500)	2,00		2,00	thị trấn Ba Tơ
99	Nâng cấp, mở rộng Đường 3/2	0,48	0,48		thị trấn Ba Tơ
100	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Nghiêm	0,40	0,40		thị trấn Ba Tơ
101	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Chánh	0,15	0,15		thị trấn Ba Tơ
102	Nâng cấp tuyến đường Phạm Kiệt	0,22	0,22		thị trấn Ba Tơ
103	Nâng cấp, mở rộng đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven hồ Tôn Dung (đường QH 11)	1,91	1,03	0,88	thị trấn Ba Tơ
104	Đường từ Nghĩa trang liệt sĩ đi Hồ Tôn Dung	0,97	0,64	0,33	thị trấn Ba Tơ
105	Đường Trần Quý Hai (Giai đoạn 2)	0,88	0,22	0,66	thị trấn Ba Tơ
106	Đường Trần Quý Hai (Giai đoạn 3)	1,60		1,60	thị trấn Ba Tơ
107	Nâng cấp đường Trương Quang Giao	0,20	0,20		thị trấn Ba Tơ
108	Đường kè suối Tài Năng (từ N01 đến N56)	0,40		0,40	thị trấn Ba Tơ
109	Đường kè suối Tài Năng - Sông Liên - Sông Tô	0,20		0,20	thị trấn Ba Tơ
110	Nâng cấp, mở rộng đường 30/10 (giai đoạn 2) và đường trục chính ven hồ Tôn Dung (đường QH 11)	0,20		0,20	thị trấn Ba Tơ
111	Nâng cấp hệ thống thoát nước đường Phạm Văn Đồng	0,10	0,10		thị trấn Ba Tơ
112	Mở rộng đường từ ngã ba Ba trang - Hồ Tôn Dung	0,12		0,12	thị trấn Ba Tơ
113	QH bãi đậu xe	0,12		0,12	thị trấn Ba Tơ
114	QH bến xe thị trấn Ba Tơ	0,75		0,75	thị trấn Ba Tơ

\* Đất thủy lợi:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 585,71 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 642,93 ha, tăng 57,22 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 583,96 ha.
  - + Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 58,97 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 582,68 ha, giảm 3,03 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,06 ha; đất quốc phòng 0,15 ha; đất cụm công nghiệp 0,85 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,06 ha; đất giao thông 1,39 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,04 ha; đất công trình năng lượng 0,09 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,27 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,02 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 60,25 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,46 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,34 ha; đất trồng cây lâu năm 19,91 ha; đất rừng phòng hộ 0,18 ha; đất rừng sản xuất 5,71 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18,73 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,11 ha và đất chưa sử dụng 1,63 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 13. Danh mục công trình đất thủy lợi**

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>83,03</b>	<b>22,78</b>	<b>60,25</b>	
1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ba Động	1,00		1,00	xã Ba Động
2	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Đập Tà Noát - Amre	1,50	0,50	1,00	xã Ba Ngạc
3	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Đập Nước Lầy	11,53	6,00	5,53	xã Ba Ngạc
4	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Đập dâng Làng Xi	6,15	2,56	3,59	xã Ba Tiêu
5	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng	1,50	0,57	0,93	xã Ba Tiêu

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

<b>TT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
	Ngãi: Đập Mang Biều				
6	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Đập Ka La	8,50	4,50	4,00	xã Ba Vinh
7	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Đập dâng Mang Voong	7,00	3,30	3,70	xã Ba Vinh
8	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Đập Gọi Chạch	11,50	4,35	7,15	xã Ba Xa
9	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số 2 (CRIEM 2) – Dự án thành phần Quảng Ngãi: Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ba Tơ	1,50	0,20	1,30	thị trấn Ba Tơ
10	Đập và kênh Nước Đi - thôn Nước Đang	0,20	0,05	0,15	xã Ba Bích
11	Đập và kênh Nước Bùm - thôn Nước Đang	0,20	0,05	0,15	xã Ba Bích
12	Đập và kênh Nước Ôn - thôn Nước Đang	0,20	0,05	0,15	xã Ba Bích
13	Đập và kênh Nước Niên	0,20	0,03	0,17	xã Ba Bích
14	Đập Nước Lương	0,10		0,10	xã Ba Bích
15	Đập Nước Đót	0,15	0,04	0,11	xã Ba Bích
16	Đập dâng Nước Cam	0,23	0,15	0,08	xã Ba Bích
17	Đập dâng Con Cua	0,07		0,07	xã Ba Cung
18	Xây dựng kè Nước Ren, xã Ba Cung (giai đoạn 3)	1,20		1,20	xã Ba Cung
19	Kè Suối Nước Ren con	0,20		0,20	xã Ba Cung
20	Các tuyến kênh mương xã Ba Cung	0,19		0,19	xã Ba Cung
21	Đập KaRon Rộc Po - thôn Đồng Dinh	0,30		0,30	xã Ba Dinh
22	Đập Nước Lô	0,30		0,30	xã Ba Dinh
23	Đập Kà La	0,39	0,03	0,36	xã Ba Dinh
24	Đập Mô Lang (Loan Thôn)	0,20		0,20	xã Ba Dinh
25	Đập Nước Tun	0,20		0,20	xã Ba Điền
26	Đập Nước Xi - thôn Nước Lô	0,25		0,25	xã Ba Giang
27	Đập VarKaRa 2 - thôn Ba Nhà	0,20		0,20	xã Ba Giang
28	Đập Hro - thôn Gò Khôn	0,25		0,25	xã Ba Giang
29	Kè chống sạt lở (trung tâm HC mới)	1,47		1,47	xã Ba Giang
30	Đập hồ sâu (Ba La) xã Ba Khâm	0,50	0,05	0,45	xã Ba Khâm



**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

<b>TT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
31	Kênh mương đập dâng Đồng Rằm	0,20		0,20	xã Ba Khâm
32	Đập chứa nước Đàm Năng	0,30		0,30	xã Ba Khâm
33	Kênh Đồng Lâu	0,20		0,20	xã Ba Lễ
34	Đập Nước An	0,30	0,10	0,20	xã Ba Lễ
35	Đập dâng Nước Lễ	0,30		0,30	xã Ba Lễ
36	Nước sạch thôn Hương Chiên	0,03		0,03	xã Ba Liên
37	Nước sạch thôn Đá Chát	0,03		0,03	xã Ba Liên
38	Kè suối Đá Chát (T. Đá Chát và T. Hương Chiên)	1,00		1,00	xã Ba Liên
39	Đập Mang Môn và tuyến kênh	0,10	0,03	0,07	xã Ba Nam
40	Đập KLăng 2	0,10		0,10	xã Ba Nam
41	Kè chống sạt lở thôn Làng Dút	0,20		0,20	xã Ba Nam
42	Kè chống sạt lở UBND xã Ba Nam	0,10		0,10	xã Ba Nam
43	Đập Krăng - Đồng Mang Pa Xaray	0,20		0,20	xã Ba Ngạc
44	Kênh đập Nước Mắt	0,10		0,10	xã Ba Ngạc
45	Kênh Đồng Giữa - Choa Liêm	0,10		0,10	xã Ba Thành
46	Kiên cố hóa kênh Mang Mít	0,08	0,06	0,02	xã Ba Thành
47	Hồ chứa nước Mang Mít 2	4,00		4,00	xã Ba Thành
48	Kênh Long Pa Rây	0,10		0,10	xã Ba Tô
49	Đập dâng và kênh nội đồng Vả Bạng	0,35	0,05	0,30	xã Ba Trang
50	Kênh mương ruộng Kon Dóc	0,20		0,20	xã Ba Trang
51	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ba Vì	0,20		0,20	xã Ba Vì
52	Đập Nước Ui	0,80		0,80	xã Ba Vì
53	Nối tiếp kênh Sông Re - Giá vực	0,20		0,20	xã Ba Vì
54	Kênh Sông Re - Mang Đen	0,20		0,20	xã Ba Vì
55	Hồ chứa nước Nước Nẻ	3,00		3,00	xã Ba Vinh
56	Đập dâng Vả Sương	0,30		0,30	xã Ba Vinh
57	Đập Long Đi	0,15	0,02	0,13	xã Ba Vinh
58	Đập Nước Y	0,20		0,20	xã Ba Vinh
59	Đập Ka Lên	0,20		0,20	xã Ba Vinh
60	Đập Đèo Nai (tuyến kênh)	0,33	0,09	0,24	xã Ba Vinh
61	Đập Nước Lãng, xã Ba Xa	0,20		0,20	xã Ba Xa
62	Kênh mương Vả Pút - Nước Chạch	0,10		0,10	xã Ba Xa
63	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô giai đoạn 1	2,65		2,65	thị trấn Ba Tơ

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
64	Kè sạt lở sông Liên, sông Tô giai đoạn 2	8,70		8,70	thị trấn Ba Tơ
65	Kè chống sạt lở suối Nước Ren, huyện Ba Tơ	0,63		0,63	thị trấn Ba Tơ

\* Đất cơ sở văn hóa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,61 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,61 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2,61 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm 0,0 ha.

\* Đất cơ sở y tế:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,29 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 7,07 ha, tăng 1,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,31 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1,76 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5,18 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 1,89 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,39 ha; đất giao thông 0,14 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

**Bảng 14. Danh mục công trình cơ sở y tế**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>1,98</b>	<b>0,09</b>	<b>1,89</b>	
1	Trạm y tế xã Ba Giang (trung tâm HC mới)	0,13		0,13	xã Ba Giang
2	Mở rộng trạm y tế xã Ba Nam	0,11	0,09	0,02	xã Ba Nam
3	Trạm y tế xã Ba Ngạc	0,15		0,15	xã Ba Ngạc
4	Mở rộng trung tâm y tế huyện Ba Tơ	1,59		1,59	thị trấn Ba Tơ

\* Đất cơ sở giáo dục đào tạo:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 41,70 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 43,79 ha, tăng 2,09 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 41,51 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 2,28 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 39,41 ha giảm 2,29 ha chuyển sang đất an ninh 0,55 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,10 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,46 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 4,38 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha; đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất rừng sản xuất 0,10 ha; đất giao thông 0,33 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 15. Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục đào tạo**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>6,08</b>	<b>1,70</b>	<b>4,38</b>	
1	Trường mầm non Ba Bích - thôn Con Rả	0,30	0,20	0,10	xã Ba Bích
2	Trường mầm non Ba Bích - thôn Đồng vào	0,36	0,36		xã Ba Bích
3	Trường mầm non Ba Bích - thôn Làng Mâm	0,07	0,07		xã Ba Bích
4	Mở rộng trường MN trung tâm xã Ba Điền	0,17		0,17	xã Ba Điền
5	Trường MN Ba Giang (trung tâm HC mới)	0,29		0,29	xã Ba Giang
6	Trường TH&THCS Ba Giang (trung tâm HC mới)	0,29		0,29	xã Ba Giang
7	Trường TH&THCS Ba Khâm; hạng mục: 08 phòng học 2 tầng	0,31		0,31	xã Ba Khâm
8	Trường mầm non Ba Lê - thôn Bãi Lê	0,21	0,21		xã Ba Lê
9	Trường mầm non Ba Lê - thôn Làng Tốt	0,18	0,18		xã Ba Lê
10	Mở rộng trường TH&THCS xã Ba Liên	0,10		0,10	xã Ba Liên
11	Điểm trường MN xã Ba Nam - T. Làng Dút	0,08	0,08		xã Ba Nam
12	Điểm trường MN xã Ba Nam - T. Xà Râu	0,03	0,03		xã Ba Nam
13	Mở rộng trường MN Ba Ngạc	0,08		0,08	xã Ba Ngạc
14	Mở rộng trường TH Ba Thành	0,10		0,10	xã Ba Thành

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
15	Trường MN Ba Thành, hạng mục nhà hiệu bộ và 2 phòng học	0,10		0,10	xã Ba Thành
16	Mở rộng trường MN Ba Tiêu	0,10	0,10		xã Ba Tiêu
17	Mở rộng trường THCS Ba Tô; hạng mục: Khôi phục vụ học tập	0,10		0,10	xã Ba Tô
18	Trường TH Ba Tô; hạng mục: 06 phòng phục vụ học tập	0,10		0,10	xã Ba Tô
19	Mở rộng trường Mầm non Ba Tô	0,10		0,10	xã Ba Tô
20	Điểm trường mầm non Tổ Đèo Ải thôn Nước Đang	0,04		0,04	xã Ba Trang
21	QH đất giáo dục (QH chung 1/2000 Đô thị mới Ba Vì)	0,88		0,88	xã Ba Vì
22	Mở rộng trường THCS Ba Vì	0,67	0,47	0,20	xã Ba Vì
23	Mở rộng trường MN Ba Vì	0,29		0,29	xã Ba Vì
24	Mở rộng trường TH Ba Vì	0,18		0,18	xã Ba Vì
25	Mở rộng trường THPT Phạm Kiệt	0,16		0,16	xã Ba Vì
26	Mở rộng trường TH thị trấn Ba Tơ	0,41		0,41	thị trấn Ba Tơ
27	Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên	0,38		0,38	thị trấn Ba Tơ

\* Đất cơ sở thể dục thể thao:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,29 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 16,99 ha, tăng 6,70 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 14,06 ha.
  - + Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 2,93 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8,82 ha, giảm 1,47 ha do chuyển sang đất an ninh 0,31 ha; đất cụm công nghiệp 0,22 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,52 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 8,17 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,87 ha; đất trồng cây lâu năm 3,94 ha; đất rừng sản xuất 0,60 ha; đất giao thông 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 16. Danh mục công trình đất cơ sở thể dục thể thao**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
-----	---------------------	----------------	---------------------------	--------------------------	----------

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng	<b>9,75</b>	<b>1,58</b>	<b>8,17</b>	
1	QH sân thể thao thôn Đồng Dâu - Kon Kua	0,05		0,05	xã Ba Cung
2	QH sân thể thao trung tâm xã Ba Điền	1,00		1,00	xã Ba Điền
3	QH sân thể thao xã Ba Giang (trung tâm HC mới)	0,42		0,42	xã Ba Giang
4	QH sân thể thao xã Ba Khâm	0,50		0,50	xã Ba Khâm
5	QH sân thể thao xã Ba Ngạc	1,00		1,00	xã Ba Ngạc
6	QH sân thể thao xã Ba Tiêu	0,50		0,50	xã Ba Tiêu
7	QH sân thể thao xã Ba Tô	1,00	0,30	0,70	xã Ba Tô
8	QH sân thể thao thôn Mô Lang	0,30		0,30	xã Ba Tô
9	QH sân thể thao xã Ba Vi	3,70		3,70	xã Ba Vi
10	QH sân thể thao huyện Ba Tơ	1,28	1,28		thị trấn Ba Tơ

\* Đất năng lượng:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36,84 ha.
  - Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 569,85 ha, tăng 533,01 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
    - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 39,25 ha.
    - + Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 530,60 ha.
  - Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,84 ha.
  - Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 533,01 ha do lấy từ đất trồng lúa 31,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 26,41 ha; đất trồng cây lâu năm 52,23 ha; đất rừng phòng hộ 25,78 ha; đất rừng sản xuất 142,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất giao thông 3,45 ha; đất thủy lợi 0,09 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 176,86 ha; đất chưa sử dụng 73,67 ha.
- Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 17. Danh mục công trình đất năng lượng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	Tổng	<b>533,01</b>	
1	TBA 220KV và Đường dây đấu nối 220KV thủy điện Nước Long	8,50	xã Ba Tiêu

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
2	Thủy điện Nước Long	11,58	xã Ba Tiêu
3	Thủy điện Nước Long	1,54	xã Ba Ngạc
4	Thủy điện Sông Liên 1	58,83	xã Ba Cung
5	Thủy điện Sông Liên 1	3,31	xã Ba Động
6	Thủy điện Sông Liên 1	53,78	xã Ba Thành
7	Thủy điện Sông Liên 1	49,08	xã Ba Vinh
8	Thủy điện Sông Liên 2	7,64	xã Ba Bích
9	Thủy điện Sông Liên 2	46,39	xã Ba Lẻ
10	Đường dây đầu nối dự án Thủy điện Sông Liên 2	0,42	thị trấn Ba Tơ
11	Đường dây đầu nối dự án Thủy điện Sông Liên 2	0,30	xã Ba Bích
12	Thủy điện Ba Nam (Thủy điện Thượng Sông Liên, Thượng Sông Liên 1A)	50,00	xã Ba Nam
13	Thủy điện Ba Tiêu (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	26,40	xã Ba Tiêu
14	Điện mặt trời Hồ Ba Vi (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	6,35	xã Ba Tiêu
15	Điện mặt trời Hồ Ba Vi (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	1,07	xã Ba Ngạc
16	Thủy điện Ba Vi (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	43,10	xã Ba Tiêu
17	Thủy điện Ba Vi (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	38,63	xã Ba Ngạc
18	Thủy điện Đăk Re 1A (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	27,16	xã Ba Xa
19	Thủy điện Đăk Re 1A (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	0,25	xã Ba Vi
20	Thủy điện Đăk Re 3 (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	7,55	xã Ba Xa
21	Thủy điện Đăk Re 3 (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	22,65	xã Ba Vi
22	Thủy điện Đăk Re 3 (gồm cả tuyến đường dây đầu nối)	0,65	xã Ba Tiêu
23	Thủy điện Đăk Re 2	21,84	xã Ba Xa
24	Dự án điện gió Bùi Hui	7,00	thị trấn Ba Tơ
25	Dự án điện gió Bùi Hui	11,46	xã Ba Trang
26	Dự án điện gió Bùi Hui	7,00	xã Ba Bích
27	Trạm 110KV Ba Tơ và đầu nối	0,51	xã Ba Bích
28	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	thị trấn Ba Tơ
29	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Bích
30	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,03	xã Ba Cung
31	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Dinh
32	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Động
33	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Điền
34	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Giang
35	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Khâm

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
36	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Lê
37	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Liên
38	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Nam
39	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Ngạc
40	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Thành
41	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,02	xã Ba Tiêu
42	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,07	xã Ba Tô
43	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Trang
44	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Vinh
45	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,14	xã Ba Vì
46	Hoàn thiện lưới điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Xa
47	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	thị trấn Ba Tơ
48	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Bích
49	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Cung
50	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Dinh
51	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Động
52	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Điền
53	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Giang
54	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Khâm
55	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Lê
56	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Liên
57	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Nam
58	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Ngạc
59	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Thành
60	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Tiêu
61	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Tô
62	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Trang
63	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Vinh
64	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Vì
65	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực huyện Ba Tơ	0,01	xã Ba Xa
66	Đường điện 0,4 Kv tổ Gò Ôn, tổ Bằng Chai	0,08	xã Ba Thành
67	Đường điện 0,4 Kv Làng Giấy - Dốc Mốc	0,01	xã Ba Cung
68	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,01	xã Ba Bích
69	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	1,53	xã Ba Trang



<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích quy hoạch (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
70	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,06	xã Ba Dinh
71	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,06	xã Ba Cung
72	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,01	xã Ba Vì
73	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,05	xã Ba Tiêu
74	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,05	xã Ba Giang
75	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,08	xã Ba Tô
76	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,02	xã Ba Điền
77	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,03	xã Ba Xa
78	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,06	xã Ba Vinh
79	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,06	xã Ba Khâm
80	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,06	xã Ba Nam
81	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi	0,03	xã Ba Ngạc
82	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rạch, tổ Cà La	0,02	xã Ba Thành
83	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, tổ Bãi Ri mới	0,02	xã Ba Thành
84	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2 - xã Ba Ngạc	1,29	xã Ba Ngạc
85	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2 - xã Ba Tiêu	0,75	xã Ba Tiêu
86	Đường dây 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2 - xã Ba Vì	0,89	xã Ba Vì
87	Đường dây 500KV Tuabin khí Miền trung - Krông Buk	1,61	xã Ba Lễ
88	Đường dây 500KV Tuabin khí Miền trung - Krông Buk	0,60	xã Ba Nam
89	Đường dây 500KV Tuabin khí Miền trung - Krông Buk	0,43	xã Ba Ngạc
90	Đường dây 500KV Tuabin khí Miền trung - Krông Buk	0,64	xã Ba Tiêu
91	Đường dây 500KV Tuabin khí Miền trung - Krông Buk	0,81	xã Ba Tô
92	Đường dây 500KV Tuabin khí Miền trung - Krông Buk	0,27	xã Ba Vì
93	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	3,13	xã Ba Tiêu
94	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	2,39	xã Ba Vì
95	Đường điện 22KV - thủy điện BoKo 2	4,25	xã Ba Xa

+ Thủy điện Nước Long được Bộ Công thương phê duyệt bổ sung theo Quyết định số 3113/QĐ-BCT ngày 14/8/2017 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ tỉnh Quảng Ngãi

+ Thủy điện Sông Liên 2 được Bộ Công thương phê duyệt bổ sung theo Quyết định số Quyết định số 4746/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Quảng Ngãi.

+ Thủy điện Ba Nam (Thủy điện Thượng Sông Liên, Thượng Sông Liên 1A) theo Công văn số 1080/UBND ngày 19/7/2021 của UBND huyện Ba Tư về việc ý kiến về hồ sơ báo cáo bổ sung quy hoạch dự án thủy điện Ba Nam, huyện Ba Tư

+ Thủy điện Ba Tiêu, điện mặt trời Hồ Ba Vì theo Công văn số 4499/UBND-CNXD ngày 21/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc khảo sát, lập bổ sung quy hoạch dự án thủy điện Ba Tiêu, dự án thủy điện mặt trời hồ thủy điện Ba Vì, huyện Ba Tư.

+ Thủy điện Ba Vì theo Quyết định số 4746/QĐ-BCT ngày 24/12/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Quảng Ngãi

+ Thủy điện Đăk Re 1A theo Quyết định số 749/QĐ-BCT ngày 02/3/2021 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

+ Dự án điện gió Bùi Hui theo Công văn số 336/SCT-QLNL ngày 04/3/2021 của Sở Công thương về việc báo cáo dự án điện gió Bùi Hui, huyện Ba Tư.

\* Đất công trình bưu chính viễn thông:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,89 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,89 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 0,88 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 0,01 ha.

\* Đất di tích lịch sử văn hóa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 5,79 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 50,37 ha, tăng 44,58 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 5,79 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 44,58 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5,79 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 44,58 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,58 ha; đất trồng cây lâu năm 30,32 ha; đất rừng phòng hộ 2,51 ha; đất rừng sản xuất 7,15 ha; đất giao thông

0,65 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 18. Danh mục công trình đất di tích lịch sử văn hóa**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>44,67</b>	<b>0,09</b>	<b>44,58</b>	
1	Di tích Trường Lũy	12,50		12,50	xã Ba Động
2	Di tích Trường Lũy	7,38		7,38	xã Ba Khâm
3	Di tích Trường Lũy	16,25		16,25	xã Ba Liên
4	Di tích Trường Lũy	6,25		6,25	xã Ba Thành
5	Di tích chiến thắng Nước Lầy	0,19		0,19	xã Ba Ngạc
6	Di tích Đặng Thùy Trâm	1,51		1,51	xã Ba Trang
7	Phù điêu chiến thắng Giá Vực	0,17		0,17	xã Ba Vi
8	Di tích Khởi Nghĩa Ba Tư - Vực Sông Liên	0,11	0,02	0,09	thị trấn Ba Tư
9	Nâng cấp cải tạo khu vực di tích Nha Kiểm Lý	0,12	0,05	0,07	thị trấn Ba Tư
10	Phù điêu chiến thắng Đá Bàn	0,19	0,02	0,17	thị trấn Ba Tư

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,40 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5,08 ha, tăng 4,68 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 0,40 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 4,68 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,40 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 4,68 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,35 ha; đất rừng sản xuất 3,00 ha; đất giao thông 0,05 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 19. Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>4,68</b>	
1	QH bãi chôn lấp và xử lý rác thải huyện Ba Tư	3,00	xã Ba Thành
2	QH bãi chôn lấp và xử lý rác thải Đô thị mới Ba Vi	1,35	xã Ba Vi
3	QH trạm xử lý nước thải	0,33	thị trấn Ba Tư

\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 180,12 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 189,07 ha, tăng 8,95 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 173,57 ha, giảm 6,55 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 0,50 ha; đất giao thông 0,28 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất năng lượng 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 2,52 ha; đất ở tại đô thị 2,57 ha.
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 15,50 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 3,50 ha; đất trồng cây lâu năm 6,84 ha; đất rừng sản xuất 5,16 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 20. Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>15,50</b>	
1	QH nghĩa trang nhân dân huyện	7,00	xã Ba Cung
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Trường An	0,50	xã Ba Động
3	Mở rộng nghĩa địa xã Ba Dinh	0,20	xã Ba Dinh
4	QH đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Ba Điền	1,50	xã Ba Điền
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Ba Liên	2,00	xã Ba Liên
6	QH đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Ba Nam	1,00	xã Ba Nam
7	QH đất nghĩa trang, nghĩa địa xã Ba Tiêu	1,50	xã Ba Tiêu
8	QH nghĩa trang đô thị mới Ba Vi	1,50	xã Ba Vi
9	QH đất nghĩa trang, nghĩa địa thôn Ba Ha	0,30	xã Ba Xa

\* Đất chợ:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,62 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,62 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020. Đến năm 2030 quy hoạch chợ mới thị tứ Ba Vi.

b.8/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,92 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13,28 ha, tăng 2,36 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 10,73 ha, giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2020 do chuyển sang đất cơ sở giáo dục - đào tạo.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,55 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,79 ha; đất rừng sản xuất 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 1,12 ha (*đất giao thông 0,02 ha; đất cơ sở giáo dục 1,10 ha*); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,17 ha; đất chưa sử dụng 0,02 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 21. Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>4,65</b>	<b>2,10</b>	<b>2,55</b>	
1	QH nhà văn hóa xã Ba Bích	0,10		0,10	xã Ba Bích
2	QH nhà văn hóa thôn Nước Đang	0,09		0,09	xã Ba Bích
3	QH nhà văn hóa thôn Con Rã	0,07	0,07		xã Ba Bích
4	QH nhà văn hóa thôn Đồng Tiên	0,09	0,09		xã Ba Bích
5	QH nhà văn hóa thôn Làng Mâm	0,04		0,04	xã Ba Bích
6	QH nhà văn hóa thôn Kách Lang	0,05		0,05	xã Ba Dinh
7	QH nhà văn hóa thôn Làng Rêu	0,05		0,05	xã Ba Điền
8	Mở rộng nhà văn hóa thôn Làng Tương	0,02		0,02	xã Ba Điền
9	QH Trung tâm văn hóa và sinh hoạt cộng đồng xã Ba Điền	0,34		0,34	xã Ba Điền
10	QH nhà văn hóa thôn Hy Long	0,05		0,05	xã Ba Điền
11	QH nhà văn hóa thôn Huy Ba 2 (xã Ba Thành)	0,05		0,05	xã Ba Động
12	QH nhà văn hóa xã Ba Giang (trung tâm HC mới)	0,14		0,14	xã Ba Giang
13	QH nhà văn hóa thôn Đồng Rằm	0,05		0,05	xã Ba Khâm
14	QH nhà văn hóa xã Ba Khâm	0,15		0,15	xã Ba Khâm
15	QH nhà văn hóa xã Ba Liên	0,24		0,24	xã Ba Liên
16	QH nhà văn hóa thôn Vả Tia	0,04	0,04		xã Ba Lê
17	QH nhà văn hóa thôn Gòi Lê	0,05	0,05		xã Ba Lê
18	QH nhà văn hóa thôn Mang KRúi	0,05	0,05		xã Ba Lê
19	QH nhà văn hóa thôn Đồng Lâu	0,18	0,18		xã Ba Lê
20	QH nhà văn hóa thôn Vả Léch	0,08	0,08		xã Ba Lê
21	QH nhà văn hóa xã Ba Nam	0,07		0,07	xã Ba Nam
22	QH nhà văn hóa thôn Nước Lầy	0,06		0,06	xã Ba Ngạc
23	QH nhà văn hóa thôn K Rên	0,09		0,09	xã Ba Ngạc

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tô**

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
24	QH nhà văn hóa xã Ba Thành	0,30		0,30	xã Ba Thành
25	QH nhà văn hóa thôn Trường An	0,06	0,06		xã Ba Thành
26	QH nhà văn hóa tổ Gò Ôn - Huy Ba 1	0,02	0,02		xã Ba Thành
27	QH nhà văn hóa tổ Đèo Lâm - thôn Làng Teng	0,04	0,04		xã Ba Thành
28	QH nhà văn hóa tổ Hóc Kè	0,04	0,04		xã Ba Thành
29	QH nhà văn hóa tổ Choa Liêm	0,04	0,04		xã Ba Thành
30	QH nhà văn hóa tổ Huy Ba	0,04	0,04		xã Ba Thành
31	QH nhà văn hóa thôn Huy Ba 1	0,04	0,04		xã Ba Thành
32	QH nhà văn hóa thôn Làng Teng	0,05		0,05	xã Ba Thành
33	QH nhà văn hóa xã Ba Tiêu	0,11	0,11		xã Ba Tiêu
34	QH nhà văn hóa thôn Làng Mạ	0,04	0,02	0,02	xã Ba Tô
35	QH nhà văn hóa xã Ba Tô	0,37		0,37	xã Ba Tô
36	QH nhà văn hóa thôn Trà Nô	0,06	0,04	0,02	xã Ba Tô
37	QH nhà văn hóa thôn Mang Lùng 2	0,08	0,08		xã Ba Tô
38	QH nhà văn hóa thôn Làng Xi 1	0,04	0,04		xã Ba Tô
39	QH nhà văn hóa thôn Mô Lang	0,03	0,03		xã Ba Tô
40	QH nhà văn hóa thôn Mang Lùng 1	0,06	0,04	0,02	xã Ba Tô
41	QH nhà văn hóa thôn Làng Xi 2	0,08		0,08	xã Ba Tô
42	QH nhà văn hóa thôn Nước Xuyên	0,06	0,06		xã Ba Vĩ
43	QH nhà văn hóa thôn Nước Nẻ	0,04	0,04		xã Ba Vinh
44	QH nhà văn hóa thôn Ba Sơn	0,05		0,05	xã Ba Vinh
45	QH nhà văn hóa thôn Nước Y	0,03	0,03		xã Ba Vinh
46	QH nhà văn hóa thôn Hóc Đô	0,07	0,07		xã Ba Vinh
47	QH nhà văn hóa thôn Ba Lang	0,07	0,07		xã Ba Vinh
48	QH nhà văn hóa thôn Phân Vinh	0,08	0,08		xã Ba Vinh
49	QH nhà văn hóa thôn Làng Huy	0,17	0,17		xã Ba Vinh
50	QH nhà văn hóa thôn Nước Lui	0,02	0,02		xã Ba Vinh
51	QH nhà văn hóa thôn Cao Muôn	0,08	0,08		xã Ba Vinh
52	Mở rộng nhà văn hóa TDP Bắc Hoàn Đôn	0,10	0,06	0,04	thị trấn Ba Tô
53	QH nhà văn hóa TDP Đá Bàn	0,10	0,10		thị trấn Ba Tô
54	QH nhà văn hóa TDP Tài Năng	0,10	0,10		thị trấn Ba Tô
55	QH nhà văn hóa TDP Uy Năng	0,03	0,02	0,01	thị trấn Ba Tô

**b.16/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,76 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 24,05 ha, tăng 23,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,76 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 23,29 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,63 ha; đất trồng cây lâu năm 7,15 ha; đất phát triển hạ tầng 3,12 ha (*đất giao thông 0,52 ha; đất thủy lợi 0,08 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,52 ha*); đất ở tại nông thôn 0,55 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 22. Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>23,29</b>	
1	Lâm Viên Đá - xã Ba Cung	2,00	xã Ba Cung
2	Công viên ngã 3 Ba Cung	0,18	xã Ba Cung
3	Công viên đô thị mới Ba Vì	1,51	xã Ba Vì
4	Đất cây xanh đơn vị ở - Đô thị mới Ba Vì (QH chung 1/2000)	3,49	xã Ba Vì
5	Đất công viên cây xanh - Đô thị mới Ba Vì (QH chung 1/2000)	9,63	xã Ba Vì
6	Công viên cây xanh đường dẫn vào cầu Nước Ren (QL24)	0,67	thị trấn Ba Tơ
7	QH đất công viên cây xanh (QH chi tiết 1/500)	5,81	thị trấn Ba Tơ

**b.9/ Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 477,10 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 544,74 ha, tăng 67,64 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 501,77 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 42,97 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 462,98 ha, giảm 14,12 ha do chuyển sang đất an ninh 0,05 ha; đất cụm công nghiệp 4,05 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,24 ha; đất phát triển hạ tầng 9,09 ha (*đất giao thông 8,52 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,30 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,05 ha; đất năng lượng 0,20 ha*); đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 81,76 ha do lấy từ đất trồng lúa 10,88 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,59 ha; đất trồng cây lâu năm



52,71 ha; đất rừng sản xuất 5,42 ha; đất phát triển hạ tầng 0,55 ha (đất giao thông 0,09 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,08 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,27 ha); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,41 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 23. Danh mục công trình đất ở tại nông thôn**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>84,16</b>	<b>2,40</b>	<b>81,76</b>	
1	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Bích	0,08		0,08	xã Ba Bích
2	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Bích	1,92		1,92	xã Ba Bích
3	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Cung	3,00		3,00	xã Ba Cung
4	QH khu dân cư xã Ba Động	4,94	0,24	4,70	xã Ba Động
5	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Động	0,34		0,34	xã Ba Động
6	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Động	2,66		2,66	xã Ba Động
7	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Dinh	3,00		3,00	xã Ba Dinh
8	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Điền	1,50		1,50	xã Ba Điền
9	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Điền	1,50		1,50	xã Ba Điền
10	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Làng Tương, xã Ba Điền	1,94	1,94		xã Ba Điền
11	QH Khu tái định cư xã Ba Giang (trung tâm HC mới)	2,37	0,22	2,15	xã Ba Giang
12	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Giang	0,50		0,50	xã Ba Giang
13	QH khu dân cư vùng lôm Hoàng Lãng	1,50		1,50	xã Ba Khâm
14	QH khu dân cư vùng lôm Hồ Sâu	1,00		1,00	xã Ba Khâm
15	QH khu dân cư vùng lôm Đồng Rằm 2	1,00		1,00	xã Ba Khâm
16	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Khâm	0,59		0,59	xã Ba Khâm
17	QH điểm dân cư vùng lôm - thôn Vã Lế	0,27		0,27	xã Ba Lế
18	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Lế	1,50		1,50	xã Ba Lế
19	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Liên	0,93		0,93	xã Ba Liên
20	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Liên	1,57		1,57	xã Ba Liên
21	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Nam	0,96		0,96	xã Ba Nam
22	QH đất ở chuyên mục đích hộ gia đình - xã Ba Nam	1,14		1,14	xã Ba Nam

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
23	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Ngạc	1,50		1,50	xã Ba Ngạc
24	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Ngạc	2,50		2,50	xã Ba Ngạc
25	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Thành	1,00		1,00	xã Ba Thành
26	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Thành	2,00		2,00	xã Ba Thành
27	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Tiêu	1,00		1,00	xã Ba Tiêu
28	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Tiêu	3,00		3,00	xã Ba Tiêu
29	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Tô	1,50		1,50	xã Ba Tô
30	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Tô	2,50		2,50	xã Ba Tô
31	QH khu tái định cư xóm Gò Tung - thôn Làng Mạ	7,00		7,00	xã Ba Tô
32	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Trang	1,50		1,50	xã Ba Trang
33	QH khu tái định cư tổ Đồng Lớn - thôn Nước Đàng	1,20		1,20	xã Ba Trang
34	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Vi	1,50		1,50	xã Ba Vi
35	QH khu định canh, định cư xã Ba Vinh	3,00		3,00	xã Ba Vinh
36	QH điểm dân cư vùng lôm Phân Vinh, Nước Lá	2,00		2,00	xã Ba Vinh
37	QH đất ở xen kẽ - xã Ba Vinh	0,10		0,10	xã Ba Vinh
38	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Vinh	1,15		1,15	xã Ba Vinh
39	QH khu dân cư Mang Cà Rá	5,00		5,00	xã Ba Xa
40	QH khu tái định cư tổ 01 - thôn Nước Lãng	5,00		5,00	xã Ba Xa
41	QH khu tái định cư tổ 01, 02, 03 - thôn Nước Chạch	5,70		5,70	xã Ba Xa
42	QH điểm dân cư vùng lôm - xã Ba Xa	1,00		1,00	xã Ba Xa
43	QH đất ở chuyển mục đích hộ gia đình - xã Ba Xa	0,80		0,80	xã Ba Xa

**b.10/ Đất ở tại đô thị**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 57,92 ha.
- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 128,27 ha, tăng 70,35 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 49,93 ha.
  - + Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 78,34 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 55,35 ha, giảm 2,57 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,24 ha (đất giao thông 1,48 ha; đất thủy lợi 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,31 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,17 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,19 ha ); đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,33 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 72,92 ha do lấy từ đất trồng lúa 33,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,92 ha; đất trồng cây lâu năm 15,99 ha; đất cụm công nghiệp 1,60 ha; đất phát triển hạ tầng 5,95 ha (đất giao thông 2,13 ha; đất thủy lợi 0,27 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,46 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 0,52 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,57 ha); đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,30 ha; đất chưa sử dụng 2,38 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 24. Danh mục công trình đất ở tại đô thị**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>76,25</b>	<b>3,33</b>	<b>72,92</b>	
1	QH khu dân cư Ba Vĩ - vị trí 1	3,39		3,39	xã Ba Vĩ
2	QH khu dân cư Ba Vĩ - vị trí 2	1,45		1,45	xã Ba Vĩ
3	QH đất ở đô thị mới Ba Vĩ	25,00		25,00	xã Ba Vĩ
4	QH khu dân cư chính trang phía đông đường Trần Toại	1,10	0,23	0,87	thị trấn Ba Tơ
5	QH khu dân cư chính trang phía Tây Bắc suối Tài Năng	0,67	0,05	0,62	thị trấn Ba Tơ
6	QH khu dân cư phía đông cầu Sông Liên	0,52	0,43	0,09	thị trấn Ba Tơ
7	QH khu dân cư Đá Bàn	2,12	0,13	1,99	thị trấn Ba Tơ
8	QH đất KDC đô thị - vị trí 1 (QH chi tiết 1/500)	1,66	0,07	1,59	thị trấn Ba Tơ
9	QH đất KDC đô thị - vị trí 2 (QH chi tiết 1/500)	8,97	0,70	8,27	thị trấn Ba Tơ
10	QH đất KDC đô thị - vị trí 3 (QH chi tiết 1/500)	4,76	0,40	4,36	thị trấn Ba Tơ
11	QH đất KDC đô thị - vị trí 4 (QH chi tiết 1/500)	8,86	0,32	8,54	thị trấn Ba Tơ
12	QH đất KDC đô thị - vị trí 5 (QH chi tiết 1/500)	3,24		3,24	thị trấn Ba Tơ
13	QH đất KDC đô thị - vị trí 6 (QH chi tiết 1/500)	1,53	0,25	1,28	thị trấn Ba Tơ
14	QH đất KDC đô thị - vị trí 7 (QH chi tiết 1/500)	3,26	0,27	2,99	thị trấn Ba Tơ
15	QH đất KDC đô thị - vị trí 8 (QH chi tiết 1/500)	3,07	0,20	2,87	thị trấn Ba Tơ
16	QH đất ở liền kề ((QH chi tiết 1/500)	1,00	0,28	0,72	thị trấn Ba Tơ

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
17	QH điểm dân cư vùng lôm - TDP Đá Bàn	0,65		0,65	thị trấn Ba Tơ
18	QH đất ở chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	5,00		5,00	thị trấn Ba Tơ

**b.11/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 12,81 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,03 ha, tăng 4,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11,36 ha, giảm 1,45 ha do chuyển sang đất an ninh 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng 0,63 ha (đất giao thông 0,20 ha; đất thủy lợi 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,31 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,06 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 5,67 ha do lấy từ đất trồng lúa 3,84 ha; đất trồng cây hàng năm 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha (đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,01 ha) đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất chưa sử dụng 0,46 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 25. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>6,57</b>	<b>0,90</b>	<b>5,67</b>	
1	QH trụ sở UBND xã Ba Cung (Trung tâm HC mới)	0,50		0,50	xã Ba Cung
2	QH Nhà làm việc quân sự xã Ba Cung (Trung tâm HC mới)	0,15		0,15	xã Ba Cung
3	QH trụ sở UBND xã Ba Giang (Trung tâm HC mới)	0,50		0,50	xã Ba Giang
4	Nhà làm việc quân sự xã Ba Nam	0,15		0,15	xã Ba Nam
5	QH trụ sở UBND xã Ba Tiêu	0,48	0,48		xã Ba Tiêu
6	QH trụ sở UBND xã Ba Vì	0,42	0,42		xã Ba Vì
7	QH đất trụ sở cơ quan - Đô thị mới Ba Vì	0,59		0,59	xã Ba Vì
8	QH Chốt kiểm soát lâm sản	0,09		0,09	xã Ba Vì
9	QH trụ sở làm việc thị trấn Ba Tơ	0,35		0,35	thị trấn Ba Tơ
10	QH đất trụ sở cơ quan dự phòng (vị trí HC03 và HC31 QH chi tiết 1/500)	3,34		3,34	thị trấn Ba Tơ

**b.12/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1,88 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,63 ha, tăng 0,75 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,85 ha, giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,78 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha đất trồng cây lâu năm 0,27 ha; đất rừng sản xuất 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,02 ha (đất thủy lợi) và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 26. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>1,11</b>	<b>0,33</b>	<b>0,78</b>	
1	Trạm kiểm lâm liên xã	0,04		0,04	xã Ba Bích
2	Trạm quản lý bảo vệ rừng Ba Khâm	0,10		0,10	xã Ba Khâm
3	Trạm kiểm lâm xã Ba Khâm	0,12		0,12	xã Ba Khâm
4	Trạm chốt chặn, kiểm soát	0,20		0,20	xã Ba Tiêu
5	QH trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng huyện Ba Tơ	0,31	0,31		xã Ba Vì
6	Chốt bảo vệ rừng	0,02	0,02		xã Ba Xa
7	Tường rào, cổng ngõ Trung tâm dịch vụ Nông lâm nghiệp huyện Ba Tơ	0,07		0,07	thị trấn Ba Tơ
8	Nhà Quản lý vận hành Đội truyền tải điện (dự án Đường dây 500kV Dốc Sỏi - Pleiku 2)	0,25		0,25	thị trấn Ba Tơ

**b.15/ Đất tín ngưỡng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 0,15 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,15 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.16/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.725,00 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.523,41 ha, giảm 201,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.523,41 ha, giảm 201,59 ha do chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,04 ha; đất phát triển hạ tầng 198,84 ha (*đất giao thông 3,25 ha; đất thủy lợi 18,73 ha; đất năng lượng 176,86 ha*); đất ở tại nông thôn 0,41 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

**b.17/ Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,99 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 0,88 ha, giảm 2,11 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 0,88 ha, giảm 2,11 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (*đất thủy lợi*).

**c/ Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 567,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 458,22 ha, giảm 109,52 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 564,76 ha.

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 106,54 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 458,22 ha; giảm 109,52 ha do chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; đất cụm công nghiệp 0,39 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,07 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 27,13 ha; đất phát triển hạ tầng 78,86 ha (*đất giao thông 3,54 ha; đất thủy lợi 1,63 ha; đất năng lượng 73,67 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,02 ha*); đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất ở tại đô thị 2,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha.

**2.2.3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch**

\* Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.176,66 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 115,47 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 105,62 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 317,30 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 81,26 ha;

- Đất rừng sản xuất: 556,95 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,06 ha.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 54,36 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng là 54,36 ha;

\* Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 8,81 ha.

### **2.2.3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong quy hoạch đến năm 2030 là 109,52 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp:

+ Đất an ninh: 0,01 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 0,39 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ; 0,07 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 27,13 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 78,86 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 2,38 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,46 ha.

## **2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

### **2.3.1. Khu lâm nghiệp**

- Khu vực đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 đất rừng phòng hộ có 36.269,24 ha, chiếm 31,87% diện tích tự nhiên phân bố ở 19 xã, thị trấn trong huyện.

- Khu vực đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 đất rừng sản xuất có 56.440,85 ha, chiếm 49,60% diện tích tự nhiên phân bố ở 19 xã, thị trấn trong huyện.

### **2.3.2. Khu đô thị**

Trong kỳ quy hoạch huyện Ba Tư xác định vùng phát triển đô thị mới Ba Vì với tổng diện tích 4250,00 ha.

### **2.3.3. Khu dân cư nông thôn**

Hướng phát triển dân cư nông thôn theo chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp.

Trong phương án quy hoạch các tuyến dân cư tập trung sẽ phân bố dọc theo các tuyến đường giao thông liên xã. Các điểm dân cư nông thôn được đầu



tư hạ tầng kỹ thuật – xã hội có định hướng, dự báo đến năm 2030 diện tích đất khu dân cư nông thôn là 1435,91 ha.

#### **2.3.4. Khu du lịch**

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 478,57 ha, bao gồm

- QH khu du lịch "Bùi Hui Green Field" với tổng diện tích 191,22 ha tại xã Ba Khâm, Ba Bích, Ba Trang và thị trấn;
- QH khu du lịch Suối Bà Dui với diện tích 20,0 ha tại xã Ba Khâm.
- QH khu du lịch Đặng Thùy Trâm với diện tích 104,80 ha tại xã Ba Trang.
- QH khu du lịch sinh thái Thác Cao Muôn với diện tích 20,00 ha tại xã Ba Vinh.
- QH khu du lịch sinh thái hồ Tôn Dung với diện tích 26,50 ha tại thị trấn Ba Tư;
- QH khu du lịch sinh thái thác Lệ Trinh với diện tích 21,05 tại thị trấn Ba Tư;
- QH khu du lịch sinh thái thác Vả Ranh với diện tích 5,00 tại xã Ba Điền;
- QH khu du lịch sinh thái hồ Núi Ngang với diện tích 50,00 ha tại xã Ba Liên;
- QH khu du lịch sinh thái thác Lũng Ô với diện tích 20,00 tại xã Ba Thành;
- QH khu du lịch sinh thái Thác Ta Mạnh với diện tích 20,00 ha tại xã Ba Vì.

### **III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.**

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Ba Tư đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án quy hoạch sử dụng đất, giá trị

của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phương án quy hoạch đã tạo ra quỹ đất cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ và du lịch, đất ở nông thôn và đô thị.

Theo đó phương án quy hoạch của huyện được triển khai thực hiện theo đúng tiến độ tạo nhiều nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, đặc biệt là giao đất, đấu giá đất ở nông thôn, giao đất cho thuê đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ. Đồng thời, song hành với việc thu từ công tác giao đất, huyện cũng cần tính đến phương án, chi phí đền bù cho việc thu hồi đất sản xuất nông nghiệp, đất ở... để tạo sự phát triển ổn định và bền vững.

### **3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.**

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của huyện Ba Tư nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 3.745,31 ha. Với việc quỹ đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đầy đủ tính an toàn lương thực cho huyện trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến đến năm 2030 toàn huyện Ba Tư có 1.705,71 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

### **3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.**

Việc giải quyết quỹ đất ở cho dân cư được xem xét kỹ trong phương án quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Tuy nhiên quy hoạch sử dụng đất huyện đã định hướng giải quyết quỹ đất ở theo nhu cầu gia tăng dân số cho khu vực nông thôn để đảm bảo phát triển ổn định đời sống dân cư và huyện có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động...

Khuyến khích đầu tư khai hoang tạo thêm đất sản xuất để bù lại diện tích bị chuyển mục đích; đầu tư mở rộng ngành nghề, dịch vụ để tạo thêm việc làm mới cho nông thôn; tăng cường công tác đào tạo nghề để thúc đẩy sự phân công lại lao động và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

### **3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Ba Tơ cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện Ba Tơ trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của huyện khoảng 128,27 ha. Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 782,32 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 123,31 ha đất giao thông; mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, các công trình thủy lợi, công trình năng lượng và công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh, đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm khoảng 2,09 ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo; bố trí thêm khoảng 6,70 ha đất cơ sở thể dục - thể thao....

Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Ba Tơ phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đưa các chỉ tiêu xã hội hóa của huyện đạt mức khá của tỉnh, phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

### **3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.**

Trong phương án quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

### **3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.**

Trong phương án quy hoạch bố trí 3.745,31 ha đất trồng lúa, 1.705,71 ha đất trồng cây hàng năm khác và 9.846,09 ha đất trồng cây lâu năm, 92.710,09 ha đất lâm nghiệp là phù hợp với truyền thống và trình độ thâm canh sản xuất nông nghiệp và đảm bảo an ninh lương thực.

Việc phát triển các ngành kinh tế (*công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ*); phát triển nông thôn;...theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, phương án quy hoạch cũng đã bố trí khoảng 5,08ha đất bãi thải, xử lý chất thải.

## **PHẦN IV**

### **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

*(Được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)*

#### **I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

##### **1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Ba Tư trong năm 2021, cụ thể như sau:

##### **a. Đất nông nghiệp**

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 109.315,50 ha. Trong đó:

- + Đất trồng lúa 3.862,36 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1.811,30 ha.
- + Đất trồng cây lâu năm 10.258,73 ha.
- + Đất rừng phòng hộ 36.347,16 ha.
- + Đất rừng sản xuất 57.021,50 ha.
- + Đất nuôi trồng thủy sản 5,90 ha.
- + Đất nông nghiệp khác 8,55 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã, thị trấn sau:

- + Thị trấn Ba Tư: 2.886,94 ha.
- + Ba Điền: 4.292,53 ha.
- + Ba Vinh: 6.738,00 ha.
- + Ba Thành: 4.424,52 ha.
- + Ba Động: 1.266,09 ha.
- + Ba Dinh: 4.093,57 ha.
- + Ba Giang: 5.308,77 ha.
- + Ba Liên: 3.720,03 ha.
- + Ba Ngạc: 3.981,24 ha.
- + Ba Khâm: 5.110,08 ha.
- + Ba Cung: 2.822,76 ha.
- + Ba Tiêu: 3.868,71 ha.
- + Ba Trang: 14.412,99 ha.

- + Ba Tô: 5.637,24 ha.
- + Ba Bích: 5.633,11 ha.
- + Ba Vì: 3.994,15 ha.
- + Ba Lễ: 9.211,41 ha.
- + Ba Nam: 11.942,07 ha.
- + Ba Xa: 9.971,29 ha.

**b. Đất phi nông nghiệp**

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là 3.913,83 ha. Trong đó:

- + Đất quốc phòng: 6,58 ha.
  - + Đất an ninh: 1,21 ha.
  - + Đất cụm công nghiệp: 5,06 ha.
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 7,59 ha.
  - + Đất cơ sở sản xuất, phi nông nghiệp: 9,73 ha.
  - + Đất phát triển hạ tầng: 1.399,29 ha.
  - + Đất có di tích, lịch sử văn hóa: 5,79 ha.
  - + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 0,40 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn: 481,84 ha.
  - + Đất ở tại đô thị: 59,11 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,17 ha.
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 1,87 ha.
  - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 180,10 ha.
  - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 2,00 ha.
  - + Đất sinh hoạt cộng đồng: 11,34 ha.
  - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,76 ha.
  - + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,15 ha.
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.724,86 ha.
  - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,98 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:
- + Thị trấn Ba Tư 286,19 ha.
  - + Ba Điền: 110,08 ha.

- + Ba Vinh: 292,03 ha.
- + Ba Thành: 165,34 ha.
- + Ba Động: 219,47 ha.
- + Ba Dinh: 201,49 ha.
- + Ba Giang: 71,13 ha.
- + Ba Liên: 405,89 ha.
- + Ba Ngạc: 201,44 ha.
- + Ba Khâm: 63,34 ha.
- + Ba Cung: 178,18 ha.
- + Ba Tiêu: 147,30 ha.
- + Ba Trang: 333,56 ha.
- + Ba Tô: 222,77 ha.
- + Ba Bích: 235,32 ha.
- + Ba Vi: 184,00 ha.
- + Ba Lễ: 285,81 ha.
- + Ba Nam: 70,15 ha.
- + Ba Xa: 240,34 ha.

**c. Đất chưa sử dụng**

Đến năm 2021 đất chưa sử dụng còn 566,36 ha. Diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ cho thị trấn, các xã sau:

- + Thị trấn Ba Tơ: 32,92 ha.
- + Ba Điền: 39,69 ha.
- + Ba Vinh: 27,67 ha.
- + Ba Thành: 63,02 ha.
- + Ba Động: 36,42 ha.
- + Ba Dinh: 25,96 ha.
- + Ba Giang: 3,20 ha.
- + Ba Liên: 0,06 ha.
- + Ba Ngạc: 39,92 ha.
- + Ba Khâm: 0,85 ha.



- + Ba Cung: 9,11 ha.
- + Ba Tiêu: 51,67 ha.
- + Ba Trang: 19,43 ha.
- + Ba Tô: 55,15 ha.
- + Ba Bích: 7,42 ha.
- + Ba Vì: 71,81 ha.
- + Ba Lê: 14,68 ha.
- + Ba Nam: 0,34 ha.
- + Ba Xa: 67,04 ha.

## **1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

### **a/ Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 109.363,54 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 109.315,50 ha (chiếm 96,06% tổng diện tích tự nhiên), giảm 48,04 ha so với hiện trạng năm 2020, bao gồm:

#### **a.1/ Đất trồng lúa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.864,99 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 3.862,36 ha, chiếm 3,53% diện tích đất nông nghiệp (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3.584,28 ha). Giảm 2,63 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.862,36 ha, giảm 2,63 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,79 ha (đất giao thông); đất ở tại nông thôn 1,15 ha; đất ở tại đô thị 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha.

#### **a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.814,86 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 1.811,30 ha, chiếm 1,66% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3,56 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.811,30 ha, giảm 3,56 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,19 ha (đất giao thông 0,18 ha, đất cơ sở thể dục - thể thao 0,01 ha); đất ở tại nông thôn 2,51 ha; đất ở tại đô thị 0,86 ha.

**a.3/ Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10.262,91 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 10.258,73 ha, chiếm 9,38% diện tích đất nông nghiệp; giảm 4,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.258,73 ha, giảm 4,18 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất phát triển hạ tầng 2,42 ha (đất giao thông 2,12 ha; đất năng lượng 0,30 ha); đất ở tại nông thôn 1,16 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha.

**a.4/ Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36.350,68 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 36.347,16 ha, chiếm 33,25% diện tích đất nông nghiệp, giảm 3,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36.347,16 ha, giảm 3,52 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

**a.5/ Đất rừng sản xuất**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 57.055,65 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 57.021,50 ha, chiếm 52,16% diện tích đất nông nghiệp, giảm 34,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57.021,50 ha, giảm 34,15 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 33,85 ha (đất giao thông 32,25 ha; đất năng lượng 1,60 ha); đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,16 ha.

**a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,90 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 5,90 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

**a.7/ Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8,55 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 8,55 ha, chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

**b/ Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.864,32 ha.

- Kế hoạch năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.913,83 ha, chiếm 3,44% diện tích tự nhiên, tăng 49,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Bao gồm:

**b.1/ Đất quốc phòng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,58 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 6,58 ha, chiếm 0,17% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.2/ Đất an ninh**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,21 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1,21 ha, chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.3/ Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,06 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 5,06 ha, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.4/ Đất thương mại, dịch vụ**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7,59 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 7,59 ha; chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp; giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.5/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,16 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 9,73 ha; chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp; tăng 0,57 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 9,16 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,57 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất thủy lợi 0,02 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình:

**Bảng 27. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>5,39</b>	<b>4,82</b>	<b>0,57</b>	
1	Dự án Nhà máy sản xuất ván ép và hàng thủ công mỹ nghệ (giai đoạn 2)(thuộc CCN Ba Động)	1,55	1,55		xã Ba Động

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
2	Dự án Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và xay nghiền gỗ để sản xuất viên nén chất đốt sinh học phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (thuộc CCN Ba Động)	3,27	3,27		xã Ba Động
3	Nhà máy sản xuất gạch không nung Ba Tư (thuộc CCN Ba Động)	0,57		0,57	xã Ba Động

#### b.6/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.356,65 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 1.399,29 ha, chiếm 35,75% đất phi nông nghiệp, tăng 42,64 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.356,32 ha, giảm 0,33 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 42,97 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 2,42 ha; đất rừng phòng hộ 3,52 ha; đất rừng sản xuất 33,85 ha; đất ở tại nông thôn 0,35 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,25 ha và đất chưa sử dụng 1,47 ha. Cụ thể như sau:

##### \* Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 670,57 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 711,26 ha, tăng 40,69 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 670,47 ha, giảm 0,10 ha do chuyển sang đất năng lượng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 40,79 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 2,12 ha; đất rừng phòng hộ 3,52 ha; đất rừng sản xuất 32,25 ha; đất thủy lợi 0,22 ha; đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,15 ha; đất chưa sử dụng 1,17 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 28. Danh mục công trình đất giao thông**

TT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>78,51</b>	<b>37,72</b>	<b>40,79</b>	
1	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	3,33	3,06	0,27	xã Ba Cung
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	10,76	8,40	2,36	xã Ba Thành
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	0,12	0,11	0,01	xã Ba Vinh
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	0,35	0,29	0,06	xã Ba Động
	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	2,96	2,47	0,49	Thị trấn Ba Tư
2	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (giai đoạn 1)	9,13	7,13	2,00	Thị trấn Ba Tư
	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tư - Ba Trang (giai đoạn 1)	4,01	3,66	0,35	xã Ba Trang
3	Đường Ba Bích - Ba Nam	10,92	8,41	2,51	xã Ba Bích
	Đường Ba Bích - Ba Nam	5,53	4,19	1,34	Xã Ba Nam
4	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	8,40		8,40	xã Ba Động
	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	8,10		8,10	xã Ba Thành
	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	7,40		7,40	xã Ba Vinh
	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Sơn Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	7,50		7,50	xã Ba Điền

**\* Đất thủy lợi**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 585,83 ha;
- Kế hoạch năm 2021 là 585,58 ha, giảm 0,25 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 585,58 ha, giảm 0,25 ha do đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất giao thông 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;

**\* Đất năng lượng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36,84 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 39,24 ha, tăng 2,40 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 36,84 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 2,40 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất rừng sản xuất 1,60 ha; đất giao thông 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,30 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Thủy điện Đăkre 2 (Hạng mục: Bãi thải, bãi trữ).

**\* Đất bưu chính viễn thông**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,88 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 0,88 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất cơ sở văn hóa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,61 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 2,61 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

**\* Đất cơ sở y tế**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,28 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 5,27 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 5,28 ha, giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

**\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 41,73 ha;

- Kế hoạch năm 2021 là 41,51 ha, giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 41,43 ha, giảm 0,30 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,08 ha do lấy từ đất ở tại nông thôn. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

**Bảng 29. Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>1,39</b>	<b>1,31</b>	<b>0,08</b>	
1	Trường mầm non Ba Ngạc	0,08		0,08	xã Ba Ngạc
2	Trường mầm non Ba Bích - thôn Con Rả	0,2	0,20		xã Ba Bích
3	Trường mầm non Ba Bích - thôn Đồng vào	0,36	0,36		xã Ba Bích

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
4	Trường mầm non Ba Bích - thôn Làng Mâm	0,07	0,07		xã Ba Bích
5	Trường mầm non Ba Lễ - thôn Bãi Lễ	0,21	0,21		xã Ba Lễ
6	Trường mầm non Ba Lễ - thôn Làng Tốt	0,07	0,07		xã Ba Lễ
7	Trường TH&THCS Ba Chùa - thôn Đồng Chùa	0,4	0,40		thị trấn Ba Tư

**\* Đất cơ sở thể dục - thể thao**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,29 ha;
- Kế hoạch năm 2021 là 10,32 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,29 ha
- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,03 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Sân vận động huyện.

**\* Đất chợ**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,62 ha;
- Kế hoạch năm 2021 là 2,62 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.7/ Đất di tích lịch sử - văn hóa**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5,79 ha;
- Kế hoạch năm 2021 là 5,79 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

**b.8/ Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,40 ha;
- Kế hoạch năm 2021 là 0,40 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

**b.9/ Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 477,18 ha.
- Kế hoạch năm 2021 là 481,84 ha, chiếm 12,31% đất phi nông nghiệp, tăng 4,66 ha so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 476,82 ha, giảm 0,36 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,35 ha (đất giao thông 0,27 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,08 ha); đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.



- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 5,02 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,51 ha; đất trồng cây lâu năm 1,16 ha; đất rừng sản xuất 0,14 ha; đất cơ sở giáo dục - đào tạo 0,06 ha.

**b.10/ Đất ở tại đô thị**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 57,92 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 59,11 ha; chiếm 1,51% đất phi nông nghiệp, tăng 1,19 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 57,85 ha, giảm 0,07 ha do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,02 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 1,26 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,86 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha.

**b.11/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,83 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 13,17 ha; chiếm 0,34% đất phi nông nghiệp tăng 0,34 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 12,82 ha, giảm 0,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,35 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,34 ha; đất thủy lợi 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Trụ sở làm việc thị trấn Ba Tơ.

**b.12/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,87 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1,87 ha; chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

**b.13/ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 180,15 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 180,10 ha; chiếm 4,60% đất phi nông nghiệp, giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 180,10 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông).

**b.14/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,00 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 2,00 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.15/ Đất sinh hoạt công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,93 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 11,34 ha, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp, tăng 0,41 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,93 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,41 ha do lấy từ đất trồng rừng sản xuất 0,16 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình Nhà văn hóa xã Ba Khâm và nhà văn hóa xã Ba Liên.

b.16/ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,76 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 0,76 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.17/ Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,15 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 0,15 ha, giữ nguyên hiện trạng so với năm 2020.

b.18/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.725,11 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 1.724,86 ha, chiếm 44,04 % diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.724,86 ha, giảm 0,25 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,15 ha; đất năng lượng 0,10 ha).

b.19/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,98 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 2,98 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

c/ Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 567,83 ha.

- Kế hoạch năm 2021 là 566,36 ha, chiếm 0,50 % diện tích tự nhiên, giảm 1,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 566,36 ha, giảm 1,47 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 1,17 ha; đất năng lượng 0,30 ha).

### **1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2021 của huyện Ba Tơ và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

**Bảng 30. Bảng chỉ tiêu sử dụng đất**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>113.795,69</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109.315,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.862,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.584,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.811,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.258,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.347,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57.021,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,90
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,55
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.913,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,58
2.2	Đất an ninh	CAN	1,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,06
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,73
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.399,29
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,79
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,87
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,34
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,76
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.724,86
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,98
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>566,36</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>	
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>	
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>3.206,05</b>

## **II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**Bảng 31. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng**

*Đơn vị tính: ha*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>48,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,06</b>

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.*

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 48,04 ha.

Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,63 ha (đất chuyên trồng đất lúa nước 2,32 ha). Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,67 ha; Ba Điền 0,24 ha; Ba Vinh 0,22 ha; Ba Thành 0,12 ha; Ba Động 0,43 ha; Ba Dinh 0,53 ha; Ba Giang 0,03 ha; Ba Liên 0,10 ha; Ba Cung 0,12 ha; Ba Tô 0,01 ha; Ba Bích 0,10 ha; Ba Vì 0,02 ha; Ba Lễ 0,01 ha; Ba Xa 0,03 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,56 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,92 ha; Ba Điền 0,03 ha; Ba Vinh 0,32 ha; Ba Thành 0,21 ha; Ba Động 0,14 ha; Ba Dinh 0,08 ha; Ba Giang 0,02 ha; Ba Liên 0,29 ha; Ba Ngạc 0,31 ha; Ba Cung 0,41 ha; Ba Tiêu 0,10 ha; Ba Tô 0,02 ha; Ba Bích 0,16 ha; Ba Vì 0,47 ha; Ba Lễ 0,02 ha; Ba Xa 0,06 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 4,18 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,30 ha; Ba Điền 0,02 ha; Ba Vinh 0,23 ha; Ba Thành 0,97 ha; Ba Động 0,49 ha; Ba Dinh 0,02 ha; Ba Giang 0,01 ha; Ba Liên 0,05 ha; Ba Ngạc 0,04 ha; Ba Cung 0,21 ha; Ba Tiêu 0,08 ha; Ba Trang 0,13 ha; Ba Bích 0,35 ha; Ba Vì 0,45 ha; Ba Lễ 0,03 ha; Ba Nam 0,35 ha; Ba Xa 0,45 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,52 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,48 ha; Ba Điền 0,70 ha; Ba Vinh 0,80 ha; Ba Thành 0,70 ha; Ba Động 0,66 ha; Ba Trang 0,18 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 34,15 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 1,50 ha; Ba Điền 6,60 ha; Ba Vinh 6,49 ha; Ba Thành 8,27 ha; Ba Động 7,58 ha; Ba Khâm 0,16 ha; Ba Cung 0,07 ha; Ba Tiêu 0,05 ha; Ba Trang 0,01 ha; Ba Tô 0,04 ha; Ba Bích 0,86 ha; Ba Nam 0,92 ha; Ba Xa 1,60 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,06 ha (xã Ba Bích 0,06 ha).

### III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

**Bảng 32. Diện tích các loại đất cần thu hồi**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>41,82</b>
	Đất trồng lúa	LUA	1,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,21</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,07</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,33
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,07
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,05

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 41,82 ha. Bao gồm:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi là 1,22 ha (đất chuyên trồng đất lúa nước 1,21 ha). Trong đó: Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,41 ha; Ba Điền 0,20 ha; Ba Vinh 0,16 ha; Ba Thành 0,12 ha; Ba Động 0,26 ha; Ba Bích 0,07 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 0,19 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,06 ha; Ba Thành 0,09 ha; Ba Động 0,01 ha; Ba Cung 0,01 ha; Ba Bích 0,02 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 2,88 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,16 ha; Ba Thành 0,97 ha; Ba Động 0,49 ha; Ba Cung 0,17 ha; Ba Trang 0,13 ha; Ba Bích 0,31 ha; Ba Nam 0,35 ha; Ba Xa 0,30 ha.

+ Đất rừng phòng hộ cần thu hồi 0,66 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,48 ha; Ba Điền 0,70 ha; Ba Vinh 0,80 ha; Ba Thành 0,70 ha; Ba Động 0,66 ha; Ba Trang 0,18 ha.

+ Đất rừng sản xuất cần thu hồi 34,01 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 1,50 ha; Ba Điền 6,60 ha; Ba Vinh 6,45 ha; Ba Thành 8,27 ha; Ba Động 7,58 ha; Ba Khâm 0,16 ha; Ba Cung 0,06 ha; Ba Trang 0,01 ha; Ba Bích 0,86 ha; Ba Nam 0,92 ha; Ba Xa 1,60 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 1,07 ha. Bao gồm:

+ Đất phát triển hạ tầng cần thu hồi là 0,33 ha (thị trấn Ba Tư 0,01 ha; xã Ba Động 0,02 ha, Ba Liên 0,24 ha; Ba Bích 0,06 ha).

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,36 ha. Trong đó: Ba Thành 0,05 ha; Ba Động 0,01 ha; Ba Ngạc 0,08 ha; Ba Khâm 0,01 ha; Ba Bích 0,20 ha; Ba Nam 0,01 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,07 ha (thị trấn Ba Tư)

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan cần thu hồi 0,01 ha (thị trấn Ba Tư).

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng cần thu hồi 0,05 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tư 0,03 ha; Ba Thành 0,01 ha; Ba Bích 0,01 ha.



+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cần thu hồi là 0,25 ha. Trong đó: Thị trấn Ba Tơ 0,01 ha; Ba Thành 0,05 ha; Ba Bích 0,09 ha; Ba Xa 0,10 ha.

#### **IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

**Bảng 33. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1,47</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,47
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 1,47 ha

+ Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đất phát triển hạ tầng 1,47 ha. Trong đó: Thị trấn 0,08 ha; Ba Thành 0,10 ha; Ba Cung 0,02 ha; Ba Trang 0,02 ha; Ba Bích 0,90 ha; Ba Nam 0,05 ha; Ba Xa 0,30 ha.

### **V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**

- Tổng danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Ba Tơ là 21 công trình, dự án với tổng diện tích 90,44 ha.

*(Có Biểu 10/CH kèm theo)*

### **VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021**

Tổng thu: 15.776,80 (triệu đồng).

Tổng chi: 14.850,00 (triệu đồng).

**Tổng thu - Tổng chi = 926,80 (triệu đồng)**

## **Phần V**

### **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.**

Để thực hiện tốt các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trong thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Ba Tơ cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau để đảm bảo cho sự phát triển bền vững:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

#### **II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở... Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

### **III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Sau khi phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư được duyệt, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Huyện tạo mọi điều kiện để thu hút, phát huy năng lực đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và phát huy phương tiện cơ sở vật chất hiện có trên địa bàn.

- Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại.. để nhân dân có điều kiện nâng cao hiểu biết.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình lớn trên địa bàn huyện, đồng thời tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư cho các cơ sở dịch vụ.

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp đến từng xã, để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định,... của Chính phủ và các Bộ, ngành, của Tỉnh, Huyện có liên quan đến sử dụng đất để mọi người dân biết và tránh vi phạm Luật Đất đai.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép; lấn chiếm đất đai bất hợp pháp; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích quy hoạch.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch.

#### **IV. GIẢI PHÁP KHÁC**

##### **4.1. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Huyện Ba Tư cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

##### **4.2. Giải pháp tạo việc làm khi người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp.**

Huyện có chính sách củng cố phát triển kinh tế hợp tác, động viên những hộ nông dân không có đất hoặc ít đất sản xuất tự tạo việc làm bằng các ngành phi nông nghiệp như tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại quy mô nhỏ. Bên cạnh đó phát triển và mở rộng quy mô các hợp tác xã, các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở nông thôn, để thu hút thêm số lao động không có điều kiện làm thuê, tăng thu nhập.

Đào tạo nghề và tổ chức các lớp hướng nghiệp dạy nghề cho con em nông dân nghèo đến tuổi lao động, tạo điều kiện cho các hộ nông dân có hợp đồng đầu ra ổn định, nhằm hạn chế số lao động dư thừa ở nông thôn và giúp các hộ nông dân nghèo không có đất thoát nghèo.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

1.1. Tính khả thi của phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung các bước trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

1.2. Tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên địa bàn cấp xã, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng), điều hòa được phát triển các ngành kinh tế, nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng về tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội – môi trường và hiệu quả của phương án được thể hiện các mặt sau:

- Xác định được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Việc bố trí sử dụng đất theo phương án quy hoạch đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng trong cuộc sống của tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Ba Tư Kính đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tư để UBND huyện Ba Tư có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.





**HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT  
ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN BA TƠ**

<b>TT</b>	<b>Ký hiệu biểu</b>	<b>Tên biểu</b>
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Ba Tơ
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Ba Tơ
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện Ba Tơ
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Ba Tơ
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Ba Tơ
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Ba Tơ
7	Biểu 11/CH	Diện tích cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
9	Danh mục	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ

***Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ***

---

---

# BIỂU SỐ LIỆU



## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
Phần I.....	7
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....	7
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	7
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	7
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên .....	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	12
II THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	13
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành , lĩnh vực.....	14
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	15
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	16
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	16
2.6. Đánh giá chung.....	20
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT .....	21
Phần II .....	22
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT.....	22
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	22
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	22
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân....	27
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai .....	28
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT... ..	29
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	29
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước. ..	31
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất ..	35
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất .....	38
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC .....	39

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	39
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	45
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới .....	48
<b>IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>48</b>
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.....	49
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	49
Phần III.....	51
<b>PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BA TƠ .....</b>	<b>51</b>
<b>I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>51</b>
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội .....	51
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	52
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	53
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>54</b>
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	54
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng....	55
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....	99
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>100</b>
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	100
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.....	101
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	101
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	102



3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc. ....	102
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ. ....	102
PHẦN IV.....	104
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 .....	104
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG .....	104
1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực .....	104
1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	107
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	116
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	117
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI.....	119
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG .....	121
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	122
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021.....	122
Phần V .....	123
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	123
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG. ....	123
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	123
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	124
IV. GIẢI PHÁP KHÁC.....	125
4.1. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật .....	125
4.2. Giải pháp tạo việc làm khi người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp. ....	125
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	126
I. KẾT LUẬN.....	126
II. KIẾN NGHỊ.....	127



## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 1. Biến động đất đai thời kỳ (2010-2020) theo mục đích sử dụng đất....	31
Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 ...	39
Bảng 3. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện .....	55
Bảng 4. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ba Tư ..	60
Bảng 5. Danh mục công trình đất nông nghiệp khác .....	65
Bảng 6. Danh mục công trình đất quốc phòng.....	66
Bảng 7. Danh mục công trình đất an ninh.....	67
Bảng 8. Danh mục công trình đất cụm công nghiệp.....	68
Bảng 9. Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ .....	68
Bảng 10. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp .....	69
Bảng 11. Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm ...	70
Bảng 12. Danh mục công trình đất giao thông .....	72
Bảng 13. Danh mục công trình đất thủy lợi .....	77
Bảng 14. Danh mục công trình cơ sở y tế.....	80
Bảng 15. Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục đào tạo .....	81
Bảng 16. Danh mục công trình đất cơ sở thể dục thể thao .....	82
Bảng 17. Danh mục công trình đất năng lượng .....	83
Bảng 18. Danh mục công trình đất di tích lịch sử văn hóa.....	88
Bảng 19. Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải.....	88
Bảng 20. Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng .....	89
Bảng 21. Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng.....	90
Bảng 22. Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng.....	92
Bảng 23. Danh mục công trình đất ở tại nông thôn .....	93
Bảng 24. Danh mục công trình đất ở tại đô thị .....	95
Bảng 25. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	96
Bảng 26. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp ....	97
Bảng 27. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp .....	109
Bảng 28. Danh mục công trình đất giao thông .....	111
Bảng 29. Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục - đào tạo .....	112
Bảng 30. Bảng chỉ tiêu sử dụng đất .....	116
Bảng 31. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng .....	117
Bảng 32. Diện tích các loại đất cần thu hồi .....	119
Bảng 33. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	121

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN BA TƠ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>113,795.69</b>	<b>3,205.33</b>	<b>5,875.85</b>	<b>3,010.05</b>	<b>4,321.73</b>	<b>4,442.30</b>	<b>1,521.98</b>	<b>5,383.10</b>	<b>5,174.27</b>	<b>9,511.90</b>	<b>4,125.98</b>	<b>12,012.55</b>	<b>4,222.60</b>	<b>4,652.88</b>	<b>4,067.68</b>	<b>5,915.16</b>	<b>14,765.99</b>	<b>4,249.96</b>	<b>7,057.71</b>	<b>10,278.67</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109,350.38</b>	<b>2,890.10</b>	<b>5,634.58</b>	<b>2,823.54</b>	<b>4,094.91</b>	<b>4,300.12</b>	<b>1,269.70</b>	<b>5,308.83</b>	<b>5,106.44</b>	<b>9,211.47</b>	<b>3,720.43</b>	<b>11,943.33</b>	<b>3,981.60</b>	<b>4,434.22</b>	<b>3,868.94</b>	<b>5,637.31</b>	<b>14,411.05</b>	<b>3,995.09</b>	<b>6,745.29</b>	<b>9,973.43</b>
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,863.83	223.74	203.18	169.72	309.55	195.76	132.69	80.34	75.45	78.69	86.50	33.51	264.99	203.73	182.48	422.95	189.44	277.43	460.71	272.97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,585.56</i>	<i>134.02</i>	<i>203.18</i>	<i>120.97</i>	<i>283.42</i>	<i>180.88</i>	<i>123.76</i>	<i>79.79</i>	<i>75.45</i>	<i>78.48</i>	<i>86.50</i>	<i>33.02</i>	<i>260.57</i>	<i>154.94</i>	<i>179.36</i>	<i>420.18</i>	<i>189.44</i>	<i>266.01</i>	<i>455.04</i>	<i>260.55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,812.84	124.58	50.08	69.92	240.39	34.63	144.19	19.04	16.39	20.51	42.69	18.77	165.11	68.65	108.93	295.02	34.89	167.21	94.23	97.61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,256.60	287.41	484.27	246.26	777.01	619.29	258.62	621.25	455.35	678.36	239.60	389.82	472.80	426.96	803.78	310.31	884.77	820.72	805.69	674.33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,350.50	1,383.31	1,123.79	199.53	368.97	1594.67	76.74	2,121.15	1,775.56	2,161.35	2,881.09	3,200.89	2,093.96	450.68	1,341.71	539.25	6,360.79	1,149.39	2,226.84	5,300.83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,052.16	869.74	3,772.51	2,136.00	2,397.98	1,854.84	656.93	2,466.89	2,783.66	6,272.46	470.55	8,300.31	984.65	3,281.26	1,431.91	4,067.08	6,941.03	1,580.30	3,156.58	3,627.48
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14,125.91</i>	<i>5.38</i>	<i>378.83</i>	<i>40.88</i>	<i>87.15</i>	<i>345.39</i>		<i>320.99</i>	<i>273.54</i>	<i>1,229.54</i>		<i>6,169.20</i>	<i>3.96</i>	<i>73.87</i>	<i>5.52</i>	<i>301.35</i>	<i>3,765.29</i>	<i>4.33</i>	<i>225.51</i>	<i>895.18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.90	0.70	0.75		0.42	0.93	0.53	0.16	0.03			0.03	0.09	0.30	0.13	0.21	0.13	0.04	1.24	0.21
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.55	0.62		2.11	0.59					0.10			2.64		2.49					
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,877.57</b>	<b>282.23</b>	<b>232.95</b>	<b>177.38</b>	<b>200.86</b>	<b>102.49</b>	<b>215.87</b>	<b>71.06</b>	<b>66.98</b>	<b>285.75</b>	<b>405.49</b>	<b>68.83</b>	<b>201.08</b>	<b>155.54</b>	<b>147.07</b>	<b>222.69</b>	<b>335.49</b>	<b>183.06</b>	<b>284.85</b>	<b>237.90</b>
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.58	3.77			2.79										0.02					
2.2	Đất an ninh	CAN	1.21	0.96																0.25		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5.06	1.60					3.46													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7.60	0.88	0.07	0.60	3.46		0.43		0.24		0.10		0.08		1.36		0.38			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9.16	0.08					8.99												0.09	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2.00						2.00													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,556.43	106.05	43.04	40.06	58.22	35.84	71.64	18.75	34.58	38.30	354.91	16.27	66.04	56.24	59.94	113.54	225.27	64.36	69.24	84.14
	<i>Trong đó:</i>																					
	Đất giao thông	DGT	684.17	53.04	34.00	26.84	29.06	27.94	44.11	13.34	27.95	22.41	21.22	12.24	41.87	31.46	39.75	73.03	60.63	41.26	42.13	41.89
	Đất thủy lợi	DTL	585.71	20.59	3.37	3.06	6.92	1.89	6.27	0.40	3.77	5.57	329.20	0.38	3.17	13.46	2.05	4.53	160.31	4.56	13.26	2.95
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2.61	1.71												0.70				0.08	0.12	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.29	2.57	0.13	0.07	0.12	0.10	0.17	0.12	0.11	0.11	0.12	0.09	0.12	0.14	0.06	0.19	0.18	0.50	0.26	0.13
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41.70	7.62	1.59	0.69	2.17	1.41	2.19	1.29	1.30	1.62	1.05	1.45	2.05	1.46	1.96	3.47	2.11	2.71	2.80	2.76
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10.29	1.83	0.69	0.47	0.49	0.40	2.17			1.40	0.87		0.94		0.32		0.52			0.19
	Đất công trình năng lượng	DNL	36.84	0.42		0.75	0.57	0.01	5.56	0.06			0.92		0.38	5.31	1.03	0.79		1.33		19.71
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.89	0.15	0.04	0.03	0.03	0.05	0.05		0.03	0.04	0.08	0.03	0.04	0.02	0.05	0.03	0.04	0.12	0.02	0.04
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5.79	2.28					0.42						0.01						3.08	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.40	0.23					0.07											0.10		
	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	180.12	14.85	3.22	8.15	18.86	4.04	9.91	3.54	1.42	7.15	0.93	2.08	18.41	2.74	15.04	31.18	2.00	12.56	7.57	16.47
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
	Đất chợ	DCH	2.62	0.76					0.72				0.52							0.62		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.92	0.83	0.38	0.48	0.45	0.27	0.46	0.17	0.12	0.70	0.39	0.10	0.71	0.28	0.32	0.75	1.33	0.83	1.20	1.15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0.76	0.76																		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	477.10		22.54	21.16	44.38	17.94	34.12	14.65	13.63	15.97	13.73	7.23	29.59	23.04	27.88	50.73	20.23	41.33	38.82	40.13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	57.92	57.92																		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12.81	4.30	0.38	0.09	0.37	0.19	1.14	0.21	0.56	0.39	0.95	0.57	0.21	0.19	0.53	0.38	0.39	1.18	0.47	0.31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.88	1.05								0.01						0.08	0.73			0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.15										0.15									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,725.00	103.64	166.54	114.57	91.19	48.25	93.63	37.28	17.85	230.38	35.26	44.66	104.53	73.53	58.38	55.93	88.19	74.00	175.03	112.16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.99	0.39	0.42											2.18						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>567.74</b>	<b>33.00</b>	<b>8.32</b>	<b>9.13</b>	<b>25.96</b>	<b>39.69</b>	<b>36.41</b>	<b>3.21</b>	<b>0.85</b>	<b>14.68</b>	<b>0.06</b>	<b>0.39</b>	<b>39.92</b>	<b>63.12</b>	<b>51.67</b>	<b>55.16</b>	<b>19.45</b>	<b>71.81</b>	<b>27.57</b>	<b>67.34</b>

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC CỦA HUYỆN BA TÔ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>108,067.50</b>	<b>109,350.38</b>	<b>1,282.88</b>	<b>101.19</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,845.60	3,863.83	18.23	100.47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3,589.34	3,585.56	-3.78	99.89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,902.91	1,812.84	-90.07	95.27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,435.20	10,256.60	4,821.40	188.71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	38,175.64	36,350.50	-1,825.14	95.22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,694.01	57,052.16	-1,641.85	97.20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		14,125.91	14,125.91	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.60	5.90	0.30	105.36
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8.54	8.55	0.01	100.12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,611.30</b>	<b>3,877.57</b>	<b>-733.73</b>	<b>84.09</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9.80	6.58	-3.22	67.14
2.2	Đất an ninh	CAN	1.14	1.21	0.07	106.14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30.26	5.06	-25.20	16.72
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.84	7.60	2.76	157.02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12.68	9.16	-3.52	72.24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	279.00		-279.00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4.00	2.00	-2.00	50.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,112.79	1,556.43	-556.36	73.67
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	794.58	684.17	-110.41	86.10
-	Đất thủy lợi	DTL	614.33	585.71	-28.62	95.34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3.82	2.61	-1.21	68.32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.24	5.29	0.05	100.95
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40.63	41.70	1.07	102.63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13.85	10.29	-3.56	74.30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	387.03	36.84	-350.19	9.52
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1.07	0.89	-0.18	83.18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	47.67	5.79	-41.88	12.15
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2.14	0.40	-1.74	18.69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200.25	180.12	-20.13	89.95
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
-	Đất chợ	DCH	2.18	2.62	0.44	120.18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.27	10.92	0.65	106.33
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	1.38	0.76	-0.62	55.07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	473.10	477.10	4.00	100.85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45.78	57.92	12.14	126.52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18.77	12.81	-5.96	68.25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1.17	1.88	0.71	160.68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0.17	0.15	-0.02	88.24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,602.51	1,725.00	122.49	107.64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.16	2.99	-0.17	94.62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.48		-0.48	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1,077.33</b>	<b>567.74</b>	<b>-509.59</b>	<b>52.70</b>

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BA TÔ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
						Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Dinh	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lê	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(...) hoặc (6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>																							
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>109,318.25</b>	<b>-1,143.97</b>	<b>108,174.28</b>	<b>2,802.61</b>	<b>5,604.50</b>	<b>2,735.04</b>	<b>4,073.20</b>	<b>4,290.28</b>	<b>1,229.83</b>	<b>5,268.96</b>	<b>4,811.42</b>	<b>9,176.83</b>	<b>3,686.58</b>	<b>11,890.21</b>	<b>3,952.86</b>	<b>4,386.36</b>	<b>3,796.68</b>	<b>5,619.24</b>	<b>14,377.50</b>	<b>3,895.52</b>	<b>6,676.68</b>	<b>9,899.98</b>
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,854.39	-109.08	3,745.31	188.38	200.14	165.65	302.95	194.16	125.93	79.65	75.40	73.97	85.95	33.37	261.25	196.78	179.39	421.30	189.07	256.84	453.46	261.67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,576.69	-78.07	3,498.62	108.47	200.14	120.28	277.12	179.39	117.78	79.10	75.40	73.76	86.15	32.88	257.26	153.38	176.64	418.53	189.07	250.47	453.20	249.60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1,705.71	1,705.71	113.36	46.44	66.33	231.18	31.55	140.37	18.98	16.39	19.43	38.45	16.92	155.98	64.17	97.85	293.64	33.74	135.46	90.92	94.55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,250.34	-404.25	9,846.09	262.41	478.52	236.26	738.22	611.80	239.12	613.72	402.78	672.38	215.36	354.11	459.84	415.21	770.22	298.04	872.04	785.60	781.78	638.68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	36,350.02	-80.78	36,269.24	1,382.02	1,123.79	199.53	368.97	1,594.67	76.74	2,120.85	1,725.56	2,161.35	2,880.09	3,200.70	2,092.66	450.68	1,336.11	539.25	6,356.37	1,141.34	2,226.84	5,291.72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,045.70	-604.85	56,440.85	848.12	3,754.90	2,053.86	2,394.58	1,843.67	647.14	2,435.60	2,591.26	6,249.60	438.05	8,254.45	983.04	3,246.25	1,413.00	4,064.31	6,926.15	1,576.24	3,110.34	3,610.29
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		14,113.91	14,113.91	5.38	378.83	40.88	87.15	345.39		320.99	261.54	1,229.54		6,169.20	3.96	73.87	5.52	301.35	3,765.29	4.33	225.51	895.18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.89	-0.05	5.84	0.70	0.71		0.42	0.93	0.53	0.16	0.03			0.03	0.09	0.30	0.11	0.21	0.13	0.04	1.24	0.21
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		161.24	161.24	7.62		13.41	36.88	13.50				0.10	28.68	30.63		12.97		2.49			12.10	2.86
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,912.68</b>	<b>1,250.51</b>	<b>5,163.19</b>	<b>373.61</b>	<b>264.03</b>	<b>270.30</b>	<b>223.41</b>	<b>112.33</b>	<b>275.81</b>	<b>110.93</b>	<b>362.02</b>	<b>322.01</b>	<b>439.34</b>	<b>122.10</b>	<b>235.39</b>	<b>230.87</b>	<b>227.78</b>	<b>240.88</b>	<b>369.16</b>	<b>293.15</b>	<b>377.09</b>	<b>312.98</b>
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6.58	104.80	111.38	13.77			5.59		5.00	30.00			10.00			5.00	0.02				42.00	
2.2	Đất an ninh	CAN	4.21	-0.72	3.49	0.96	0.10	0.15	0.10	0.10	0.10	0.13	0.10	0.12	0.11	0.15	0.17	0.25	0.12	0.12	0.15	0.25	0.12	0.19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	30.26	-30.26																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		51.76	51.76	5.00			18.30		24.57								3.89					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		8.80	8.80	2.25	0.79	0.60	0.41	0.20	0.43		0.32		0.10		0.35			1.42		1.60	0.25	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2.80	2.80	0.08					2.36								0.27				0.09	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		229.00	229.00								229.00											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		162.77	162.77	2.26		58.52			18.32		51.90		1.35		0.95	3.42	8.50		7.60	9.95		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,388.52	950.23	2,338.75	136.14	72.67	108.69	66.38	42.58	90.07	25.35	44.55	101.44	374.71	72.51	119.64	128.41	176.18	120.12	248.61	122.31	135.41	152.98
	Trong đó:																							
-	Đất giao thông	DGT	698.32	109.16	807.48	63.43	47.55	29.85	37.07	32.20	46.55	16.56	28.93	37.76	21.82	16.30	44.22	36.90	48.32	77.24	68.91	63.96	47.48	42.43
-	Đất thủy lợi	DTL	583.96	58.97	642.93	33.23	4.04	4.71	7.83	2.09	6.21	2.57	4.71	5.74	330.26	0.85	10.00	17.44	6.54	4.63	160.81	5.84	25.03	10.40
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	2.61		2.61	1.71												0.70				0.08	0.12	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5.31	1.76	7.07	4.15	0.13	0.07	0.12	0.10	0.17	0.25	0.11	0.11	0.12	0.11	0.27	0.14	0.06	0.19	0.18	0.50	0.16	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	41.51	2.28	43.79	7.95	1.51	0.67	2.10	1.14	2.14	1.87	1.39	1.62	0.91	1.45	2.13	1.06	1.96	3.77	2.15	4.41	2.80	2.76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	14.06	2.93	16.99	1.69	0.69	0.52	0.49	1.40	1.95	0.42	0.49	1.01	0.87		1.00	0.94	0.50	1.32		3.70		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	39.25	530.60	569.85	7.87	15.49	59.69	0.66	0.06	8.90	0.14	0.09	48.03	0.95	50.69	43.40	59.24	102.21	1.76	13.01	27.94	49.16	80.56
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0.88	0.01	0.89	0.15	0.04	0.03	0.03	0.05	0.05		0.03	0.04	0.08	0.03	0.04	0.02	0.05	0.03	0.04	0.12	0.02	0.04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5.79	44.58	50.37	2.61					12.92		7.38		16.25		0.19	6.26			1.51	0.17	3.08	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.40	4.68	5.08	0.56					0.07							3.00				1.45		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		189.07	189.07	12.03	3.22	13.15	18.08	5.54	10.39	3.54	1.42	7.13	2.93	3.08	18.39	2.71	16.54	31.18	2.00	13.52	7.56	16.66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																						
-	Đất chợ	DCH		2.62	2.62	0.76					0.72				0.52							0.62		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		13.28	13.28	0.88	0.61	0.48	0.50	0.56	0.51	0.31	0.32	0.70	0.63	0.17	0.86	0.63	0.32	1.26	1.33	0.81	1.25	1.15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV		24.05	24.05	7.24		2.18														14.63		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	501.77	42.97	544.74		23.58	24.08	40.80	20.65	40.42	17.15	17.61	17.57	16.22	9.27	33.54	24.80	31.62	61.70	22.86	41.00	44.24	57.63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49.93	78.34	128.27	98.43																29.84		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		17.03	17.03	7.88	0.28	0.74	0.37	0.19	1.12	0.71	0.20	0.39	0.81	0.63	0.21	0.19	0.47	0.33	0.39	1.46	0.35	0.31
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		2.63	2.63	1.37	0.04						0.22	0.01					0.20			0.08	0.70	0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0.15	0.15										0.15									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1,523.41	1,523.41	96.96	165.96	74.44	90.96	48.05	92.91	37.28	17.80	201.78	35.26	39.37	79.67	63.86	10.35	55.93	88.14	70.60	153.38	100.71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ đến năm 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
						Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Đình	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lễ	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>		<b>478.57</b>	<b>478.57</b>	<b>51.67</b>	<b>10.25</b>			<b>5.00</b>			<b>108.55</b>		<b>50.00</b>			<b>20.00</b>			<b>193.10</b>	<b>20.00</b>	<b>20.00</b>	
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>																						
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>KPT</i>		<b>51.76</b>	<b>51.76</b>	<b>5.00</b>			<b>18.30</b>		<b>24.57</b>							<b>3.89</b>						
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>DTC</i>																						
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>																						
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>																						
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>		<b>1,435.91</b>	<b>1,435.91</b>		<b>81.03</b>	<b>58.63</b>	<b>150.07</b>	<b>47.84</b>	<b>138.14</b>	<b>36.74</b>	<b>32.90</b>	<b>42.37</b>	<b>32.69</b>	<b>15.57</b>	<b>84.62</b>	<b>104.74</b>	<b>81.56</b>	<b>133.38</b>	<b>58.37</b>	<b>110.83</b>	<b>145.72</b>	<b>80.71</b>
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>																						

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN BA TÔ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Ba Tơ	Xã Ba Bích	Xã Ba Cung	Xã Ba Đình	Xã Ba Điền	Xã Ba Động	Xã Ba Giang	Xã Ba Khâm	Xã Ba Lễ	Xã Ba Liên	Xã Ba Nam	Xã Ba Ngạc	Xã Ba Thành	Xã Ba Tiêu	Xã Ba Tô	Xã Ba Trang	Xã Ba Vi	Xã Ba Vinh	Xã Ba Xa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1,176.66</b>	<b>87.55</b>	<b>30.08</b>	<b>88.50</b>	<b>22.21</b>	<b>9.84</b>	<b>39.87</b>	<b>39.87</b>	<b>295.02</b>	<b>34.64</b>	<b>33.85</b>	<b>53.12</b>	<b>28.74</b>	<b>47.86</b>	<b>72.26</b>	<b>18.07</b>	<b>33.55</b>	<b>99.57</b>	<b>68.61</b>	<b>73.45</b>
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	115.47	34.86	3.04	4.07	4.93	1.60	6.76	0.69	0.05	4.72	0.55	0.14	3.74	6.95	3.09	1.65	0.37	20.59	7.25	10.42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>83.89</i>	<i>25.05</i>	<i>3.04</i>	<i>0.69</i>	<i>4.63</i>	<i>1.49</i>	<i>5.98</i>	<i>0.69</i>	<i>0.05</i>	<i>4.72</i>	<i>0.35</i>	<i>0.14</i>	<i>3.31</i>	<i>1.56</i>	<i>2.72</i>	<i>1.65</i>	<i>0.37</i>	<i>15.54</i>	<i>1.84</i>	<i>10.07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	105.62	11.22	3.64	3.59	8.30	3.08	3.82	0.06		1.08	4.24	1.85	9.13	4.48	11.08	1.38	1.15	31.75	3.31	2.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	317.30	19.24	5.75	10.00	6.52	4.70	19.50	7.53	52.57	5.98	16.13	5.08	12.96	11.58	33.56	12.27	12.73	35.12	11.81	34.27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	81.26	1.29						0.30	50.00		1.00	0.19	1.30		5.60		4.42	8.05		9.11
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	556.95	20.94	17.61	70.84	2.46	0.46	9.79	31.29	192.40	22.86	11.93	45.86	1.61	24.85	18.91	2.77	14.88	4.06	46.24	17.19
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>12.00</i>								12.00											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.06		0.04												0.02					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>54.36</b>	<b>0.68</b>		<b>11.30</b>	<b>0.94</b>	<b>10.71</b>					<b>20.57</b>			<b>10.16</b>						
	Trong đó:																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	54.36	0.68		11.30	0.94	10.71					20.57			10.16						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>																				
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8.81</b>	<b>6.48</b>	<b>0.08</b>				<b>0.34</b>				<b>0.27</b>							<b>1.37</b>	<b>0.27</b>	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN BA TÔ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1</b>	<b>Công trình dự án được phân bổ từ QHSDD cấp tỉnh</b>						
<i>1.1</i>	<i>Công trình dự án mục đích quốc phòng - an ninh</i>						
<i>1.2</i>	<i>Công trình, dự án để phát triển KT - XH vì lợi ích quốc gia, cộng đồng</i>						
<i>1.2.1</i>	<i>Công trình dự án quan trọng quốc gia do quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
<i>1.2.2</i>	<i>Công trình dự án do thủ tướng chính phủ chấp thuận quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
<i>1.2.3</i>	<i>Công trình dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
1	Trường mầm non Ba Ngạc	0.08		0.08	ONT	xã Ba Ngạc	Tờ 48 thửa 55, 75 BĐDC
2	Trường mầm non Ba Bích - thôn Con Rả	0.20	0.2	0.00	DGD	xã Ba Bích	Thuộc thửa đất số 12 - tờ bản đồ địa chính số 15 xã Ba Bích

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
3	Trường mầm non Ba Bích - thôn Đồng vào	0.36	0.36	0.00	DGD	xã Ba Bích	Thuộc thửa đất số 86 - tờ bản đồ địa chính số 43 xã Ba Bích, huyện Ba Tơ, Tỉnh Quảng Ngãi.
4	Trường mầm non Ba Bích - thôn Làng Mâm	0.07	0.07	0.00	DGD	xã Ba Bích	Tờ 9 BĐLN
5	Trường mầm non Ba Lễ - thôn Bãi Lễ	0.21	0.21	0.00	DGD	xã Ba Lễ	tờ 19, thửa 2 và 20 BĐĐC xã Ba Lễ
6	Trường mầm non Ba Lễ - thôn Làng Tốt	0.07	0.07	0.00	DGD	xã Ba Lễ	Tờ số 7 BĐLN xã Ba Lễ
7	Trường TH&THCS Ba Chùa - thôn Đồng Chùa	0.40	0.4	0.00	DGD	thị trấn Ba Tơ	Thửa đất số: 548. Tờ bản đồ số: 02 BĐĐC xã Ba Chùa
8	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	17.52	14.33	3.19	LUC, LUK, HNK, CLN, RSX, TSC, DGT, DTL, DYT, ONT, ODT, NTD, CSD, SON	xã Ba Cung, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Động, thị trấn Ba Tơ	Tờ BĐĐC khu đất số 1,2,3,4,5,6,8,9,10,11,12,13 xã Ba Thành; tờ 7 xã Ba Động; tờ 13 xã Ba Vinh; tờ 14,15,16 xã Ba Cung; tờ 17,18,19 thị trấn Ba Tơ
9	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	13.14	10.79	2.35	CLN, RSX, RPH, DGT, DTL, ODT, CSD	thị trấn Ba Tơ, xã Ba Trang	Tờ BĐĐC khu đất số 1,2,3,4 xã Ba Trang; Tờ BĐĐC khu đất số 1,2,3,4 thị trấn Ba Tơ

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Đường Ba Bích - Ba Nam	16.45	12.6	3.85	LUC, HNK, CLN, RSX, DGT, DTL, ONT, NTD, CSD, SON	xã Ba Bích, Ba Nam	Tờ BĐĐC khu đất số 1,2,3,4 xã Ba Bích; Tờ BĐ trích đo ĐC khu đất số 1,2,3 xã Ba Bích; Tờ BĐĐC khu đất số 1 xã Ba Nam; Tờ BĐ trích đo ĐC khu đất số 1,2 xã Ba Nam
11	Đường tránh lũ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (Ba Tư-Minh Long-Son Hà) Đoạn Km0+00-Km22+336)	31.40		31.40	LUC, RSX, RPH,	xã Ba Động, Ba Thành, Ba Vinh, Ba Điền	
12	Sân vận động huyện	1.67	1.64	0.03	HNK, ODT, DTT	thị trấn Ba Tư	Tờ 18 thửa 55 BĐĐC
13	Trụ sở làm việc thị trấn Ba Tư	0.35		0.35	LUC, DTL	thị trấn Ba Tư	Tờ 12 thửa 55, 86, 87, 88, 159, 116 và Tờ 13 thửa 39, 45 BĐĐC
14	Trụ sở làm việc Trạm quản lý bảo vệ rừng huyện Ba Tư	0.30	0.3		DTS	xã Ba Vì	Tờ 21, thửa 155 BĐ Vlap
15	Chốt bảo vệ rừng	0.02	0.02		DTS	xã Ba Xa	Tờ 52 thửa 197
16	Dự án Nhà máy sản xuất ván ép và hàng thủ công mỹ nghệ (giai đoạn 2)(thuộc CCN Ba Động)	1.55	1.55	0.00	SKC	xã Ba Động	BĐĐC Khu đất được biên tập từ tờ BĐĐC số 38,39,45,46 xã Ba Động

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
17	Dự án Nhà máy sản xuất ván ghép thanh và xay nghiền gỗ để sản xuất viên nén chất đốt sinh học phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (thuộc CCN Ba Động)	3.27	3.27	0.00	SKC	xã Ba Động	BĐDC Khu đất được biên tập từ tờ BĐDC số 38,39 xã Ba Động và từ tờ 60 xã Ba Thành
18	Nhà máy sản xuất gạch không nung Ba Tư (thuộc CCN Ba Động)	0.57	0	0.57	LUC, CLN, DTL	xã Ba Động	BĐDC Khu đất được biên tập từ tờ BĐDC số 60 xã Ba Thành
19	Nhà văn hóa xã Ba Khâm	0.17		0.17	RSX, ONT	xã Ba Khâm	Tờ 5 thửa 206,225 BĐLN và tờ 28 thửa 33 BĐDC
20	Nhà văn hóa xã Ba Liên	0.24		0.24	DGD	xã Ba Liên	Tờ 6 thửa 62 BĐDC xã Ba Liên
21	Thủy điện Đăkre 2 (Hạng mục: Bãi thải, bãi trữ)	2.40		2.40	CLN, RSX, DGT,CSD, SON	xã Ba Xa	BĐDC Khu đất số 1,2,3,4,5,6,7 được biên tập từ tờ BĐDC số 31,32,44,47,48 và từ mảnh BĐDCCS số 623554
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>90.44</b>	<b>45.81</b>	<b>44.63</b>			



